

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Association of Southeast Asia Nations (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á)
AUN-QA	ASEAN Universities Network - Quality Assurance (Đảm bảo chất lượng mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á)
BCH	Ban chấp hành
BGH	Ban Giám hiệu
Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
BVTV	Bảo vệ thực vật
CBGV	Cán bộ giảng viên
CBQL	Cán bộ quản lý
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐR	Chuẩn đầu ra
CLB	Câu lạc bộ
CLĐT	Chất lượng đào tạo
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTDH	Chương trình dạy học
CTSV	Công tác sinh viên
CVHT	Cố vấn học tập
DC	Dùng chung
ĐHH	Đại học Huế
ĐHNL	Đại học Nông Lâm
KH, HTQT & TTTV	Khoa học, hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện
ĐT&CTSV	Đào tạo và Công tác sinh viên
GDĐT	Giáo dục Đào tạo
GDĐH	Giáo dục Đại học
GV	Giảng viên
GVC	Giảng viên chính
GVCC	Giảng viên cao cấp

HSSV	Học sinh - Sinh viên
HSV	Hội sinh viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KHCT	Khoa học cây trồng
KHĐ	Khoa học đất
KH&ĐT	Khoa học và Đào tạo
KHCN	Khoa học công nghệ
KS	Kỹ sư
KT, BĐCLGD, TT&PC	Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
KTX	Ký túc xá
KTXH	Kinh tế - xã hội
LĐ	Lao động
LĐHĐ	Lao động hợp đồng
LT	Liên thông
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCPT	Nghiên cứu phát triển
NCS	Nghiên cứu sinh
NCV	Nghiên cứu viên
NNCNC	Nông nghiệp công nghệ cao
NQ	Nghị quyết
PGS	Phó Giáo sư
POHE	Professional Oriented Higher Education (Giáo dục đại học theo định hướng nghề nghiệp)
PTH	Phòng thực hành
PTN	Phòng thí nghiệm
QĐ	Quyết định
RHQ&CQ	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
SĐH	Sau đại học
SV	Sinh viên
TB	Thông báo
TC-HC	Tổ chức - Hành chính

TDTT	Thể dục thể thao
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TN	Thanh niên
TS	Tiến sĩ
TT	Thông tư
TT-TV	Thông tin - Thư viện
UBND	Ủy ban nhân dân
VLVH	Vừa làm vừa học

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đóng một vai trò quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của ngành Bảo vệ thực vật (BVTV) nói riêng, của Khoa Nông học và Nhà trường nói chung. Trước xu thế hội nhập và nhu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao trong các lĩnh vực sản xuất cây trồng trong cuộc cách mạng 4.0, việc thường xuyên cải thiện chất lượng CTĐT là yếu tố sống còn của một ngành đào tạo. Trong nhiều năm qua, Khoa Nông học, Trường Đại học Nông Lâm (ĐHNL), Đại học Huế (ĐHH) với sự hợp tác và hỗ trợ của các chương trình Quốc tế như NUFIC, POHE đã thường xuyên quan tâm để nâng cao chất lượng CTĐT. Trên cơ sở các kết quả thu được và thực trạng về chất lượng CTĐT ngành Bảo vệ thực vật (BVTV), Trường ĐHNL, ĐHH tự nguyện đăng ký tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành BVTV theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT, theo các công văn hướng dẫn 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 và 1669/KTKĐCLGD-KĐĐ ngày 31/12/2019 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Việc tự đánh giá CTĐT ngành BVTV của Trường ĐHNL, ĐHH sẽ giúp Nhà trường, Khoa Nông học tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT góp phần xây dựng, hoàn thiện và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT, từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn, là điều kiện cần thiết để Trường ĐHNL đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH và các dịch vụ xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định và công bố.

Để triển khai việc tự đánh giá CTĐT, ngành BVTV của Trường ĐHNL, ĐHH căn cứ vào các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GDĐT (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH) để tiến hành xem xét, tự đánh giá và làm rõ thực trạng CTĐT. Để có được báo cáo này, Trường ĐHNL, ĐHH đã tổ chức các nhóm viết các tiêu chí thuộc các tiêu chuẩn khác nhau. Trưởng khoa, Phó trưởng khoa là những người tổ chức, đề xuất nhân sự tham gia đánh giá dựa trên yêu cầu của Nhà trường. Các trưởng nhóm đánh giá là Ban chủ nhiệm khoa, các Trưởng Bộ môn. Thành viên bao gồm các giảng viên (GV), cán bộ trong khoa và các phòng ban liên quan nhằm thu thập minh chứng phù hợp. Báo cáo tự đánh giá này được chia làm các phần là Phần 1: Khái quát; Phần 2: Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn; Phần 3: Kết luận; và Phần 4: Phụ lục.

1.1. Mục đích tự đánh giá

- Đảm bảo chất lượng CTĐT của ngành BVTV, Khoa Nông học, Trường ĐHNH, ĐHH.
- Nâng cao chất lượng CTĐT ngành BVTV thông qua việc tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ở thời điểm tự đánh giá.
- Là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành BVTV.
- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội.

1.2. Phạm vi tự đánh giá

Khoa Nông học tiến hành hoạt động tự đánh giá CTĐT với 01 ngành của Khoa là ngành BVTV qua các thông tin và minh chứng chủ yếu trong 5 năm gần đây (từ năm 2019 đến năm 2024).

1.3. Công cụ đánh giá

Hoạt động tự đánh giá CTĐT của ngành BVTV được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí (theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT) bao gồm: nội dung TĐG về: (1) Mục tiêu và CDR của CTĐT, (2) Bản mô tả CTĐT, (3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học, (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học, (5) Đánh giá kết quả học tập của người học, (6) Đội ngũ giảng viên, (7) Đội ngũ nhân viên, (8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học, (9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị, (10) Nâng cao chất lượng, (11) Kết quả đầu ra. Ở mỗi tiêu chuẩn, bản báo cáo đều mô tả và nhận định thực trạng của CTĐT, phân tích và chỉ ra tóm tắt những điểm mạnh nổi bật, những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí. Báo cáo cũng đề xuất kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại, tự đánh giá tiêu chí Đạt/Chưa đạt, kèm theo mức TĐG, theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học. Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn; kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

1.4. Phương pháp đánh giá

Quá trình tự đánh giá CTĐT của ngành BVTV, Trường ĐHNH, ĐHH được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (ban hành ngày 14/03/2016).

Đối với mỗi tiêu chí, tiến hành việc tự đánh giá theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những giải pháp khắc phục.

- Lên kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

1.5. Quy trình tự đánh giá

Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá (TĐG)

Bước 2: Tập huấn nâng cao năng lực cho Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách

Bước 3: Lập kế hoạch TĐG, phân công nhiệm vụ từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác

Bước 4: Phân tích tiêu chí, định hướng tìm kiếm minh chứng (MC); thu thập thông tin MC.

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được

Bước 6: Viết báo cáo TĐG

Bước 7: Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG

Bước 8: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG

1.6. Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã thông tin và MC (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef** hoặc **Hn.ab.cd.ef DC**. Trong đó:

H: viết tắt “Hộp MC”

n: số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến 11

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí

DC: dùng chung

Ví dụ:

H1.01.01.01 là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

H11.11.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 11, được đặt ở hộp 11.

H1.01.01.01 DC là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1 DC cho các tiêu chí khác nếu xuất hiện.

1.7. Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng Tự đánh giá và Ban thư ký Hội đồng TĐG ngành BVTV được thành lập theo Quyết định số 1086/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL. Hội đồng gồm có 25 thành viên; Ban thư ký gồm 25 thành viên.

Phân công các nhóm chuyên trách viết báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành BVTV theo Quyết định số 183/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL gồm 9 nhóm chuyên trách.

1.8. Sự tham gia của các bên liên quan

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành BVTV được thành lập theo Quyết định số 1086/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL, gồm: Ban Giám hiệu, các CBGV của Khoa Nông học, các CB phòng, ban, trung tâm trong trường. Cụ thể, Ban Giám hiệu chỉ đạo chung, các phòng chức năng, tổ trực thuộc cung cấp minh chứng. Bên cạnh đó sự phản hồi của SV, các cựu SV và nhà sử dụng lao động là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc tự đánh giá. Căn cứ vào các thông tin được cung cấp, Khoa Nông học tiến hành viết báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành BVTV.

2. Tổng quan chung

Trường ĐHNL, ĐHH tiền thân là Trường Đại học Nông nghiệp II trực thuộc Bộ Nông nghiệp, được thành lập vào ngày 14 tháng 8 năm 1967 tại tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang) theo Quyết định số 124/CP của Hội đồng Chính phủ “căn cứ nhu cầu của Nhà nước về đào tạo cán bộ ngành Nông nghiệp có trình độ đại học” hiện thực hóa tư tưởng chỉ đạo của Đại hội Đảng lần thứ III (1960) “chuẩn bị một lực lượng xây dựng cho miền Nam sau khi giải phóng”. Lúc mới thành lập, Trường có 2 khoa bao gồm Trồng trọt (hiện nay là Khoa Nông học) và Chăn nuôi - Thú y. Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, xuất phát từ mục tiêu đặt ra từ ngày thành lập trường là “Trường Đại học Nông nghiệp cho miền Trung và Tây Nguyên”, Chính phủ đã ra Quyết định 213/CP ngày 5 tháng 8 năm 1983 về chuyển Trường Đại học Nông nghiệp 2 ở Hà Bắc vào thành phố Huế sáp nhập với Trường Cao đẳng Nông Lâm nghiệp Huế thành Trường Đại học Nông nghiệp II Huế. Ngày 4 tháng 4 năm 1994, Chính phủ đã ban hành Nghị định 30/1994/NĐ-CP về thành lập ĐHH trên cơ sở sáp nhập các trường đại học đã có tại thành phố Huế và trường Cao đẳng Nghệ thuật Huế. Trường Đại học Nông nghiệp II Huế trở thành trường đại học thành viên của ĐHH với tên gọi là Trường ĐHNL.

Sứ mạng Trường ĐHNL, ĐHH là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển.

Tầm nhìn đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường đại học theo định hướng nghiên cứu, là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước.

Mục tiêu tổng quát của Trường là xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH trở thành Trường trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học – công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; Đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động.

Từ mục tiêu tổng quát trên, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế xác định các mục tiêu phát triển cụ thể đến năm 2030 như sau:

Mục tiêu 1: Xây dựng hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình đại học tiến tiến của thế giới và cơ chế quản lý phù hợp trên cơ sở tự chủ, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực để không ngừng phát triển năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ xã hội; Xây dựng đội ngũ viên chức, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo;

Mục tiêu 2: Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức tốt, đủ sức khỏe, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi, năng lực nghiên cứu tốt, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng cao, có năng lực học tập suốt đời, đáp ứng được nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội và hội nhập quốc tế;

Mục tiêu 3: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế; Hội nhập quốc tế sâu rộng nhằm giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và hoạt động khoa học công nghệ theo hướng hiện đại và tăng cường cơ sở vật chất cho Nhà trường.

Mục tiêu 4: Duy trì các chuẩn mực chất lượng giáo dục đại học và không ngừng cải thiện chất lượng đào tạo, khoa học công nghệ và dịch vụ nhằm nâng cao vị thế, khả năng cạnh tranh giáo dục đại học của Nhà trường trong nước và quốc tế.

Mục tiêu 5: Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ và hiện đại, đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ, phục vụ xã hội và quản lý điều hành theo mô hình đại học thông minh; Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động thường xuyên, đầu tư phát triển và từng bước nâng cao thu nhập cho viên chức, người lao động. Quản lý tài chính theo đúng luật pháp, minh bạch, công bằng và hiệu quả.

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH là đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có phẩm chất, đạo đức, sức khỏe tốt; yêu nghề, năng động, sáng tạo để đáp ứng yêu

cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, chủ động hội nhập khu vực và quốc tế. Cụ thể: 1) Xây dựng môi trường giáo dục chuyên nghiệp, dân chủ, công khai, minh bạch và thân thiện hướng tới người học, lấy đảm bảo chất lượng và trách nhiệm giải trình làm nền tảng phát triển, đào tạo phù hợp chuẩn đầu ra theo yêu cầu của xã hội; 2) Thực hiện phương châm kết hợp đào tạo với NCKH, lý thuyết gắn với thực hành: tạo điều kiện cho người học thực hành, thực tập và NCKH nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp, tư duy khoa học, năng lực sáng tạo, trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần vượt khó, ý thức lập thân, lập nghiệp và tinh thần sẵn sàng nhận nhiệm vụ; 3) Phát triển thể chất và tinh thần của người học: tạo điều kiện cho người học rèn luyện sức khỏe, văn hóa văn nghệ, sinh hoạt cộng đồng, phát triển kỹ năng sống; 4) Gắn kết với địa phương qua việc triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ góp phần phát triển kinh tế xã hội các tỉnh Miền Trung và Tây Nguyên; hợp lực cùng hệ thống quản lý nhà nước các cấp, doanh nghiệp và cựu SV xác định nhu cầu đào tạo, tìm môi trường thực tế nghề nghiệp và vị trí việc làm cho người học.

Khoa Nông học, tiền thân là khoa Trồng trọt được thành lập cùng với thành lập trường, vào năm 1967. Hiện nay, Khoa Nông học có 3 bộ môn và 1 Trung tâm bao gồm: Bộ môn KHCT; Bộ môn Nông nghiệp Công nghệ cao; Bộ môn BVTV và Trung tâm Nghiên cứu và Dịch vụ Nông nghiệp. Khoa hiện có 35 cán bộ giáo viên, trong đó có 01 giáo sư, 05 phó giáo sư, 11 tiến sĩ, 03 nghiên cứu sinh, 14 thạc sĩ và 01 kỹ sư. Ngoài ra, Khoa còn có 3 GV kiêm nhiệm bao gồm 01 Giáo sư (GS) và 02 Phó giáo sư (PGS). Bộ môn BVTV, thuộc Khoa Nông học được thành lập ngay từ đầu khi thành lập trường và thành lập khoa. Hiện nay, bộ môn có 8 CBGV, trong đó có 6 GV, 1 NCV và 1 Chuyên viên, với chức danh và học vị bao gồm 03 PGS, 02 TS, 01 NCS, 02 thạc sĩ.

Về đào tạo đại học (ĐTĐH), Khoa Nông học được phép đào tạo ở bậc đại học gồm 3 ngành. Bao gồm: 1) KHCT: Đào tạo kỹ sư hệ đại học chính quy, liên thông và hệ vừa học vừa làm; 2) Bảo vệ thực vật: Đào tạo kỹ sư hệ đại học chính quy và hệ vừa học vừa làm; 3) Nông nghiệp công nghệ cao: Đào tạo kỹ sư hệ đại học chính quy. Ngoài ra, Khoa Nông học được phép đào tạo ở bậc liên thông cao đẳng lên đại học và đào tạo văn bằng 2 gồm ngành KHCT và ngành BVTV.

Về đào tạo sau đại học (ĐTSĐH), Khoa Nông học hiện đang thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ của 3 ngành là KHCT, BVTV và Sinh thái nông nghiệp. Ở bậc tiến sĩ đào tạo 2 ngành là KHCT và BVTV.

Đối với ngành BVTV, Khoa Nông học hiện đang đào tạo bậc đại học khóa 58, đào tạo bậc thạc sĩ khóa 30. Trong năm 2024 có 2 NCS bảo vệ thành công luận án tiến sĩ ngành BVTV cấp ĐHH. Hiện nay, Khoa đang đào tạo 200 SV đại học, 12 học viên cao học

và 11 NCS. Quy mô tuyển sinh hàng năm của Khoa là 160 SV cho các ngành ĐTDH, 40-50 học viên cao học và 5-10 NCS.

Về NCKH, đã có trên 500 công trình đã được công bố trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín ở trong và ngoài nước. Trong 57 năm qua, Khoa Nông học đã thực hiện hàng trăm đề tài cấp trường, cấp ĐHH, cấp bộ, Nafosted, đề tài nghiên cứu cấp tỉnh quản lý (Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, Nghệ An và các tỉnh Tây Nguyên), đã triển khai nghiên cứu thành công hàng chục đề tài cấp nhà nước, đề tài nhánh cấp nhà nước, nghị định thư. Nhiều công trình nghiên cứu đạt giải cao trong Hội thi Sáng tạo Khoa học Kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế và sáng tạo Khoa học công nghệ cấp Quốc Gia (VIFOTEC). Nhiều nhà khoa học của Khoa đã nhận được giải thưởng, phần thưởng cao quý các cấp, chỉ tính trong các năm gần đây Khoa có 2 nhà khoa học được vinh danh gồm GS.TS. Hoàng Thị Thái Hòa (*Giải thưởng Kovalevskaia năm 2023, Nhà Khoa học của nhà nông năm 2024*) và PGS.TS. Phan Thị Phương Nhi (*Giải thưởng L'Oréal năm 2022*).

Khoa Nông học có hệ thống PTN đầy đủ cho thực hiện các học phần thực tập môn học, thực hiện các đề tài tốt nghiệp, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu gồm có PTN: Cây trồng, Nông nghiệp công nghệ cao, Bệnh cây, Côn trùng, Cỏ dại, Bảo vệ thực vật, Công nghệ sinh học và sinh học phân tử, Vi sinh, Sinh lý sinh hóa thực vật, Nông hóa thổ nhưỡng. Bên cạnh đó, Khoa Nông học hiện có phòng nghiên cứu về khí thải nhà kính được đầu tư của các dự án quốc tế. Ngoài ra, hệ thống nhà kính, nhà lưới, vườn thí nghiệm, Trung tâm Nghiên cứu và Dịch vụ Nông nghiệp của khoa, của trường là nơi để cán bộ giáo viên và SV các ngành trong khoa triển khai các nghiên cứu của mình trên thực tế.

Bộ môn BVTV có nhiệm vụ phụ trách chuyên môn ngành đào tạo BVTV ở các bậc từ đại học đến tiến sĩ. Bộ môn phụ trách các học phần liên quan đến thực tập nghề nghiệp ngành BVTV, các học phần về lĩnh vực BVTV cho các ngành đào tạo và bậc đào tạo trong Khoa.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Khoa Nông học, Trường ĐHNH, ĐHH là một trong những cơ sở đào tạo hàng đầu về lĩnh vực BVTV nói chung và các chuyên ngành cụ thể trong BVTV nói riêng, Khoa có đội ngũ GV, cán bộ khoa học trình độ cao. CTĐT ngành BVTV được xây dựng trên cơ sở quy định của BGDDT, tham khảo các ý kiến chuyên gia, điều tra nhu cầu của thị trường lao động do đó thể hiện rất rõ được CĐR dành cho SV tốt nghiệp và bao trùm được các CĐR liên quan tới kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực các mục tiêu và CĐR phản ánh rõ sứ mạng và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường, phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 1994 đến nay, Khoa Nông học đã và đang tổ chức đào tạo CTĐT kỹ sư ngành BVTV hệ chính quy; chương trình đào tạo ngành BVTV được hoàn thiện và đã được điều chỉnh vào năm 2012, năm 2017 và năm 2020 [\[H01.01.01.01\]](#), [\[H01.01.01.02\]](#), [\[H01.01.01.03\]](#), [\[H01.01.01.04\]](#).

Mục tiêu của CTĐT kỹ sư ngành BVTV được xác định rõ ràng theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ Đại học [\[H01.01.01.02\]](#), [\[H01.01.01.03\]](#), [\[H01.01.01.04\]](#). Cụ thể là đào tạo cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học kiến thức và kỹ năng về ngành BVTV; có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ BVTV. Đến năm 2020, mục tiêu chương trình đào tạo ngành BVTV được cập nhật theo ND 99 cụ thể như sau: “Đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật về lĩnh vực Bảo vệ thực vật có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế” [\[H01.01.01.05\]](#).

Mục tiêu đào tạo kỹ sư BVTV có trình độ chuyên sâu và đáp ứng thị trường lao động, hướng tới đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực trong tương lai. CTĐT kỹ sư ngành BVTV đã cụ thể hóa sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNL, ĐHH. Bảng 1.1. dưới đây thể hiện mối quan hệ giữa nội dung của CTĐT, với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và mục tiêu CTĐT ngành BVTV [H01.01.01.04], [H01.01.01.02], [H01.01.01.07].

Bảng 1.1. Mối quan hệ giữa nội dung của CTĐT với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và mục tiêu CTĐT ngành BVTV

Sứ mạng – Tầm nhìn trường	Mục tiêu phát triển của Trường	Mục tiêu CTĐT ngành BVTV
<i>Sứ mạng:</i> Sứ mạng Trường ĐHNL, ĐHH là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển. <i>Tầm nhìn:</i> Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là Trường đại học theo định hướng nghiên cứu, là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước.	<i>Mục tiêu:</i> Xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH trở thành Trường ĐHNL trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học – công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; Đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động.	<i>Mục tiêu chung:</i> Đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật về lĩnh vực BVTV có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế. <i>Tổng khối lượng kiến thức ngành BVTV:</i> 157 tín chỉ. <i>Mục tiêu cụ thể:</i> <i>Kiến thức:</i> Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện chuyên sâu về ngành Bảo vệ thực vật, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp

Sứ mạng – Tầm nhìn trường	Mục tiêu phát triển của Trường	Mục tiêu CTĐT ngành BVTV
		luật, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội. <i>Kỹ năng:</i> Sinh viên có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện nhiệm vụ phức tạp trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật theo xu hướng hội nhập quốc tế. <i>Năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Bảo vệ thực vật, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

Mục tiêu của CTĐT ngành BVTV đã phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động thông qua việc tiếp thu các ý kiến đóng góp của các bên liên quan. Cụ thể, những kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học được kỳ vọng tiếp thu và thể hiện thành công sau khi tốt nghiệp đã được xác định bằng cách khảo sát thị trường lao động và lấy ý kiến chuyên gia. Việc khảo sát thị trường lao động được tiến hành thông qua khảo sát các nguồn thông tin phản hồi của các cơ quan tuyển dụng, của người học được thể hiện trong các hội thảo, cuộc họp, các cuộc tiếp xúc cá nhân, thông tin phản hồi của người học trong các đợt lấy ý kiến. Điều này được thể hiện cụ thể trong quá trình xây dựng CTĐT ngành BVTV [\[H02.02.03.06\]](#), [\[H01.01.01.08\]](#).

Mục tiêu của CTĐT kỹ sư ngành BVTV được xác định phù hợp với mục tiêu của giáo dục Đại học quy định tại Luật GDĐH và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đến 2030 của Trường ĐHNL, ĐHH. Các tuyên bố về sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNL, ĐHH đã đề cập tới việc đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế [\[H01.01.01.01\]](#), [\[H01.01.01.04\]](#), [\[H01.01.01.03\]](#), [\[H01.01.01.02\]](#), [\[H01.01.01.02\]](#).

Toàn bộ cán bộ, GV trong Khoa đã tích cực tham gia rà soát, điều chỉnh, xây dựng CTĐT, biên soạn đề cương học phần theo CDR trong các năm 2012 và 2017. Đến 2020, khoa tiếp tục tiến hành cập nhật khung chương trình đào tạo ngành BVTV theo nghị định 99. Khi xây dựng chương trình các thành viên soạn thảo gồm các chuyên gia, nhà nghiên cứu, các GV trực thuộc các bộ môn của Khoa Nông học và các khoa khác, có sự tham gia của cựu SV và các nhà tuyển dụng. Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa đã phụ trách việc phản biện và thẩm định CTĐT [\[H01.01.01.02\]](#), [\[H01.01.01.09\]](#), [\[H01.01.01.10\]](#), [\[H01.01.01.11\]](#), [\[H01.01.01.07\]](#).

Mục tiêu của CTĐT ngành BVTV phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ Đại học quy định tại Điều 5, Chương 1 Luật Giáo dục ĐH năm 2012 như sau: Mục tiêu chung của Giáo dục Đại học là đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu Khoa học, công nghệ, tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và hội nhập quốc tế [\[H01.01.01.02\]](#). Đồng thời phù hợp với chiến lược phát triển của trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [\[H01.01.01.02\]](#). Mục tiêu đào tạo cũng được cụ thể hóa thành tiến trình đào tạo, kế hoạch điều chỉnh, cập nhật và phát triển chương trình theo hướng hiện đại hóa, quốc tế hóa, đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao hiệu quả của phương thức đào tạo tín chỉ và quy mô phát triển của Khoa, của Trường. Trên cơ sở này, hàng năm, Khoa Nông học tổ chức tổng kết và xây dựng kế hoạch đào tạo và nghiên cứu Khoa học [\[H11.11.03.12\]](#), [\[H01.01.01.12\]](#).

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT kỹ sư ngành BVTV đã xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường và nhu cầu của thị trường lao động.

Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ. Khoa Nông học đã quán triệt nhiệm vụ đến từng cán bộ, GV, SV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

3. Điểm tồn tại

Không

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
----	----------	----------	------------------	---------------------

1	Khắc phục điểm tồn tại	Không		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu đào tạo thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ. Thực hiện theo lộ trình, chu kỳ rõ ràng	Khoa và Bộ môn	2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 6/7

Tiêu chí 1.2: CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả hiện trạng

Để chuẩn đầu ra đáp ứng hơn với yêu cầu thực tiễn và khung chương trình đào tạo, Khoa Nông học – Trường Đại học Nông Lâm Huế đã tổ chức thực hiện điều chỉnh và công bố chuẩn đầu ra theo đúng quy trình của Bộ giáo dục và Đào tạo, ĐHH và Trường ĐDHNL [\[H01.01.02.01\]](#).

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành BVTV được mô tả rõ ràng và ban hành cùng lúc với mỗi lần thay đổi, điều chỉnh khung chương trình đào tạo. Lần điều chỉnh chuẩn đầu ra và khung chương trình gần đây nhất là năm 2020 [\[H01.01.02.02\]](#).

Chuẩn đầu ra đã phản ánh rõ sứ mạng và tầm nhìn của nhà trường với thế mạnh đào tạo chuyên sâu về Nông nghiệp nói chung và BVTV nói riêng. Điều này cũng được thể hiện rất rõ trong đề cương chi tiết học phần [\[H01.01.02.03\]](#).

Chuẩn đầu ra được thông qua 3 yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp: Kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm. Theo đó, CDR của CTĐT đã được thiết kế rõ ràng, giúp cho người học và người dạy dễ dàng xác định được mục tiêu của quá trình học tập và giảng dạy cũng như các kiến thức, kỹ năng, thái độ.

CDR của CTĐT được công bố rộng rãi tới các cán bộ giảng viên và người học, nhà sử dụng lao động ngoài việc gửi quyết định công bố chuẩn đầu ra về cho các đơn vị còn được đưa lên website của nhà trường [\[H01.01.02.04\]](#).

CDR của CTĐT kỹ sư ngành BVTV bao quát được cả các yêu cầu chung và những yêu cầu đặc biệt về chuẩn kiến thức và chuẩn kỹ năng mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Cụ thể:

Kiến thức (PLO1):

- **PLO1.1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất (chứng chỉ); quốc phòng – an ninh (chứng chỉ); công nghệ thông tin (chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản) vào công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành Bảo vệ thực vật.

- **PLO1.2:** Vận dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và môi trường làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành Bảo vệ thực vật một cách khoa học và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghiệp 4.0.

- **PLO1.3:** Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề thực tiễn về lĩnh vực Bảo vệ thực vật một cách khoa học và hiệu quả.

- **PLO1.4:** Thực hiện được công tác giám định các đối tượng sinh vật hại tài nguyên thực vật; điều tra, dự tính dự báo sinh vật hại cây trồng; khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật. Tổng hợp, phân tích được số liệu, đánh giá kết quả điều tra về bảo vệ thực vật;

- **PLO1.5:** Thực hiện được quy trình quản lý sinh vật hại cây trồng theo hướng nông nghiệp an toàn, bền vững

- **PLO1.6:** Phân tích được thị trường, hoạch toán hiệu quả kinh tế, tổ chức và thực hiện kinh doanh sản phẩm bảo vệ thực vật;

- **PLO1.7:** Vận dụng các kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực Bảo vệ thực vật.

Kỹ năng (PLO2):

- **PLO2.1.** Kỹ năng xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn ngành Bảo vệ thực vật một cách phù hợp.

- **PLO2.2.** Xây dựng đề cương, thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực chuyên môn; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc

- **PLO2.3.** Kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.

- **PLO2.4.** Có năng lực ngoại bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (Chứng chỉ B1 tiếng Anh hoặc tương đương).

- **PLO2.5:** Thiết kế và xây dựng mô hình trình diễn trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật. Xây dựng được đề cương nghiên cứu, tổ chức thực hiện nghiên cứu, viết và trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về lĩnh vực Bảo vệ thực vật.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm (PLO3):

- **PLO3.1.** Hiểu biết và thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của một công dân trong thể chế đang sống và làm việc với bối cảnh toàn cầu hoá.

- **PLO3.2.** Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm, hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc.

- **PLO3.3.** Hiểu biết và hành xử về các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của một kỹ sư ngành Bảo vệ thực vật.

- **PLO3.4:** Dẫn dắt và giám sát thực hiện về chuyên môn, nghiệp vụ; Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực Bảo vệ thực vật.

Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT còn được thể hiện thông qua các CĐR của học phần [H01.01.02.05]. Nói cách khác, mỗi CĐR riêng lẻ của học phần có căn cứ để xây dựng tổng thể CĐR của CTĐT. Điều này làm tăng tính khả thi của các CĐR cũng như lý giải được giá trị đo lường và đánh giá được CĐR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Khung CTĐT ngành Bảo vệ thực vật được thiết kế bao gồm những học phần mở có khả năng định hướng về chuyên môn nghề nghiệp ban đầu nhằm mục tiêu khuyến khích khả năng học tập suốt đời cho người học. Người học sẽ được trải nghiệm và tham gia vào các học phần từ khối kiến thức chung, cơ sở đến khối kiến thức ngành để thụ hưởng các kiến thức cơ bản của ngành. Để có thể thực hiện được toàn bộ CTĐT này, người học đòi hỏi không chỉ có năng lực học tập mà còn phải có năng lực nghiên cứu, năng lực phát hiện vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực quản lý thời gian... và quan trọng hơn cả là năng lực dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ về Bảo vệ thực vật. Bên cạnh đó, việc đa dạng hóa các loại hình hoạt động trong mỗi học phần thúc đẩy người học tìm hiểu nội dung học tập từ nhiều cách tiếp cận, từ đó phát triển nhu cầu học tập một cách tự giác cho người học

CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía giảng viên hoặc cố vấn học tập. SV qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân.

CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV, qua đó khuyến khích tinh thần nghiên cứu và học tập có trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Trong những năm gần đây, còn tồn tại một số ít SV ra trường không đúng hạn do không đạt điều kiện về CĐR ngoại ngữ.

4. Kế hoạch hành động

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 1.3: CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Cùng với sự điều chỉnh của khung CTĐT, CĐR của CTĐT cũng đã được chỉnh sửa, hoàn thiện theo các đợt chỉnh sửa đó trên cơ sở tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan. Chuẩn đầu ra ngày càng cụ thể, rõ ràng hơn, giúp SV định hướng tốt hơn trong việc hoàn thành chương trình học tập của mình [\[H01.01.03.01\]](#).

CĐR được xây dựng có sự tham khảo từ các CTĐT về ngành BVTV uy tín như CTĐT của Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Đại học Cần Thơ... [\[H01.01.03.02\]](#), [\[H01.01.03.03\]](#), [\[H01.01.03.04\]](#); đồng thời có sự tham gia của các chuyên gia cùng lĩnh vực trong và ngoài trường như Trường Đại học Sư Phạm, Trường Đại học Khoa học, ĐHH..., có sự tham khảo ý kiến rộng rãi từ phía giảng viên, SV, cựu SV và các nhà tuyển dụng [\[H01.01.03.05\]](#). CĐR đã được hội đồng chuyên môn cấp khoa, cấp trường thông qua cuộc họp [\[H01.01.03.06\]](#) và được Trường ĐHNH phê chuẩn, ra quyết định thực hiện [\[H01.01.03.07\]](#).

Trên cơ sở lấy ý kiến của các bên liên quan về chuẩn đầu ra, Khoa Nông học đã tiếp thu ý kiến và kịp thời điều chỉnh CTĐT.

Trong quá trình xây dựng CTĐT, Khoa đã khảo sát và thu thập ý kiến SV, cựu SV, nhà tuyển dụng về các kết quả mong đợi sau đào tạo dựa trên danh mục hệ thống CĐR, cấu trúc CTĐT được dự kiến bởi các chuyên gia [\[H01.01.03.08\]](#). CĐR được kết cấu dựa trên quá trình hệ thống hóa quan điểm của các bên liên quan sau khi khảo sát nhằm đưa ra một bản danh mục CĐR phù hợp với thực tiễn xã hội cũng như tính chất chuyên môn của ngành học [\[H01.01.03.09\]](#).

Trong mỗi học kỳ, Nhà trường đều thực hiện lấy ý kiến đánh giá của SV đối với việc giảng dạy theo mẫu chung của Nhà trường [H1.01.03.10]. Các ý kiến của SV về CTĐT, nội dung và phương pháp giảng dạy của các học phần sau khi kết thúc khóa học hoặc học phần là cơ sở quan trọng để Khoa có những điều chỉnh về nội dung và phương pháp giảng dạy nhằm tăng sự tương thích giữa CĐR của mỗi học phần với kỳ vọng của người học và chuẩn đầu ra thường được điều chỉnh định kỳ cùng với thời điểm điều chỉnh khung chương trình đào tạo, thường là 2-5 năm/lần.

CTĐT được xây dựng hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, không chỉ có kiến thức chuyên sâu về ngành đào tạo mà còn được trang bị các kỹ năng thực hành theo yêu cầu của xã hội. Chương trình được thiết kế hướng đến CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp, qua đó đáp ứng được mục tiêu đào tạo chung của Trường ĐHNL, ĐHH và những yêu cầu đặt ra của thị trường lao động. Căn cứ trên nhu cầu của xã hội và các bên liên quan, chương trình trọng tâm không chỉ đào tạo các kiến thức lý thuyết về ngành BVTV mà còn tập trung rèn luyện cho SV các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng bổ trợ thiết yếu cho người học, người làm công tác trợ giúp và tư vấn/tham vấn. Đặc biệt, các nhà tuyển dụng đánh giá cao kiến thức chuyên môn của người học tốt nghiệp ngành BVTV cũng như khả năng vận dụng các kiến thức này vào thực tiễn. Chuẩn đầu ra được công bố rộng rãi, công khai cho toàn thể viên chức nhà trường, sinh viên và các bên liên quan được biết thông qua trang web của nhà trường cũng như gửi bằng văn bản cho các đơn vị trong trường [H01.01.03.10].

2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành BVTV được công bố công khai cho SV ngay từ năm thứ nhất và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ tư), ở từng chuyên ngành cụ thể và từng học phần cụ thể.

Nhà Trường đã thiết lập được kênh thông tin riêng như website của Trường, Khoa để tạo thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác với các đối tác, sự phản hồi của cựu SV và cựu sinh viên nhằm nắm bắt sự phản hồi của các bên liên quan để định kỳ rà soát, điều chỉnh và công bố.

3. Điểm tồn tại

Chưa đưa ra được kế hoạch định kỳ rà soát CĐR với các bên liên quan trong tương lai. Chưa thành lập Hội đồng cố vấn để lấy ý kiến CĐR theo nhiệm kỳ là 2 năm. Chưa định kỳ khảo sát chất lượng sinh viên tốt nghiệp làm việc tại các cơ sở để nhận được phản hồi về CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT kỹ sư ngành BVTV đã xác định rõ ràng các hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về nghiên cứu BVTV. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng cán bộ, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra. CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GV và CVHT và SV, qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân.

CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV. CĐR ngành BVTV được công bố công khai cho SV ngay từ năm thứ nhất, và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ tư), ở từng ngành cụ thể và từng học phần cụ thể.

Một số hạn chế của CĐR của CTĐT kỹ sư ngành BVTV được xác định: Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được thực hiện một cách thường xuyên về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay; Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường, của ĐHH mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học; Chưa có sự liên hệ thật sự chặt chẽ trong quá trình SV thực tập tại cơ sở, các ký kết với cơ sở thực tế chưa có những ràng buộc liên quan nhiều đến CĐR theo từng năm học và từng ngành mà SV phải đạt tới.

Tiêu chuẩn 1 có 1 tiêu chí đạt 6/7 và 2 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành BVTV của Khoa Nông học, Trường ĐHNL, ĐHH là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT ngành học này, ban đầu được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GDĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực trình độ đại học của thị trường lao động ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. CTĐT ngành BVTV được thiết kế một cách có hệ thống về chuẩn kiến thức và kỹ năng; có cấu trúc hợp lý và có mục tiêu rõ ràng, phù hợp với các đối tượng người học và có tham khảo CTĐT ngành BVTV và những ngành đào tạo tương tự

của các trường đại học khác trong nước và trong khu vực. Các học phần trong CTĐT đảm bảo tính logic, hợp lý và cân đối phù hợp với tổng thể. CTĐT ngành BVTV đã được Nhà trường định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên ý kiến tham vấn của Hội đồng KHĐT Khoa Nông học, nhà tuyển dụng lao động trình độ đại học lĩnh vực BVTV bao gồm các khối doanh nghiệp và cơ quan nhà nước, SV và cựu SV. CTĐT ngành BVTV đã được xây dựng theo hướng liên thông giữa các ngành và giữa các bậc đào tạo trong Nhà trường, tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong việc tích lũy kiến thức, kỹ năng của ngành học và ngành nghề mới để thích ứng tốt hơn với thế giới việc làm sau khi đủ điều kiện tốt nghiệp. Bản mô tả CTĐT ngành BVTV được tự đánh giá thông qua 03 tiêu chí cụ thể như sau:

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành BVTV đã có đủ đầy các nội dung cần thiết, bao gồm: tóm tắt mục tiêu đào tạo và kết quả học tập dự kiến; cấu trúc khoá học; ma trận CĐR thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của chương trình gồm các CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng, chuẩn về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm; các bản mô tả chi tiết của từng học phần cụ thể theo NĐ99 B0GF#; [\[H02.02.01.01\]](#)[\[H02.02.01.02\]](#)

Bản mô tả CTĐT ngành BVTV đã chứa đầy đủ các thông tin liên quan và cần thiết như tên cơ sở cấp bằng là Trường ĐHNL, ĐHH; tên gọi của văn bằng; tên; CĐR của chương trình; cấu trúc chương trình và các yêu cầu bao gồm trình độ, học phần, tổng số tín chỉ bắt buộc và tự chọn cần phải tích lũy; thời điểm thiết kế cũng như các thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTĐT [\[H02.02.01.02\]](#); [\[H02.02.01.01\]](#)

Bản mô tả CTĐT đã được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới nhất liên quan trong thời gian 5 năm gần đây, cụ thể là được cập nhật vào năm 2012 trên cơ sở chuyển từ CTĐT theo hệ thống niên chế sang hệ thông tín chỉ [\[H02.02.01.03\]](#). Năm 2017 tiếp tục được điều chỉnh cập nhật theo quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT [\[H02.02.01.04\]](#). Đặc biệt ở lần cập nhật năm 2017, CTĐT đã xây dựng được ma trận CTĐT, thể hiện rõ sự đóng góp cũng như vai trò của từng học phần ở tất cả các khối kiến thức đến sự hình thành và phát triển các CĐR trong ma trận. Năm 2020, CTĐT tiếp tục được cập nhật theo NĐ99 [\[H02.02.01.01\]](#). Chương trình được điều chỉnh theo quy định của Thông tư 17/2021 [\[H02.02.01.05\]](#). Khối lượng học tập của chương trình đào tạo tăng lên, cụ thể là từ 126 tín chỉ (CTĐT năm 2017) lên 159 tín chỉ (CTĐT năm 2020)[\[H02.02.01.02\]](#); [\[H02.02.01.01\]](#). Chuẩn đầu ra của CTĐT năm 2020 rõ ràng, thiết thực, và đo lường, đánh giá được theo các cấp độ tư duy của người học[\[H02.02.01.01\]](#).

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành BVTV được trình bày đầy đủ, rõ ràng và khoa học giúp cho người đọc dễ theo dõi và nắm bắt vấn đề.

Bản mô tả CTĐT đã được cập nhật thường xuyên, từ năm 2012 đến năm 2020, chương trình BVTV được cập nhật và điều chỉnh cho phù hợp hơn và đáp ứng yêu cầu của xã hội và định hướng phát triển của Nhà trường.

Bản mô tả CTĐT đã được xây dựng và thể hiện thông qua ma trận CTĐT. Trong đó, mỗi học phần trong chương trình đã thể hiện rõ vai trò đóng góp trong ma trận CĐR của chương trình về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT còn dài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiến hành rà soát lại để bản mô tả được trình bày khoa học, ngắn gọn và dễ hiểu hơn.	Khoa Nông học	2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật cho phù hợp hơn, đáp ứng yêu cầu xã hội và định hướng phát triển Nhà trường. Rà soát và phát huy hơn nữa ma trận CTĐT để đảm bảo được CĐR cho người học	Khoa Nông học	hàng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trong bản mô tả CTĐT của ngành BVTV đã có đầy đủ đề cương các học phần bao gồm học phần bắt buộc và học phần tự chọn cho các phần khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành [H02.02.02.01]; [H02.02.02.02].

Tất cả đề cương các học phần đều có đầy đủ thông tin như: Tên đơn vị quản lý chuyên môn của học phần và ký xác nhận của Trưởng đơn vị; Họ tên và học hàm học vị của những GV cơ hữu đảm nhận giảng dạy từng học phần; Tên học phần tiếng Việt và tiếng Anh, mã số học phần, số tín chỉ; CDR của học phần hay mục tiêu của học phần; Các yêu cầu của học phần như sự phân bổ thời gian, điều kiện tiên quyết; Cấu trúc học phần với nội dung và thời lượng của từng bài học; Phương pháp dạy và học, các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả của người học theo hướng phát triển năng lực; Tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, các tài liệu này đều được ghi chú chỉ rõ giúp người học biết nơi lưu trữ để có thể tham khảo, học tập. Đề cương các học phần đều được biên soạn theo mẫu quy định chung, thể hiện rõ việc đóng góp của học phần đó trong việc hình thành và phát triển CDR. Các học phần trong bản mô tả CTĐT đa số có thời lượng 2 tín chỉ, hầu như các học phần bao gồm cả lý thuyết và thực hành [\[H02.02.02.01\]](#); [\[H02.02.02.02\]](#).

Tất cả đề cương học phần đều được định kỳ bổ sung, thay thế, điều chỉnh và cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của CDR thông qua ma trận CTĐT, đặc biệt lần cập nhật thông tin về nội dung các học phần mới nhất của ngành BVTV là năm 2017 được áp dụng đào tạo từ khóa tuyển sinh 51 của Trường. Trong lần cập nhật năm 2017, ngành BVTV đã xây dựng và biên soạn mới đề cương một số học phần thực hành ở khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành để thuận tiện trong việc tổ chức thực hiện quá trình đào tạo [\[H02.02.02.01\]](#). Trong lần cập nhật mới nhất năm 2020, các đề cương môn học được thiết kế lại theo số tín chỉ điều chỉnh, CDR cho từng đề cương và có các mức đánh giá năng lực [\[H02.02.02.02\]](#).

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần đều được đội ngũ GV biên soạn cẩn thận, công phu và đúng theo mẫu quy định của Nhà trường, dựa trên các biên bản họp liên quan xây dựng chương trình đào tạo theo NĐ99 [\[H02.02.02.03\]](#); [\[H02.02.02.04\]](#).

Đề cương các học phần được soạn trên cơ sở phát triển năng lực người học theo ma trận CDR [\[H02.02.02.02\]](#).

3. Điểm tồn tại

Một số học phần có khối lượng kiến thức chủ yếu là lý thuyết, chưa có nhiều tiết thực hành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát tổng thể đề cương các học phần, tăng số tiết thực hành	Khoa Nông học	2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật, điều chỉnh nội dung đề cương học phần cho khoa học phù hợp hơn, đáp ứng yêu cầu xã hội và sự phát triển của lĩnh vực khoa học liên quan. Hướng đến ứng dụng công nghệ thông tin trong kết hợp đào tạo online	Khoa Nông học	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành BVTV cập nhật năm 2017 và cập nhật mới nhất vào năm 2020 đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Bản in của bản mô tả CTĐT được lưu trữ ở Phòng ĐT&CTSV, Khoa Nông học và Thư viện của Trường ĐHNL, ĐHH và các đơn vị này sẵn sàng cung cấp và chia sẻ thông tin cho các tổ chức, cá nhân quan tâm [H02.02.03.01], [H02.02.03.02]. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT còn được công khai trên trang Website của Nhà trường và trang Website của Khoa Nông học, do đó người học, GV và các đơn vị tuyển dụng có thể dễ dàng tiếp cận [H02.02.03.03].

Tất cả các đề cương các học phần thuộc CTĐT cũng được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau như bản in lưu trữ tại các đơn vị như trên [H02.02.03.02] và công khai trên trang Website của Nhà trường và trang Website của Khoa Nông học [H02.02.03.01], [H02.02.03.03].

Nhà trường và Khoa Nông học đã có các hình thức để giới thiệu, phổ biến và hướng dẫn người học sử dụng bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần thông qua

website của trường và khoa [H02.02.03.03], sổ tay SV [H02.02.03.04], yêu cầu trong hồ sơ giảng dạy của GV [H02.02.03.05].

Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV,... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT tạo ngành BVTV và đề cương các môn học một cách dễ dàng và thuận tiện nhất theo các kênh như đã trình bày ở trên. Đặc biệt đối với nhà tuyển dụng và các bên liên quan, bản mô tả CTĐT ngành BVTV và các đề cương môn học còn được cung cấp trực tiếp khi đơn vị có nhu cầu tham khảo chuyên môn được đào tạo của sinh viên trong quá trình tuyển dụng. Điều này được thể hiện qua bản xác nhận của các bên liên quan khi Khoa và Nhà trường tiến hành lấy ý kiến đánh giá phản hồi của người học và cơ quan sử dụng lao động [H02.02.03.06], [H02.02.03.07].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần đã được công bố công khai trên nhiều kênh khác nhau.

Các đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần thuộc ngành BVTV.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần ngành BVTV chưa được công bố, giới thiệu sâu rộng đến tất cả các đơn vị sử dụng lao động trong lĩnh vực này, cũng như giới thiệu rộng rãi đến các đối tượng học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông để có định hướng rõ ràng và quyết định đăng ký theo học trên toàn quốc.

Đề cương các học phần ngành BVTV được biên soạn còn nặng về đào tạo truyền thống, cần có sự điều chỉnh phù hợp trước yêu cầu mới của xã hội và sự phát triển của công nghệ thông tin trong đào tạo online.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường quảng bá CTĐT ngành BVTV và phát triển mối quan hệ với doanh nghiệp trong lĩnh vực liên quan. Tăng cường quảng bá và giới thiệu, tư vấn tuyển sinh.	Khoa Nông học	2024

		Bổ sung phần đào tạo online ở những đề cương học phần chi tiết phù hợp.		
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và phát triển các kênh và mối liên hệ để tiếp tục giới thiệu CTĐT ngành BVTV tới các bên liên quan trong xã hội. Tận dụng tối đa hệ thống internet của Trường để cập nhật và đào tạo một phần theo phương thức online.	Khoa Nông học	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành BVTV của Trường ĐHNH, ĐHH với nội dung được xây dựng phù hợp với sứ mạng của Nhà trường và đáp ứng yêu cầu của xã hội, được công bố rộng rãi trong Trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan thông qua các kênh khác nhau. Tất cả đề cương chi tiết các học phần được trình bày đầy đủ rõ ràng với các chuẩn mực đầu ra về đạo đức, kiến thức, kỹ năng mà người học cần đạt được.

Đồng thời bản mô tả CTĐT luôn được được rà soát, điều chỉnh bổ sung nhằm đổi mới, cải tiến chương trình để khắc phục những mặt còn tồn tại, đáp ứng nhu cầu của người học và nhu cầu phát triển của xã hội.

Tiêu chuẩn 2: có 3 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Tiêu chí 3.1: CTDH được thiết kế dựa trên CDR.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành BVTV của Khoa có các môn học cụ thể được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra, khối lượng gồm 159 TC, các nhóm môn học gồm: các môn lý luận chính trị theo yêu cầu chung; môn tin học, khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường, các môn khoa học xã hội nhân văn; ngoại ngữ không chuyên; môn cơ sở ngành; môn chuyên ngành; kiến thức bổ trợ; thực tập nghề nghiệp; khóa luận tốt nghiệp [H02.02.01.02] [H02.02.01.01].

Phần lớn các môn học trong CTĐT đại học ngành BVTV đều có tham khảo CTĐT của Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Nông Lâm TPHCM và Đại học Cần Thơ.

Trường đã tham khảo khung kiến thức đại học của các trường trên khi xây dựng chương trình BVTV [\[H01.01.03.02\]](#), [\[H01.01.03.03\]](#), [\[H01.01.03.04\]](#).

Tất cả các môn học trong CTĐT được xây dựng dựa trên các quy định tại thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT. Tất cả các môn học trong CTĐT ngành BVTV đang triển khai đều có sự tham gia của các bên liên quan theo đúng quy định hiện hành của Bộ GDĐT, dựa trên điều tra khảo sát thể giới việc làm từ đó xây dựng chuẩn đầu ra, nội dung các môn học căn cứ chuẩn đầu ra để xây dựng [\[H03.03.01.01\]](#), [\[H03.03.01.02\]](#), [\[H01.01.03.10\]](#).

Các môn học đều có đóng góp quan trọng về nội dung, đáp ứng các tiêu chí có trong CĐR của ngành BVTV, mỗi môn học đáp ứng được từ 1 - 3 tiêu chí của CĐR bao gồm (1) chuẩn kiến thức bao gồm chuẩn kiến thức chung toàn ĐHH về Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, lý luận chính trị, ngoại ngữ (B1); chuẩn khối kiến thức lĩnh vực về tin học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn; kiến thức nghề nghiệp, kiến thức bổ trợ liên quan đến ngành BVTV; (2) chuẩn kỹ năng (kỹ năng mềm, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, phương pháp tiếp cận khoa học, và (3) chuẩn năng lực tự chủ - chịu trách nhiệm) [\[H01.01.03.10\]](#). Các CĐR và học phần trong CTĐT được xây dựng theo ma trận CTĐT. Việc thiết kế các học phần trong CTDH BVTV chặt chẽ và khoa học, có sự cân nhắc lựa chọn các học phần đáp ứng được những yêu cầu CĐR tương ứng. Điều này thể hiện ở ma trận tương quan giữa CĐR học phần và CĐR CTĐT trong từng đề cương học phần cụ thể [\[H02.02.01.06\]](#), [\[H03.03.01.03\]](#). CTDH BVTV được cụ thể hóa qua kế hoạch đào tạo, nguồn lực, tiến độ, thực hiện trong từng năm học [\[H04.04.02.09\]](#), [\[H04.04.02.10\]](#).

Để đạt được CĐR của CTĐT, các tổ hợp phương pháp giảng dạy (thuyết trình; vấn đáp, seminar, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thực hành/thí nghiệm) và phương pháp học tập chủ yếu là tự học, làm việc nhóm, seminar đã được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT. Trong đó, thuyết trình của GV giúp việc cung cấp các kiến thức cơ bản, mới và khó; vấn đáp hỗ trợ SV thu nhận được kiến thức, biết vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề GV nêu ra. Thực hành theo nhóm, bài tập, thảo luận, tự học, thực tế chuyên môn giúp SV đạt được các kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tự chủ, trách nhiệm. Mỗi GV giảng dạy đều có hồ sơ giảng dạy, bao gồm đề cương chi tiết, bài giảng giáo trình [\[H03.03.01.04\]](#); [\[H02.02.01.02\]](#), [\[H02.02.01.01\]](#).

Bên cạnh đó, trong chương trình đào tạo của ngành BVTV có những học phần riêng như Tiếp cận nghề, Thao tác nghề, Thực tế nghề qua đó giúp SV có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, làm quen với môi trường nghề nghiệp trong tương lai và được thực hiện các công việc chuyên môn như những cán bộ tập sự tại các cơ quan, doanh nghiệp

[H02.02.01.02], [H02.02.01.01]. Chính vì vậy khi ra trường SV có thể nhanh chóng làm quen và thực hiện tốt các công việc chuyên môn ở đơn vị sử dụng lao động.

Các học phần trong CTDH đã xác định được phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp: Với các học phần, hình thức thi tự luận chiếm tỉ lệ lớn, ngoài ra còn có hình thức đánh giá khác như vấn đáp, bài tiểu luận; phương pháp kiểm tra đánh giá của mỗi học phần được nêu trong bản mô tả CTĐT ngành BVTV được GV thông báo vào đầu mỗi buổi học của học phần đến người học. Các học phần trong CTDH ngành BVTV có các hoạt động kiểm tra, đánh giá người học tương thích với nhau nhằm đảm bảo được CDR. Sau khi kết thúc học phần, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động giảng dạy cũng như nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập để điều chỉnh CTDH cho phù hợp [H03.03.01.04]; [H02.02.01.02], [H02.02.01.01].

2. Điểm mạnh

Tất cả các môn học trong CTĐT được xây dựng dựa trên các quy định tại thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT. Tất cả các môn học trong CTĐT ngành BVTV đang triển khai đều có sự tham gia của các bên liên quan và xuất phát từ nhu cầu thị trường lao động theo đúng quy định hiện hành của Bộ GDĐT, dựa trên điều tra khảo sát thế giới việc làm từ đó xây dựng CDR, các môn học căn cứ CDR để xây dựng.

3. Điểm tồn tại

CTĐT mặc dù đã có tham vấn các bên liên quan, đối sánh với các CTĐT, tuy nhiên chưa tham khảo các CTĐT các nước trong khu vực và thế giới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tham khảo thêm các khung CTĐT các nước trong khu vực và thế giới.	Khoa và các Bộ môn, các bên liên quan	Đến năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật cấu trúc và nội dung CTDH phù hợp, hiện đại đáp ứng yêu cầu xã hội.	Phòng ĐT& CTSV phối hợp với Khoa và các Bộ môn	2024 về sau

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các môn học trong CTĐT ngành BVTV đều đóng góp vào CĐR một cách rõ ràng và cụ thể. Khoa và Nhà trường đã công bố CĐR cho ngành BVTV theo chương trình năm 2017, năm 2020 [\[H01.01.02.01\]](#) dựa trên thông báo của Bộ GDĐT và ĐHH. Khoa và Trường đã tham gia vào Dự án phát triển CTĐT theo định hướng nghề nghiệp (POHE) của Bộ GDĐT kéo dài trên 10 năm, nên học tập được rất nhiều kinh nghiệm trong việc phát triển CTDH từ phía GV, người học và cán bộ quản lý, lãnh đạo của Trường cũng như tương tác sát thực với thị trường tuyển dụng lao động.

Tất cả các học phần trong CTĐT BVTV đều có đề cương chi tiết do các giảng viên biên soạn và đã rà soát, thống nhất trong nhóm chuyên môn giảng dạy theo yêu cầu về chuyên môn của từng học phần, phù hợp với CĐR của CTĐT và được thực hiện theo phương thức đào tạo theo tín chỉ [\[H01.01.02.03\]](#).

Các môn học đáp ứng được các tiêu chí của CĐR theo ma trận CTĐT [\[H02.02.01.06\]](#). Mỗi môn học có thể đáp ứng tiêu chí của một CĐR hoặc góp phần đáp ứng, hình thành nên nhiều CĐR khác nhau của ngành học. Theo các hướng dẫn từ ĐHH, Trường ĐHNL đã hướng dẫn quy trình thiết kế, phát triển để phân bổ PLOs của CTĐT chuyển tải vào các học phần, vào CLOs của học phần, vào nội dung, dạy học, đánh giá của môn học trong khung CTĐT cập nhật theo Quyết định hướng dẫn công bố CĐR của ĐH Huế [\[H03.03.02.01\]](#), [\[H03.03.02.02\]](#). Mỗi học phần trong CTĐT đều có CLOs tương ứng với chiến lược dạy - học và phương pháp đánh giá như mô tả trong đề cương chi tiết [\[H02.02.01.06\]](#).

Tất cả các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện rõ sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần đạt được CĐR (theo đề cương học phần), trong đó các học phần đã thể hiện rõ sự đóng góp về kiến thức, kỹ năng và thái độ của học phần cho người học và thể hiện rõ yêu cầu của người học đối với học phần. Từng học phần có phương pháp học (lý thuyết, thực hành, bài tập và tự học theo từng chương rõ ràng, cụ thể về dung lượng thời gian học), phương pháp đánh giá rõ ràng từ chuyên cần, tiến trình và kết quả đều cụ thể theo quy định chung. Các học phần đều thể hiện sự đạt được các CĐR rõ ràng, đã lấy ý kiến của các bên tham gia để xây dựng cụ thể [\[H01.01.02.03\]](#).

CTĐT và đề cương chi tiết đã thể hiện mối tương thích giữa PLO với các học phần được mô tả rõ ràng và cụ thể thông qua ma trận liên kết CLO với PLO, các phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá có liên quan trong đề cương chi tiết và được GV cung cấp và giải thích cho SV tại buổi học đầu tiên. Các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá và các tiêu chí đánh giá cụ thể được xác định rõ ràng, phù hợp ở tất cả các học phần trong CTDH để đảm bảo việc đạt được CĐR và được thể hiện rõ ràng

trong đề cương chi tiết của CTĐT. Việc thực hiện giảng dạy, tổ chức lớp học, kiểm tra đánh giá đều được thực hiện theo các quy định và hướng dẫn của Nhà trường, được quy định rõ trong quy chế đào tạo đại học của trường ĐHNH, quy định đánh giá kết quả học tập của SV [H03.03.01.01], [H03.03.01.02]. Đề cương chi tiết các học phần đều xác định rõ hình thức tổ chức dạy học giúp người học hiểu rõ GV sử dụng phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nào, ở nội dung gì, những yêu cầu cụ thể đối với SV, những nội dung tự học cụ thể... nhằm giúp SV đạt được CĐR của học phần về kiến thức, rèn luyện các kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Trong đề cương chi tiết các học phần đều thể hiện rõ phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV, bao gồm: thang điểm đánh giá, hình thức, tiêu chí đánh giá, trọng số điểm và sự đóng góp cụ thể đối với CĐR của học phần. Theo quy định, điểm học phần gồm có điểm đánh giá quá trình gồm điểm bộ phận có trọng số 10% (điểm chuyên cần) và điểm kiểm tra có trọng số 20% (điểm thường xuyên, điểm định kỳ), điểm thi kết thúc học phần (có trọng 70%). Các hình thức đánh giá được GV sử dụng linh hoạt nhằm phát huy năng lực của người học (bài tập cá nhân, bài tập nhóm, seminar, tiểu luận, thực hành...). Hình thức thi kết thúc học phần cũng phong phú, đa dạng: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, tiểu luận... Hình thức kiểm tra, đánh giá, trọng số điểm các lần kiểm tra của từng học phần được tuân theo quy định về thi, kiểm tra đánh giá người học và được công bố công khai trong đề cương chi tiết các học phần cũng như hồ sơ giảng dạy của GV [H01.01.01.11].

Các học phần trong CTĐT được thiết kế nhằm đạt được kết quả học tập mong đợi của CTĐT. Đề cương các học phần được thiết kế một cách khoa học để SV hiểu rõ hơn về các mục nội dung của học phần và có điều kiện tiếp cận và rèn luyện các kỹ năng chuyên môn góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Thông qua ma trận các kỹ năng người học có thể thấy rõ mức độ ảnh hưởng của từng học phần lên các tiêu chí trong CĐR của CTĐT [H01.01.01.07]. Các kỹ năng chung (làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, tự học... được lồng ghép vào các môn học khác nhau và các hoạt động ngoại khóa). Khi đạt CĐR của mỗi học phần sẽ đóng góp vào việc đạt CĐR của CTĐT, điều này được minh họa rõ ràng trong khung CTĐT cũng như đảm bảo công bằng trong đánh giá giữa các SV, giữa các lớp, các khoá, giữa các GV cùng giảng dạy một học phần. Đặc biệt, hệ thống tiêu chí đánh giá rất chi tiết, rõ ràng giúp người học tự chủ trong việc học từng học phần cũng như định hướng phát triển năng lực chuyên môn hẹp trong tương lai. Nội dung các học phần được lấy ý kiến phản hồi hàng năm của các bên liên quan [H02.02.03.06], [H08.08.03.11] .

2. Điểm mạnh

Tất cả các học phần thuộc CTĐT ngành BVTV của trường đều có CĐR về các năng lực rõ ràng theo ma trận CTĐT, được cập nhật và đã được phê duyệt.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần có nhiều CĐR hoặc một CĐR được tích hợp qua nhiều học phần, điều này sẽ hạn chế sự phát huy từng CĐR của ngành khi áp dụng từng học phần và sẽ có sự trùng lặp trong nội dung giữa các học phần. Chưa có sự đánh giá cấp độ trong các CĐR học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát CĐR cho các học phần còn nhiều tiêu chí trong CĐR theo bảng ma trận CTĐT. Rà soát tổng thể nội dung của tất cả các học phần để hạn chế sự trùng lặp.	Khoa và các bộ môn	2025
2	Phát huy điểm mạnh	Công bố CĐR trên các phương tiện thông tin đại chúng về chương trình đã được cập nhật năm 2020	Phòng ĐT & CTSV kết hợp với Khoa và các bộ môn	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại CTDH ngành BVTV của Khoa có cấu trúc gồm 159 TC, các môn học cụ thể được thiết kế dựa trên CĐR, các nhóm học phần gồm: kiến thức giáo dục đại cương 39 TC bao gồm kiến thức lý luận chính trị, tin học, khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường, khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ không chuyên; Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 120 TC bao gồm kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ, thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp, thể hiện sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất [H02.02.01.01].

CTDH được thiết kế có tính logic cao, 100% các học phần cơ sở, chuyên ngành được bố trí đảm bảo điều kiện tiên quyết, đề cương các học phần đều ghi rõ điều kiện

tiên quyết, các học phần cơ bản năm thứ nhất không cần điều kiện tiên quyết, các học phần thể hiện rõ kỳ học, năm học cụ thể, rất thuận lợi cho việc tổ chức học và sắp xếp chương trình trong hệ thống TC. Bắt đầu từ năm đầu tiên, SV tham gia học các học phần cơ bản với 17 TC, bên cạnh đó là các học phần về giáo dục thể chất, giáo dục Quốc phòng an ninh theo quy định chung của ĐHH. Tiếp đến là nhóm học phần về Tin học, Khoa học tự nhiên, sinh thái môi trường, xã hội nhân văn, tiếp cận nghề. Năm thứ 2 SV sẽ học các kiến thức về cơ sở ngành với 34 TC cùng các chương trình học để thi B1, SV sẽ nắm được các kiến thức cơ sở quan trọng làm cơ sở để học các kiến thức chuyên ngành ở năm thứ 3. Năm thứ 3 và thứ 4 và 1 nửa năm thứ 5 SV sẽ học 86 TC về kiến thức chuyên ngành và thực tập nghề với 6 TC. Kỳ cuối năm thứ 4 SV sẽ thực hiện khóa luận tốt nghiệp. Như vậy, có thể thấy được CTDH được thiết kế có tính logic, mức độ khó nâng cao dần theo năm để người học dần tích lũy và phát triển các năng lực đảm bảo đạt CĐR đồng thời nhằm đáp ứng CĐR cho người học [\[H02.02.01.02\]](#), [\[H02.02.01.01\]](#).

CTĐT ngành BVTV của trường đã được rà soát, điều chỉnh bổ sung qua các năm 2017 và năm 2020 [\[H02.02.01.02\]](#), [\[H02.02.01.01\]](#). Nội dung các học phần luôn được cập nhật theo các đợt rà soát khung chương trình, cập nhật thông tin bài giảng, giáo trình. Đặc biệt, từ năm 2005 đến nay, trường đã tham gia vào dự án POHE giai đoạn 1 và 2 với sự hỗ trợ kỹ thuật của nhóm các Trường đại học hàng đầu Hà Lan và do Bộ GDĐT chủ trì. Ở giai đoạn 1 của dự án, Trường đã xây dựng và phát triển chương trình POHE cho chuyên ngành KHCT. Trong giai đoạn 2 của dự án, 6 ngành đào tạo được xây dựng đó là: KHCT, NH, BVTV, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Quản lý tài nguyên rừng và Lâm nghiệp đô thị, trong đó nhấn mạnh việc xây dựng CTDH được xây dựng trên cơ sở khảo sát thị trường lao động [\[H10.10.01.10\]](#). Trên cơ sở kinh nghiệm từ việc phát triển chương trình POHE và quy định của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT về cập nhật, đánh giá CTĐT, trường đã thành lập ban rà soát CTĐT đại học [\[H10.10.02.02\]](#) và đã rà soát các CTĐT trong đó tập trung khảo sát ý kiến của các bên liên quan bao gồm GV, nhà quản lý, đơn vị tuyển dụng lao động và cựu SV về CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [\[H10.10.01.10\]](#). Như vậy, từ năm 2017 đến nay chương trình đã được cập nhật 2 lần vào các năm 2017 và 2020 [\[H02.02.01.02\]](#), [\[H02.02.03.02\]](#).

CTDH đã tham khảo các chương trình đại học của các trường trong nước như Học viện Nông nghiệp Việt Nam và Đại học Cần Thơ, Đại học Thái Nguyên [\[H10.10.02.08\]](#), [\[H10.10.02.09\]](#), [\[H10.10.02.10\]](#) cập nhật theo Quy chế 43 và thông tư 57, 2012, đảm bảo tính liên thông và linh hoạt trong quá trình tổ chức đào tạo, thuận lợi cho quá trình dạy và học [\[H02.02.01.01\]](#).

Trong quản lý đào tạo và điều hành giảng dạy theo hệ thống TC [\[H03.03.01.01\]](#), [\[H03.03.01.02\]](#), [\[H02.02.01.02\]](#), [\[H02.02.01.01\]](#), việc thiết kế các chương trình đảm bảo

kiến thức cốt lõi của ngành, có thể liên thông ngang giữa các ngành học và giữa các bậc trong một cơ sở đào tạo là rất quan trọng và thuận lợi đối với người học (học lại, học cải thiện điểm, học vượt, học cùng lúc 02 chương trình...).

Ngoài việc thiết kế nội dung chương trình có 5 học phần (11 TC) thuộc khối Lý luận chính trị, 3 học phần (7 TC) ngoại ngữ là các môn chung cho tất cả các ngành trong trường và các trường khác trong ĐHH cũng như các học phần thuộc nhóm hỗ trợ được DC cho các ngành, tất cả các ngành học thuộc Khoa hiện nay đều có thể liên thông ngang và dọc rất tốt (ngành BVTV, KHCT), CTĐT đại học và sau đại học được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông trong mỗi trình độ [H02.02.01.01].

Điều kiện để liên thông theo ngành đúng được thực hiện hiện theo quyết định 18/2017/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ ngày 31/5/2017 [H03.03.03.01].

2. Điểm mạnh

Hầu hết các học phần trong CTĐT ngành BVTV đều có tính logic, phù hợp từ cơ bản, cơ sở ngành, đến chuyên ngành, có tính liên thông cao. Hầu hết các nội dung ở các học phần được cập nhật mới Bài giảng và Giáo trình.

3. Điểm tồn tại

Tính cập nhật về nội dung dạy học ở các học phần chưa đồng đều, một số học phần cập nhật chưa theo kịp các văn bản, quy định mới nhất trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. Chưa cập nhật các chương trình đào tạo tiên tiến của các nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát lại việc cập nhật nội dung ở đề cương và bài giảng để đánh giá việc cập nhật thông tin. Tham khảo các khung chương trình tiên tiến.	Bộ môn kết hợp với Khoa	2025
2	Phát huy điểm mạnh	Quảng bá nội dung thông tin môn học, đề cương, chương trình học lên trang Website và phương tiện thông tin đại chúng để người học có	Khoa kết hợp với Phòng ĐT&CTSV, Bộ phận Thông tin thư viện	Hàng năm

		thể tiếp nhận.		
--	--	-------------------	--	--

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Khoa Nông học nhận định, việc tổ chức hoạt động dạy và học là một khâu rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo và cải tiến chất lượng CTĐT ngành BVTV, giúp cho người học nâng cao khả năng tự khám phá tri thức, lưu giữ kiến thức, gắn kết kiến thức cũ và mới, vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề, diễn đạt kiến thức của mình cho người khác, say mê học hỏi. Tổ chức và triển khai các hoạt động dạy và học bao gồm: tổ chức và triển khai các phương pháp dạy học; phương pháp kiểm tra đánh giá; xây dựng và tiến hành các hoạt động trong việc ứng dụng các phương pháp của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, từ đó áp dụng linh hoạt cho phù hợp với CTĐT ngành BVTV. Với mục tiêu giúp SV BVTV nâng cao kiến thức và kỹ năng, Nhà trường đã quyết định chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang tín chỉ từ năm học 2012 với phương pháp tiếp cận dạy và học mới, từ đó đến nay đã nhiều lần cập nhật và cải tiến phương pháp tiếp cận trong dạy và học. Với sự chuyển đổi này của Nhà trường, Khoa Nông học đã chú trọng xây dựng phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CDR đối với ngành BVTV. Triết lý giáo dục được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu đào tạo của từng ngành. GV của Khoa được đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy phù hợp với đào tạo theo TC. Cách thức đánh giá kết quả học tập của người học được đổi mới phù hợp với thực tiễn, giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển các kỹ năng mềm.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu giáo dục được tuyên bố chính thức tại Nghị quyết Hội đồng trường số 17/QĐ - HĐT, 20/5/2021 [H04.04.01.01], [H01.01.01.02] và được giới thiệu trên trang web của nhà trường cụ thể là:

Xây dựng Trường ĐHNH, ĐHH trở thành Trường Đại học Nông Lâm trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học – công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; Đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất

chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động. Cụ thể hóa mục tiêu giáo dục của nhà trường, Khoa Nông học đã xây dựng mục tiêu giáo dục cho khoa để áp dụng vào các ngành đào tạo trong khoa, trong đó có ngành BVTV. Mục tiêu giáo dục cũng được phổ biến trên trang website của Khoa Nông học. Với sứ mệnh “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, phục vụ phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế”.

Mục tiêu giáo dục của Khoa và Nhà trường được giới thiệu trên website là đã đưa thông tin đến các bên liên quan như người học, nhà tuyển dụng và toàn xã hội, [\[H01.01.01.02\]](#). Tất cả cán bộ, giáo viên, người học của nhà trường đều hiểu rõ và thực hiện đúng theo triết lý giáo dục của nhà Trường đã công bố. Ngoài ra, mục tiêu giáo dục tiếp tục được cụ thể hoá trong mục tiêu đào tạo về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học tuyên bố trong chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo của ngành Bảo vệ thực vật [\[H01.01.02.01\]](#), [\[H01.01.02.04\]](#), [\[H01.01.01.05\]](#).

Đối với người học, ngay từ khi sinh viên nhập học, mục tiêu giáo dục được phổ biến tới sinh viên trong đợt gặp mặt đầu khóa [\[H04.04.01.02\]](#), học chính trị, sinh hoạt công dân đầu khoá học [\[H04.04.01.03\]](#), [\[H04.04.02.11\]](#) và trong các buổi giao lưu giới thiệu ngành nghề ở các buổi sinh hoạt lớp [\[H04.04.01.04\]](#), sinh viên được giới thiệu về ngành đào tạo, và mục tiêu đào tạo của Khoa. Hằng năm được tọa đàm và đối thoại giữa sinh viên với Ban chủ nhiệm khoa, giữa sinh viên với Hiệu trưởng giúp sinh viên hiểu rõ hơn về vai trò chủ động tích cực của mình trong quá trình học tập [\[H04.04.01.05\]](#), [\[H04.04.02.12\]](#). Ngoài ra nhà trường thường xuyên tổ chức sinh hoạt lớp định kỳ 1 tháng 1 lần, giúp sinh viên hiểu rõ lịch trình và mục tiêu đào tạo của ngành học, giúp các em có chiến lược đăng ký môn học phù hợp, theo sát chương trình ngành học, tham gia các hoạt động đoàn thể, giải đáp thắc mắc và khó khăn của sinh viên trong rèn luyện và học tập [\[H04.04.01.04\]](#).

Để đưa ra mục tiêu giáo dục phù hợp, khi xây dựng mục tiêu này, Nhà trường và Khoa Nông học đã tổ chức lấy ý kiến của một số bên liên quan bao gồm cán bộ, giáo viên, sinh viên thông qua khảo sát về CTĐT. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các bên liên quan đều cho rằng mục tiêu giáo dục của ngành được đánh giá là rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đào tạo người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề [\[H01.01.03.08\]](#), Mục tiêu giáo dục được công bố trên Website của Nhà trường, sổ tay sinh viên,... để giáo viên, sinh viên, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên dễ dàng tiếp cận [\[H02.02.03.04\]](#), [\[H01.01.01.02\]](#)

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo của ngành BVTV được tuyên bố rõ ràng trên website của Nhà trường và website của Khoa Nông học và bộ môn BVTV và được phổ biến tới tất cả các bên liên quan (giáo viên, sinh viên, nhà tuyển dụng, xã hội).

3. Điểm tồn tại

Mặc dù mục tiêu đào tạo của ngành học được công bố công khai trên website của Nhà trường và khoa, nhưng bộ môn BVTV chưa thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm trao đổi trực tiếp với các nhà tuyển dụng để giới thiệu và xin ý kiến góp ý về mục tiêu, chương trình đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức các buổi tọa đàm thường niên với các nhà tuyển dụng và các bên liên quan để giới thiệu về mục tiêu, CTĐT và xin ý kiến góp ý điều chỉnh mục tiêu, chương trình, CDR cho sát với yêu cầu thực tiễn, nhằm trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với yêu cầu của các nhà tuyển dụng.	Khoa Nông học, trường ĐHNL, ĐHH	2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhập và phổ biến rộng rãi hơn nữa đến các bên liên quan về triết lý giáo dục, mục tiêu và CTĐT.	Trường ĐHNL, ĐHH	2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 6/7

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR.

1. Mô tả hiện trạng

Với bề dày lịch sử về đào tạo, các hoạt động dạy và học của thầy và sinh viên ngành BVTV được thiết kế và xây dựng nhằm đạt được CDR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Hoạt động dạy và học được xây dựng giúp người học tích lũy kiến thức, có

năng lực tư duy logic, có kĩ năng thực hành, kĩ năng mềm, năng động, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập, từ đó giúp người học dễ dàng đạt CDR [\[H02.02.01.02\]](#), [\[H02.02.01.01\]](#), [\[H02.02.01.05\]](#) , [\[H02.02.01.06\]](#) , [\[H04.04.02.01\]](#) , [\[H04.04.02.02\]](#) , [\[H04.04.02.03\]](#) , [\[H04.04.03.10\]](#).

Trường ĐHNL, ĐHH cho phép hàng năm, các CTĐT có thể được điều chỉnh về nội dung hoặc tên môn học trong phạm vi 20% tổng số tín chỉ. Dựa trên qui định này, Khoa Nông học thường xuyên có những điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với nhu cầu xã hội [\[H02.02.03.07\]](#). Bên cạnh đó, các GV sử dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy cho phù hợp với diện tích lớp học và đối tượng người học. Nếu lớp đông SV (> 50 SV), GV sử dụng phương pháp thuyết trình và làm việc nhóm, nếu lớp ít SV (< 25 SV) GV có thể điều chỉnh phương pháp dạy và học, tăng giờ thảo luận và các buổi seminar. Các hình thức thi và kiểm tra đánh giá đa dạng được hiển thị trong các đề cương môn học bao gồm thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm và làm bài tiểu luận (trong giai đoạn dịch covid 19 xảy ra). Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lí thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học [\[H03.03.01.04\]](#), [\[H04.04.02.04\]](#), [\[H04.04.02.05\]](#), [\[H04.04.03.10\]](#), [\[H05.05.03.02\]](#).

Người học được CVHT, Khoa và Bộ môn hướng dẫn cụ thể về phương pháp học tập, nắm rõ khung chương trình học tập linh hoạt giúp người học lựa chọn các môn học phù hợp với mong muốn và nguyện vọng nghề nghiệp sau này của SV [\[H04.04.03.10\]](#), [\[H01.01.02.01\]](#), [\[H01.01.02.02\]](#), [\[H01.01.02.05\]](#), [\[H02.02.03.04\]](#), [\[H04.04.01.02\]](#), các buổi sinh hoạt lớp CVHT hướng dẫn người học đăng kí các môn học hợp lí, linh động dễ tiếp thu [\[H04.04.01.04\]](#), [\[H04.04.01.06\]](#), [\[H04.04.01.07\]](#), [\[H04.04.02.04\]](#). SV được tập huấn phương pháp học tập theo tín chỉ [\[H04.04.02.01\]](#), các buổi chia sẻ được tổng kết thành kỉ yếu hội thảo [\[H04.04.02.06\]](#), bên cạnh đó đội ngũ GV không ngừng được tập huấn về phương pháp giảng dạy phù hợp cho SV [\[H04.04.02.03\]](#), SV có thể chủ động lựa chọn lộ trình học tập nhanh hay chậm tùy theo nhu cầu và khả năng của từng SV phù hợp với kế hoạch giảng dạy và học tập theo từng năm [\[H05.05.03.01\]](#). Bên cạnh tính linh hoạt trong lựa chọn chương trình và lộ trình học tập, SV còn tham gia các hình thức học tập đa dạng, giúp đạt CDR về kĩ năng và thái độ như NCKH, thực tập thực tế [\[H04.04.02.05\]](#), và hoạt động cộng đồng đáp ứng ma trận phát triển kiến thức, kĩ năng của người học [\[H02.02.01.06\]](#).

Hoạt động NCKH: SV được khuyến khích tham gia NCKH từ năm thứ nhất, mỗi đề tài do SV tự đề xuất đều được xét duyệt từ cấp Khoa đến cấp Trường và được phân công hướng dẫn bởi một nhà khoa học [\[H08.08.03.12\]](#), [\[H04.04.03.03\]](#), [\[H04.04.03.06\]](#), [\[H04.04.03.07\]](#) Bên cạnh môn Phương pháp NCKH dành cho SV toàn trường trong năm học đầu tiên, giúp SV có kiến thức, kĩ năng NCKH ngay từ những năm đầu. Các đề tài

NCKH thường được thực hiện bởi một nhóm các em SV cùng lớp hoặc khác lớp với các khóa khác nhau nhằm giúp các em nâng cao kĩ năng làm việc nhóm và kĩ năng tự quản lý nghiên cứu từ trong trường Đại học, [\[H04.04.03.01\]](#), [\[H04.04.03.08\]](#).

Hoạt động Thực tập thực tế: Đây là một phần bắt buộc của CTĐT, gồm 3 học phần: Tiếp cận nghề (năm 1), Thao tác nghề (năm 2) và Thực tế nghề (năm 3). SV có những học phần báo cáo chuyên đề và thực tập tốt nghiệp nhằm giúp cho SV thực hành nghiên cứu, tiếp cận và hiểu thực tiễn, hình thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kĩ năng nghề nghiệp. Các cơ sở thực tập đa dạng, đáp ứng yêu cầu của chuyên ngành, ví dụ như: trường học, viện nghiên cứu, trung tâm tham vấn, các công ty, doanh nghiệp [\[H08.08.03.13\]](#), [\[H08.08.03.14\]](#), [\[H08.08.03.15\]](#), [\[H08.08.03.16\]](#). Việc thực tập thực tế của SV tuân theo các tiêu chí cụ thể (cả về nội dung, phương pháp, và kĩ năng) được nêu rõ trong đề cương học phần và được các GV lập kế hoạch, liên hệ và giám sát. SV được GV phụ trách thực tập thực tế và cán bộ ở cơ sở thực tập cùng hướng dẫn [\[\[H04.04.03.05\]\]](#).

Các hoạt động ngoại khóa: Để có được thái độ đúng đắn với con người những nhóm xã hội yếu thế, SV được khuyến khích tham gia các hoạt động cộng đồng [\[H08.08.03.17\]](#)

Các phương pháp, hình thức giảng dạy, tài liệu, bài giảng của GV đều được SV đánh giá qua hệ thống online vào cuối mỗi học kỳ. Các kết quả đánh giá sẽ được thu thập và gửi trực tiếp đến tài khoản quản lý giáo dục của GV phụ trách môn học và Khoa quản lý. Từ đó, GV có thể tiếp nhận các ý kiến phản hồi của SV để có những điều chỉnh kịp thời trong công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo của mỗi học phần nói riêng và của toàn ngành BTVT nói chung [\[H01.01.03.11\]](#), [\[H04.04.02.07\]](#), [\[H09.09.05.08\]](#).

Nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác giảng dạy, Khoa Nông học tạo điều kiện để các GV tham gia vào các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, chọn GV nguồn do chương trình POHE tổ chức, cử GV tham gia đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn qua các khóa ĐTSĐH. GV nêu những vấn đề lí thuyết cũng như thực tiễn, hướng dẫn SV chủ động đưa ra những phương hướng giải quyết của bản thân hoặc của nhóm, sau đó GV tổng hợp và đưa ra kết luận cần thiết [\[H04.04.02.03\]](#), GV nêu những vấn đề lí thuyết cũng như thực tiễn, hướng dẫn SV chủ động đưa ra những phương hướng giải quyết của bản thân hoặc của nhóm, sau đó GV tổng hợp và đưa ra kết luận cần thiết. Bên cạnh đó, trong quá trình giảng dạy, người dạy đưa ra những liên hệ thực tế sinh động để làm sâu sắc thêm bài giảng, giao bài tập, chủ đề nghiên cứu để rèn luyện kĩ năng tự học, tự

ngiên cứu cho SV. Chính điều này cho thấy, sinh viên hứng thú khi đến lớp và giáo viên tâm huyết trong mỗi tiết giảng, nên chất lượng đào tạo được nâng cao hơn.

Trường ĐHNL, Khoa Nông học xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, giúp SV đạt được CĐR [H01.01.01.05]. Nhà trường đã tổ chức dự giờ mẫu đối với GV có kinh nghiệm và dự giờ đối với GV trẻ theo qui mô từng bộ môn, thành lập tổ thanh tra triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời căn cứ báo cáo thu thập từ người học để đánh giá [H10.10.03.17], [H11.11.05.06], Nhà trường đã tổ chức những Hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy: Hội thảo khoa học về “*Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học*”, với sự tham gia của lãnh đạo các Bộ môn, Khoa, các GS, GVCC, PGS trong toàn Trường [H04.04.02.08]; Hội thảo khoa học về “*Chia sẻ kinh nghiệm trong việc thực hiện các học phần thực tập nghề nghiệp*” [H11.11.05.02]. Việc đổi mới phương pháp dạy và học được Nhà trường chủ trương và triển khai về các Khoa, các ngành. Trên cơ sở đó, Khoa, Ngành đã thảo luận và đưa ra phương pháp dạy học phù hợp nhất nhằm đạt được CĐR.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt và được thiết kế phù hợp với CĐR, phù hợp với điều kiện thực tiễn. SV được tiếp cận với hoạt động NCKH từ năm thứ nhất. CTĐT có nhiều hoạt động thực tập, thực hành, seminar. Các hoạt động thực tế, thực tập hoặc các hoạt động cộng đồng đa dạng. Các hoạt động dạy – học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt CĐR về kiến thức, kĩ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ và cởi mở.

3. Điểm tồn tại

Cơ sở hạ tầng một số phòng học chưa thuận lợi cho việc áp dụng các phương pháp giảng dạy phát huy tính chủ động của SV.

Một số ít GV chưa thường xuyên cập nhật, cải tiến các phương pháp giảng dạy mới, chưa đáp ứng tốt nhu cầu học tập tích cực của SV.

Mặc dù kết quả thực tập thực tế có thể chấp nhận được, nhưng vẫn còn phần nào chưa đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo kiến thức và kĩ năng chuyên sâu.

Chưa tập hợp hết các ý kiến phản hồi của SV về các môn thực tập thực tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
----	----------	----------	------------------	-----------

				thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường cần tổ chức thêm các buổi tập huấn phương pháp giảng dạy mới cho toàn thể giáo viên trong trường. Khoa, Bộ môn dự giờ GV định kỳ hàng tháng và tổ chức các buổi trao đổi về phương pháp giảng dạy sau khi dự giờ, nhằm thúc đẩy các GV đổi mới phương pháp giảng dạy và cập nhật bài giảng. Khoa sẽ ký kết những thỏa thuận hợp tác với các cơ sở thực tập, đặc biệt là thỏa thuận về phương thức thực tập, cán bộ hướng dẫn tại cơ sở, kinh phí, nhằm nâng cao chất lượng thực tập thực tế cho SV. Tổng hợp cụ thể các ý kiến phản hồi của SV về các môn thực tập thực tế.	Khoa Nông học, trường ĐHNL, ĐHH	2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa sẽ thường xuyên cập nhật CTĐT đáp ứng chuẩn đầu ra, tiếp tục đa dạng hóa các hoạt động dạy và học. Cán bộ GV thường xuyên cập nhật và cải tiến phương pháp dạy học	Khoa Nông học, trường ĐHNL, ĐHH	2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, và nâng cao khả năng học tập của sinh viên, Trường và khoa đã tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học, lấy sinh viên là trung tâm, chuyển từ trạng thái tiếp thu bị động sang học tập chủ động [H04.04.03.01], [H04.04.03.02]. Để làm vậy, Trường và Khoa yêu cầu giảng viên phải từng bước thay đổi cách thức giảng dạy, thúc đẩy sinh viên tự học, tự nghiên cứu trước khi đến lớp, tất cả

các phương pháp giảng dạy và học tập đều thể hiện đầy đủ trong đề cương từng môn học [H04.04.03.01]. Giảng viên phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy được thể hiện trong đề cương môn học, trong bài giảng, tài liệu...nhằm hỗ trợ người học một cách tối đa. 100% đề cương chi tiết các học phần mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học [H04.04.03.01].

Đề cương chi tiết các học phần đều được thiết kế phân bố hợp lý giữa giờ lý thuyết, giờ thực hành và giờ tự học, điều này có thể giúp cho sinh viên tự nghiên cứu/tự học nhằm tạo động lực cho sinh viên tự khám phá, giáo viên sẽ là người hỗ trợ, giải thích [H04.04.03.01]. Chính điều này sẽ hướng đến khả năng tự học, tự nghiên cứu giúp cho sinh viên nâng cao khả năng học tập suốt đời. Ngoài ra, trong đề cương học phần nhấn mạnh các bài tập, thảo luận nhóm, để người học tự nghiên cứu và trình bày vấn đề theo cách hiểu của mình chính [H04.04.03.01]. Bên cạnh đó, chương trình còn xen kẽ những học phần thực tập nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp để sinh viên vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công việc [H04.04.03.03], [H04.04.03.04], [H04.04.03.05], [H04.04.03.06], [H04.04.03.07], [H04.04.03.08], [H04.04.03.09].

Giáo viên sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy để hỗ trợ và rèn luyện kỹ năng cho sinh viên như: lấy người học làm trung tâm, tăng cường khả năng tự tìm hiểu của người học, phương pháp hoạt động nhóm, phương pháp giảng dạy theo dự án, phương pháp giải quyết tình huống [H04.04.03.10]. Mỗi học phần đều kết hợp nhiều phương pháp để kích thích người học đồng thời giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm cho bản thân. Bên cạnh đó, nhà trường rất quan tâm đến hoạt động dạy và học, luôn hỗ trợ giáo viên và sinh viên trong hoạt động học tập và nghiên cứu [H04.04.03.09], [H04.04.03.11], [H04.04.03.12], [H04.04.03.02]. Sau khi kết thúc các học phần, nhà trường tiến hành các đợt khảo sát đánh giá chất lượng người học nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, tạo động lực học tập suốt đời của sinh viên [H04.04.03.13], [H04.04.03.14].

2. Điểm mạnh

Chương trình đào tạo của ngành BVTV được thiết kế với cấu trúc các học phần và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần được đánh giá phù hợp, giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, xử lý và truyền đạt thông tin. Số lượng sinh viên trong lớp ít là điểm mạnh cho quá trình chia nhóm học, đặc biệt là trong các hoạt động thực hành thực tập môn học. Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học vẫn còn hạn chế; một số giáo viên còn ít quan tâm đến việc tổ chức cho sinh viên tự học, tự nghiên cứu, ra bài tập về nhà và kiểm tra bài tập về nhà của người học. Đồng thời, số lượng sinh viên của ngành học ít cũng kéo theo động lực học tập của người học có sự giảm sút.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường tiếp tục hướng dẫn việc tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học từ cấp bộ môn cũng như cấp khoa chất lượng hơn. Mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu chuyên sâu hơn về đổi mới phương pháp dạy-học cho cán bộ GV, nhất là cán bộ GV trẻ. Tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy, tạo động lực học tập cho sinh viên. Bộ GD và ĐT cần có sự ưu tiên cho người học trong các ngành về nông nghiệp.	Trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế	2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhật và thay đổi, làm mới phương pháp giảng dạy, để giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp.	Khoa Nông học, trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế	2024-2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, ngành BVTV, Khoa Nông học đã đưa ra được phương pháp dạy và học đúng đắn, phù hợp để đạt được CDR của ngành, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Tuy nhiên, công tác lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục cần tiếp tục được duy trì. Cần xây dựng cơ sở dữ liệu về người học sau khi tốt nghiệp một cách có hệ thống, đây chính là cơ sở quan trọng cho việc triển khai các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của cựu người học và nhà tuyển dụng trong những năm tiếp theo.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những công việc quan trọng nhất của GDĐH. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chương trình học tập và nghề nghiệp sau này của người học. Kết quả đánh giá còn cung cấp cho Nhà trường và Khoa các dữ liệu cho giá trị về hiệu quả giảng dạy, là cơ sở cho Nhà trường và Khoa lập kế hoạch cải tiến chất lượng đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành BVTV được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được CDR của ngành, bao gồm thái độ, kiến thức và kỹ năng của người học. Các quy định và quy trình về đánh giá kết quả học tập của người học được thông báo công khai tới mọi người học thông qua sổ tay SV, trang Website của Trường, đề cương học phần và các GV đứng lớp từ khi mới vào học cho đến lúc kết thúc chương trình học tập. Trước khi bắt đầu mỗi học phần, người học được thông báo về kế hoạch học tập, hình thức, tiêu chí kiểm tra và phương pháp đánh giá quy định trong học phần đó. Phương pháp đánh giá kết quả học tập gồm nhiều hình thức, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, và sự công bằng cho người học đồng thời được lưu trữ để làm cơ sở đánh giá, cải tiến, thử nghiệm và phát triển các phương pháp đánh giá mới nhằm cải thiện chất lượng giáo dục theo xu thế phát triển của thời đại. Kết quả đánh giá được thông báo kịp thời đến người học, để người học cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT nếu cảm thấy kết quả học tập chưa thỏa đáng.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế dựa trên mục tiêu về chuẩn đầu ra. Các quy định về việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập được thể hiện thông qua Quy định đào tạo đại học ở trường ĐHNH [H05.05.01.01], [H05.05.01.02]. Ngay sau khi nhập học, SV được trường thông báo chương trình học ngoại ngữ tại trường đại học ngoại ngữ, ĐHNH giúp cho SV đăng kí tham gia học chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng

theo các CĐR đã được tuyên bố [\[H05.05.01.03\]](#). Các quy định về tổ chức, kiểm tra, thi kết thúc học phần cũng được quy định rõ ràng [\[H05.05.01.04\]](#).

Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả người học cũng được thể hiện rõ trong đề cương từng môn học [\[H05.05.01.05\]](#) và được thay đổi/cập nhật cho phù hợp với thực tế [\[H05.05.01.06\]](#), [\[H05.05.01.07\]](#), đặc biệt Trường đã có những quy định/hướng dẫn trong các trường hợp đặc biệt như thiên tai, dịch bệnh [\[H05.05.01.08\]](#). Việc kiểm tra đánh giá được thực hiện liên tục trong quá trình dạy và học: Đánh giá quá trình học và đánh giá kết thúc học phần; kiểm tra cuối khóa/thi/bảo vệ khóa luận/báo cáo chuyên đề tốt nghiệp. Khoa và bộ môn thực hiện kế hoạch giảng dạy để đảm bảo sinh viên đạt được khung năng lực của đầu ra ngành BVTV đã công bố [\[H05.05.01.09\]](#).

Mỗi học phần trong chương trình BVTV đáp ứng một tiêu chí hoặc nhiều tiêu chí của chuẩn đầu ra của ngành đã được công bố, điều này được thể hiện rõ trong ma trận chương trình đào tạo [\[H05.05.01.10\]](#). Theo các hướng dẫn từ ĐHH, Trường ĐHNL đã hướng dẫn quy trình thiết kế, phát triển để phân bổ PLOs của CTĐT chuyển tải vào các học phần, vào CLOs của học phần, vào nội dung, dạy học, đánh giá của môn học trong khung CTĐT cập nhật theo Quyết định hướng dẫn công bố CĐR của ĐH Huế [\[H05.05.01.11\]](#). Đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT đều nêu rất rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Những yêu cầu này chính là tiêu chuẩn để kiểm tra quá trình thu nhận tri thức và rèn luyện của người học theo các thang bậc [\[H05.05.01.12\]](#). Từ mục tiêu của học phần, GV xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, các cách thức kiểm tra đánh giá và những yêu cầu cụ thể việc kiểm tra đánh giá phù hợp với môn học [\[H05.05.01.05\]](#).

Các phương pháp giảng dạy thường xuyên được cải tiến, nội dung môn học cập nhật, ngân hàng câu hỏi thi được rà soát và cập nhật thường xuyên để đảm bảo CĐR của ngành [\[H05.05.01.13\]](#). Phương pháp đánh giá trong toàn bộ quá trình học được sử dụng rất đa dạng như bài tập cá nhân, bài tập nhóm đối với đánh giá giữa kỳ; tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, tiểu luận đối với đánh giá cuối kỳ [\[H05.05.01.04\]](#). Tất cả ngân hàng câu hỏi thi và đáp án đều được biên soạn và thống nhất của nhóm giáo viên giảng dạy và được Trưởng bộ môn phê duyệt. [\[H05.05.01.07\]](#). Riêng với học phần thực hành tại cơ sở, GV phụ trách môn học giám sát tại cơ sở cùng đánh giá SV, điều này đảm bảo cả ba chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ đều được đánh giá [\[H05.05.01.14\]](#). Để có đủ điều kiện làm Đề tài khóa luận/ Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp phải phù hợp với định hướng chuyên môn của khung CTĐT và có tính thực tiễn cao. Khóa luận/ Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp đều có quy định cụ thể về quy cách trình bày, tiêu chí đánh giá. Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp được thành lập theo đúng quy định, tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng đảm bảo độ tin cậy, công bằng đối với SV [\[H05.05.01.15\]](#), [\[H05.05.01.16\]](#). Khoa lựa chọn hình thức và phương pháp đánh giá Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp phù hợp với đặc thù

ngành nghề của Khoa và đảm bảo đạt chuẩn đầu ra. Các yêu cầu cụ thể về ý thức, thái độ, ý nghĩa lý luận, thực tiễn, hệ thống khái niệm và phương pháp nghiên cứu, cơ sở nghiên cứu, kết quả nghiên cứu được đặt ra đối với khóa luận/báo cáo chuyên đề và bám sát yêu cầu về kiến thức, năng lực của toàn bộ chương trình học ngành BVTV [H05.05.01.17].

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CĐR ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Công tác kiểm tra đánh giá KQHT đối với người học của ngành BVTV được thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá quy định. Hình thức thi được đa dạng hóa. Việc thanh tra, kiểm tra, coi thi, chấm thi đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, mục tiêu và CĐR từng học phần.

Đề thi kết thúc học phần được chọn ngẫu nhiên từ ngân hàng câu hỏi bởi Phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế đảm bảo tính khách quan trong việc đánh giá

Đối với học phần thực tế nghề tại các cơ sở thực tập có thêm sự phối hợp đánh giá người học từ các chuyên gia trong ngành BVTV. Các tiêu chí đánh giá SV như thái độ nghề nghiệp, kỹ năng mềm, sự tuân thủ quy tắc nghề tại cơ sở nhằm đáp ứng yêu cầu của CĐR ngành BVTV

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp, điều này phần nào hạn chế khả năng cải tiến liên tục phương pháp đánh giá để phù hợp với năng lực đầu vào của sinh viên

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức xây dựng ma trận đề thi nhằm đảm bảo đánh giá toàn diện và đo lường được tất cả các chuẩn đầu ra (CĐR), từ đó hỗ trợ cho quá trình	Khoa	2025

		cải tiến phương pháp đánh giá, nâng cao tính phù hợp với từng đối tượng sinh viên		
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao năng lực cho giảng viên và cán bộ quản lý về kỹ năng xây dựng ngân hàng câu hỏi thi theo hướng đánh giá năng lực	Trường	2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 6/7

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.

1. Mô tả hiện trạng

Trong hoạt động đào tạo chung, Nhà trường đã ban hành các văn bản liên quan đến thanh tra đào tạo, coi thi, chấm thi kết thúc học phần, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp [H05.05.02.01], [H05.05.02.02], [H05.05.02.03]. Đặc biệt, quy trình giải quyết các hoạt động này đều được hướng dẫn chi tiết trên Dịch vụ công trực tuyến của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế [H05.05.02.04]. Nhà trường phân cấp việc nhập điểm rèn luyện và điểm thi kết thúc học phần cho Trợ lý giáo vụ của các khoa. Các khoa tự phân công cán bộ giảng viên hỗ trợ Trợ lý giáo vụ hoàn thành việc nhập điểm học phần, giúp giảm thiểu sai sót khi nhập điểm cho sinh viên. Trợ lý giáo vụ các khoa nhắc nhở giảng viên nộp điều kiện dự thi sau khi đã công khai thông báo cho sinh viên trước ngày thi, cũng như nộp điểm chấm bài thi trong vòng một tuần từ khi kết thúc học phần [H05.05.02.05].

Nhằm đảm bảo tính minh bạch, 100% sinh viên của khoa được thông báo kết quả học tập thông qua phần mềm quản lý giáo dục [H05.05.02.06]. Sinh viên có thắc mắc về kết quả bài thi có thể gửi yêu cầu trực tiếp lên bộ phận Khảo thí để yêu cầu phúc khảo [H05.05.02.07]. Thời gian tiến hành phúc khảo được thông báo trên website và các diễn đàn để sinh viên nắm rõ thông tin [H05.05.02.08]. Kết quả phúc khảo sẽ được thông báo trực tiếp cho sinh viên qua email hoặc phần mềm quản lý giáo dục [H05.05.02.09]. Hằng năm, Phòng đào tạo cũng tiến hành mở rộng thông báo bằng giấy báo kết quả học tập cho gia đình sinh viên [H05.05.02.10].

Việc đánh giá kết quả học tập được thực hiện nghiêm túc và công bằng. Để đánh giá chính xác, đề cương chi tiết của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo đều thể hiện vai trò của từng hợp phần trong kiểm tra, đánh giá, ví dụ như 10% chuyên cần, 20% kiểm tra/ thực hành, và 70% điểm thi kết thúc học phần [H05.05.02.11]. Khoa cũng

điều chỉnh chương trình đào tạo hiện có để đáp ứng yêu cầu thực tế công việc sau khi tốt nghiệp, đặc biệt chú trọng đến các kỹ năng mềm, kiến thức bổ trợ, và kỹ năng nghề nghiệp cần thiết [H05.05.02.12]. Khoa đã ban hành các quy định và biểu mẫu đánh giá cho học phần tiếp cận nghề, thao tác nghề và thực tế nghề nghiệp [H05.05.02.13]. Các hình thức kiểm tra đa dạng như thi tại phòng máy, thực hành, trắc nghiệm, vấn đáp, và tự luận đều được áp dụng [H05.05.02.14], nhằm đánh giá toàn diện mức độ tích lũy kiến thức của sinh viên và hỗ trợ cảnh báo học tập khi cần thiết [H05.05.02.15].

Các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập đều được quy định trong Quy định đào tạo tín chỉ của trường

Việc đánh giá được thực hiện thường xuyên và nghiêm túc. Ban Thanh tra đào tạo có quyền kiểm tra đột xuất về việc ra đề thi, bảo mật đề thi, ghép phách, nộp kết quả thi và nhập điểm của giảng viên, cán bộ coi thi và các bộ phận liên quan [H05.05.02.16], [H05.05.02.17]. Ban này cũng xử lý các khiếu nại liên quan đến thi kết thúc học phần và giải quyết kịp thời các thắc mắc của sinh viên. Đối với học phần khóa luận tốt nghiệp/báo cáo chuyên đề, Trường đã quy định chi tiết quy trình tổ chức, thực hiện và phương pháp đánh giá phù hợp [H05.05.02.01].

Kết thúc mỗi học kỳ, sinh viên đánh giá giảng viên bao gồm nội dung giảng dạy và hình thức đánh giá [H05.05.02.18]. Định kỳ, Khoa và Trường tổ chức các buổi Hội nghị đối thoại với sinh viên để trao đổi về học tập và hình thức đánh giá kết quả học tập qua các kỳ thi [H05.05.02.19], nhằm thu thập ý kiến và chia sẻ kinh nghiệm giữa giảng viên và sinh viên.

2. Điểm mạnh

Có quy định cụ thể về việc ra đề thi, kiểm tra, thanh tra và tổ chức thi cho SV về đánh giá các học phần tiếp cận nghề, thao tác nghề và thực tế nghề nghiệp; các quy định về thi kết thúc học phần.

Đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp, có hệ thống sổ sách lưu trữ điểm rõ ràng, chính xác, an toàn.

Có phần mềm quản lý giáo dục để quản lý SV, quản lý điểm học phần của SV theo mã số.

Công tác tổ chức thi, kiểm tra, thanh tra kỳ thi được thực hiện nghiêm túc, khách quan và công bằng giữa các hình thức đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các Hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá người học còn ít.

Chưa có phân tích độ khó, dễ của tổ hợp các câu hỏi trong mỗi đề thi của từng học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thành tập tổ chuyên môn định kỳ đánh giá độ khó, dễ của tổ hợp các câu hỏi thi	Bộ môn, Khoa	Mỗi học kỳ
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên tổ chức hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá người học	Phòng KT, BDCLGD, TT&PC, Phòng ĐT&CTSV và các Khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 6/7

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Giảng viên Khoa Nông học thực hiện các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng. Hình thức đánh giá bao gồm: Bài kiểm tra viết tại lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tiểu luận, báo cáo seminar,... được GV phụ trách môn học đảm nhận và cập nhật hàng năm [H05.05.03.01] [H05.05.03.02] [H05.05.03.03] [H05.05.03.04]

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ tin cậy, chính xác, khách quan và công bằng cho người học [H05.05.03.05][. Ở cuối mỗi bài học đều có các câu hỏi ôn tập để SV tổng kết lại kiến thức. Những câu hỏi ôn tập này đều được GV phụ trách thông qua bộ môn trước khi áp dụng nhằm đảm bảo yêu cầu về kiến thức trong từng học phần [H05.05.03.06] [H05.05.03.02] [H05.05.03.04].

Mỗi môn học đều có ngân hàng câu hỏi và đáp án tương ứng với số điểm chi tiết và hướng dẫn chấm cụ thể [H05.05.03.07]. Ngân hàng câu hỏi thi đảm bảo bao hàm hết những kiến thức môn học và số lượng câu hỏi đảm bảo tối thiểu 10 câu hỏi cho 1 TC đối với hình thức thi tự luận, tối thiểu 30 câu hỏi cho 1 TC đối với hình thức thi trắc nghiệm

và tối thiểu 20 câu hỏi cho 1 TC, tổ hợp thành 50 đề thi đối với hình thức thi vấn đáp, thực hành, phòng máy. Nội dung câu hỏi thi được soạn thảo dựa theo thang Bloom để đánh giá một cách toàn diện việc tiếp thu kiến thức của SV. Thiết lập các câu hỏi thi kết thúc học phần dựa theo tỉ lệ như sau: Nhớ 70% điểm; hiểu 10%, áp dụng 5%, phân tích 5%, đánh giá 5%; sáng tạo 5% [\[H05.05.03.07\]](#). Ngân hàng câu hỏi thi, đáp án tương ứng được hai GV soạn thảo dựa vào thang Bloom và được bộ môn phê duyệt trước khi nộp ngân hàng câu hỏi thi cho Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC, riêng đáp án được lưu tại bộ môn để phục vụ cho công tác chấm thi. Vào cuối mỗi kì, đề thi được Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC sử dụng phần mềm trích xuất câu hỏi thi, làm đề thi một cách ngẫu nhiên cho kì thi kết thúc học phần [\[H05.05.03.08\]](#). Đối với những học phần có số lượng SV, số nhóm lớn, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC sẽ sắp xếp và bố trí thi cùng ngày, cùng giờ thi để sử dụng chung một đề thi nhằm mục đích đánh giá chất lượng sinh viên. Bài thi kết thúc học phần được trợ lý giáo vụ khoa và các thành viên hỗ trợ rọc phách, cắt phách một cách độc lập trước khi giao bài cho GV phụ trách môn học chấm thi. Để đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy trong công tác chấm thi, mỗi bài thi đều được 2 giáo viên chấm thi, dựa vào đáp án sẵn có để đảm bảo độ tin cậy và công bằng cho SV. Kết quả thi sẽ được thông báo cho SV trong vòng 1 tuần [\[H05.05.03.09\]](#) [\[H05.05.03.10\]](#).

Sau khi kết thúc mỗi học kỳ, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC kết hợp với Trung tâm thông tin thư viện của Nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi về học phần của người học đối với GV. Kết quả khảo sát sẽ được thông báo cho GV để có những thay đổi phù hợp với học phần [\[H05.05.03.11\]](#). Định kỳ, phòng KT, BĐCLGD, TT&PC tổ chức công tác kiểm lưu trữ kết quả bài thi, kết quả thi, kết quả chấm điểm để kịp thời chấn chỉnh các thiếu sót nếu có, đảm bảo độ tin cậy cao về kết quả học tập của người học là đúng và chính xác [\[H05.05.03.05\]](#) [\[H05.05.03.12\]](#).

Với khóa luận và báo cáo chuyên đề tốt nghiệp, khoa có yêu cầu cụ thể về quy cách làm khóa luận và báo cáo chuyên đề tốt nghiệp cho các SV cuối khóa [\[H05.05.03.13\]](#). Chấm khóa luận và báo cáo chuyên đề tốt nghiệp có tiêu chí rõ ràng về thái độ, kỹ năng cũng như kết quả công việc. Các tiêu chí đánh giá này đảm bảo được độ tin cậy, khách quan và tính chính xác [\[H05.05.03.14\]](#). Điểm của khóa luận tốt nghiệp là kết quả trung bình từ hội đồng đánh giá (gồm có ba thành viên), giáo viên hướng dẫn và 1 GV phản biện. Điểm chấm báo cáo chuyên đề là kết quả trung bình của GV hướng dẫn và 1 GV phản biện [\[H05.05.03.15\]](#) [\[H05.05.03.16\]](#). Nếu như có sự chênh lệch về điểm số từ giáo viên hướng dẫn và GV phản biện lên đến 2,0 điểm thì hội đồng đánh giá khóa luận của Khoa sẽ xem xét lại cách chấm điểm để đảm bảo tính chính xác và công bằng cho SV, trước khi SV trình bày kết quả nghiên cứu trước hội đồng đánh giá [\[H05.05.03.13\]](#). Các khóa luận / báo cáo tốt nghiệp được lưu trữ 2 năm ở Khoa phục vụ cho sinh viên tham khảo và hậu kiểm [\[H05.05.03.12\]](#).

2. Điểm mạnh

Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV đa dạng, bao gồm các hình thức như: Kiểm tra viết, tiểu luận, bài tập nhóm, cá nhân, đánh giá qua các hoạt động thuyết trình các chủ đề của các học phần. Hình thức tổ chức thi đảm bảo tính khách quan, có thể đánh giá được chất lượng của SV. Ngân hàng câu hỏi thi được bộ môn phê duyệt trước khi đưa vào sử dụng và được bốc ngẫu nhiên, đảm bảo tính khách quan. Thang điểm và đáp án chấm nhằm đảm bảo sự công bằng và tin cậy.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá kiểm tra về lý thuyết ở mức thuộc bài, SV mới chỉ tái hiện lại được kiến thức. Một số câu hỏi thi chưa bao hàm được các kiến thức và SV chưa vận dụng hết các kỹ năng tư duy, vận dụng khi làm bài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tập huấn công tác ra đề thi cho cán bộ GV	Khoa Nông học	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật ngân hàng câu hỏi thi hàng năm	Các GV	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về đánh giá điểm bộ phận, chấm thi kết thúc học phần và thông báo kết quả cho người học được thực hiện theo quy định của Quyết định số 1019/ ĐHNL năm 2017, 1588/ĐHNL năm 2018 và 774/ĐHNL năm 2021 [H05.05.04.01] [H05.05.04.02] [H05.05.04.03]. Trợ lý giáo vụ Khoa có trách nhiệm nhập điểm đánh giá bộ phận, điểm thi kết thúc học phần vào hệ thống quản lý đào tạo, in sao biên bản lưu trữ tại Khoa, Bộ môn và nộp bảng điểm gốc về Phòng ĐT&CTSV [H05.05.04.04] [H05.05.04.03].

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến giảng viên và người học. Hàng năm, Nhà Trường và Khoa tổ chức các cuộc đối thoại giữa

sinh viên và lãnh đạo Khoa để nắm bắt kịp thời ý kiến của SV và điều chỉnh cho phù hợp [H05.05.04.05].

KQHT của người học được GV, Bộ môn, Khoa và Nhà trường thông báo kịp thời và công khai đến người học. Đối với điểm quá trình, GV giảng dạy học phần công bố cho SV ngay khi kết thúc học phần [H05.05.04.06]. Đối với điểm thi kết thúc học phần được công bố trên thông tin trang Website của Nhà trường thông qua tài khoản điện tử để người học có phản hồi và kịp thời cải thiện việc học tập [H05.05.04.07].

100% kết quả thi các học phần của SV được lưu giữ dưới dạng văn bản [H05.05.04.08] và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường [H05.05.04.07]. Để làm được điều đó, Trường và Khoa đã thiết lập hệ thống sổ sách lưu giữ kết quả học tập của người học một cách rõ ràng, chính xác và đầy đủ theo từng cá nhân, từng lớp học, từng học kỳ, để không xảy ra tình trạng thất lạc điểm của người học.

Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường được thiết kế bài bản và khoa học giúp Nhà trường, Khoa Nông học quản lý KQHT của người học chặt chẽ, chính xác với độ tin cậy cao; hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [H05.05.04.09].

Việc công bố kết quả đánh giá phản hồi kịp thời cho người học đã giúp người học chủ động đăng ký lịch học lại/học cải thiện/học vượt vào học kỳ thứ 3 hoặc vào học kỳ kế tiếp và khiếu nại về kết quả học tập nếu cảm thấy còn chưa thỏa đáng [H05.05.04.10].

Nhà trường đã thực hiện việc cảnh báo kết quả học tập theo từng học kỳ nhằm giúp sinh viên có kết quả học tập kém biết được và có phương án học tập thích hợp để không bị buộc thôi học nếu kết quả học tập ở ba kỳ liên tiếp kém và có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình, có được công việc đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp [H05.05.04.11].

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của người học được công bố đúng quy định. Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo được thiết kế bài bản và khoa học giúp người học tra cứu kết quả học tập chính xác, dễ dàng, nhanh chóng và tiện lợi.

Người học có quyền yêu cầu được kiểm tra bài thi và phúc khảo bài thi để cải thiện kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù điểm quá trình được phản hồi đến người học nhanh chóng ngay khi kết thúc học phần. Tuy nhiên, tốc độ chấm thi và nộp kết quả thi kết thúc học phần bởi

Giảng viên có khi chậm trễ. Điều này ảnh hưởng đến quyết định đăng ký học phần, học lại/học cải thiện/học vượt, đặc biệt đối với SV năm cuối chuẩn bị tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường, Khoa, Bộ môn cần rà soát xem các học phần công bố điểm thi kết thúc học phần cho người học bị chậm trễ là ở khâu nào và từ đó đề ra hướng khắc phục.	Trường ĐHNL, Khoa Nông học, Bộ môn	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Thông báo kết quả học tập cho người học đúng quy định. Việc tra cứu kết quả học tập dễ dàng và thuận tiện	Trường ĐHNL, Khoa Nông học, bộ môn	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 6/7

Tiêu chí 5.5: NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho người học, trong quá trình học tập, người học được quyền phúc tra khiếu nại kết quả học tập theo các quy định, quy trình khiếu nại [H05.05.05.01]. Đối với điểm quá trình học tập, người học khiếu nại trực tiếp với giáo viên trực tiếp giảng dạy học phần đó khi công bố điểm trên lớp ngay sau khi kết thúc học phần [H05.05.05.02]. Đối với điểm thi kết thúc học phần, người học nếu thấy điểm trên phần mềm Quản lý giáo dục không chính xác thì người học làm đơn gửi Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC đề nghị xem xét lại [H05.05.05.03].

Trường bộ môn phối hợp với giáo viên phụ trách học phần để giải quyết cho sinh viên theo quy định. Bài thi sau khi chấm phúc khảo được ghi vào biên bản, có chữ ký của 2 cán bộ chấm thi và ý kiến của Trưởng khoa [H05.05.05.04]. Kết quả phúc khảo bài thi được thông báo ngay cho SV và cập nhật, chỉnh sửa vào bảng tổng hợp theo từng kỳ để lưu nếu có sai sót [H05.05.05.05]. Kết quả học tập của người học được phòng ĐT & CTSV

thông báo kịp thời và công khai đến GV và người học theo kênh thông tin trên trang Quản lý giáo dục của Trường qua tài khoản của người học để người học có phản hồi và khiếu nại kết quả học tập [H05.05.05.05].

2. Điểm mạnh

Khoa và phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC đã giải quyết tốt việc khiếu nại về kết quả học tập để hỗ trợ cho người học trong quá trình học tập tại trường. Tất cả các SV ngành BVTV nói riêng và toàn trường nói chung được cấp 01 tài khoản cá nhân truy cập tại trang Quản lý giáo dục để xem điểm một cách nhanh chóng, để kiểm tra, đối chiếu kết quả học tập và kiến nghị điều chỉnh nếu phát hiện có sai sót.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố kết quả học tập sau mỗi kỳ thi đôi khi còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thay đổi phương pháp đánh giá sang hình thức thi vấn đáp để người học nhanh chóng tiếp cận kết quả thi và kiến nghị điều chỉnh điểm thi nếu thấy không đúng (ngay cuối buổi thi).	Các bộ môn, Khoa Nông học, phòng ĐT&CTSV	Từ năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Cụ thể hóa thủ tục phúc khảo, khiếu nại KQHT trong sổ tay SV; Đơn giản hóa quy trình giải quyết khiếu nại, phúc khảo KQHT cho SV.	Phòng ĐT&CTSV, Khoa Nông học, Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC	Từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 6/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của người học theo CTĐT ngành BVTV được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT, Đại học Huế và Nhà trường, phù hợp với CDR đã ban hành và được thông báo rõ ràng và công khai tới người học với các phương pháp

đánh giá đa dạng, đảm bảo tính chính xác, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được thông báo kịp thời cho người học để cải thiện việc học tập và rèn luyện. Tuy nhiên, quá trình khiếu nại kết quả học tập của người học còn mất nhiều thời gian do hệ thống quản lý điểm gồm nhiều bộ phận và liên quan đến nhiều người từ bộ môn, khoa, Phòng Đào tạo.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Khoa Nông học ra đời từ những ngày đầu thành lập trường ĐHNH Huế, là khoa có bề dày truyền thống lâu đời nhất trong đào tạo cũng như trong nghiên cứu khoa học. Khoa có nhiệm vụ đào tạo cán bộ khoa học có trình độ cao đẳng, đại học, sau đại học về lĩnh vực Nông nghiệp; Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển cho các tỉnh Miền Trung, Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung. Do đó, việc bồi dưỡng và phát triển đội ngũ luôn được Khoa xác định là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Đội ngũ GV và NCV của Khoa Nông học được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ GV và NCV của khoa đa số là những người có tâm huyết với nghề, có kinh nghiệm trong sản xuất, có năng lực chuyên môn cao, luôn tích cực tham gia NCKH và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Nhiệm vụ được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng của GV và NCV. Việc quản lý theo kết quả và hiệu quả công việc và ghi nhận thành tích của GV và NCV tạo động lực cho việc hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Theo kế hoạch của Nhà trường, hàng năm Khoa Nông học luôn chú ý tiến hành rà soát, quy hoạch công tác cán bộ. Định hướng phát triển công tác cán bộ của Khoa phù hợp với quy hoạch cán bộ chuyên môn của Nhà trường [H06.06.01.01], [H06.06.01.01]. Công tác quy hoạch đội ngũ GV và NCV của Khoa được thực hiện chặt chẽ và khoa học theo quy trình, phù hợp với quy định chung của Nhà trường và của ĐHH [H06.06.01.02]. Ngoài ra, công tác quy hoạch đội ngũ GV và NCV của Khoa đáp ứng tốt với 3 nhiệm vụ của Khoa là đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Hiện nay, đội ngũ GV và NCV trong khoa được quy hoạch theo 03 ngành đào tạo: Bảo vệ thực vật (BVTV), Khoa học cây

trồng (KHCT) và Nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC). Tổng số cán bộ của Khoa hiện có 35 CBVC (không tính GV kiêm nhiệm). Trong đó có 28 GV, 6 NCV, 01 chuyên viên và 01 kỹ sư. Về chức danh và học vị của đội ngũ GV và NCV gồm có 01 GS (chiếm 2,9%); 05 PGS (chiếm 14,3%), 10 TS (chiếm 28,6%), 19 Th.S (chiếm 54,3%), và 06 NCV (chiếm 17,1%), 01 chuyên viên (chiếm 2,9%) . Hiện tại có 02 giáo viên đang học NCS ở nước ngoài [Not Found], [H06.06.01.03], [H06.06.01.04] và 1 NCS đang học ở trong nước [H06.06.01.05]. Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng, Ban chủ nhiệm Khoa đã dựa trên đề án vị trí việc làm và khối lượng công việc đang thực hiện của GV, NCV và số lượng cán bộ sắp nghỉ hưu hoặc đã nghỉ hưu xây dựng lộ trình phát triển cán bộ trong 5 năm [H06.06.01.02], [H06.06.01.06], [H06.06.01.06]], [Not Found]. Khoa cũng có sự hợp tác với các GV kiêm nhiệm trong vấn đề giảng dạy để thực hiện tốt kế hoạch đào tạo của Khoa [Not Found], [Not Found].

Ngày 19/6/2020, Nhà trường đã chuyển giao cơ sở Tứ Hạ, thuộc viện NCPT cho Khoa Nông học. Trong đề án phát triển, cơ sở Tứ Hạ được Khoa Nông học thống nhất đặt tên là Trung tâm Nghiên cứu và Dịch vụ Nông nghiệp (TTNC&DVNN). Trong lộ trình tái cấu trúc của Nhà trường, Khoa đã có thêm cơ sở để phục vụ đào tạo và NCKH. Vì vậy, ngoài yêu cầu chung của Nhà trường, Khoa còn có yêu cầu chuyên biệt là cần có một đội ngũ GV và NCV làm việc trực tiếp tại Trung tâm để tập trung thực hiện tốt các hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa [Not Found].

Cán bộ giảng dạy trong Bộ môn BVTV và trong Khoa chủ động hợp tác nghiên cứu với các GV, nhà khoa học của các trường đại học có uy tín từ các nước như Nhật, Bỉ, Pháp, Philippine, Australia [H06.06.01.07]. Đa số các GV và NCV của Khoa đều có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ trong giao tiếp. Nhiều GV còn có khả năng giảng dạy tiếng Anh cho các môn học chuyên ngành.

Khoa và Nhà trường có chiến lược ngắn hạn và dài hạn trong việc quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn cũng như có hình thức hỗ trợ phù hợp [H06.06.01.01]. Việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho từng cán bộ được giao cho các Bộ môn đảm nhận, các GV trẻ trước khi đứng lớp đều được 01 GV có kinh nghiệm hướng dẫn và bồi dưỡng về chuyên môn [H06.06.01.01]. Trong kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực của Khoa đến năm 2025, sẽ có 03 PGS phấn đấu làm GS, có 06 TS phấn đấu làm PGS, 06 NCS hoàn thành CTĐT TS, 03 ThS sẽ có kế hoạch học NCS. Đến đến tháng 11/2024 đã có thêm 01 PGS, 02 TS và 01 Thạc sĩ. Như vậy, việc đào tạo nguồn nhân lực của Khoa đang thực hiện theo kế hoạch đặt ra [H06.06.01.03], [H06.06.01.08], [H06.06.01.09].

Việc bổ nhiệm Trưởng và Phó Bộ môn theo nhiệm kỳ của Chủ nhiệm Khoa dựa trên năng lực và thành tích NCKH của cán bộ để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo

cũng như góp phần xây dựng đại học nghiên cứu. Quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo Khoa đều thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng được thực hiện đúng quy định của Trường. Trường có Quyết định ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý. Quy định này được thực hiện thống nhất trong Nhà trường [H06.06.01.02], [H06.06.01.10].

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV được thực hiện nghiêm túc đúng kế hoạch. Hàng năm, Trường và Ban Chủ nhiệm Khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được nhà Trường thông báo trước cho Ban Chủ nhiệm Khoa và đương sự. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H06.06.01.11].

2. Điểm mạnh

Trong thời gian qua Nhà trường và Khoa Việc đã quan tâm và xây dựng được đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, có tính kế thừa, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác.

Khoa có đội ngũ GV và NCV mạnh về cả số lượng và chất lượng, sẵn sàng thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, NCKH và hoạt động cộng đồng. Đặc biệt, đội ngũ nhân lực có trình độ cao, đạt cao nhất so với các Khoa khác trong Trường là thế mạnh vượt trội để Khoa Nông học có thể đào tạo SV chất lượng cao ngành BTVT, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của xã hội và xu hướng hội nhập quốc tế.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch chuyên môn của CBVC Khoa đã được thực hiện nhưng chưa thường xuyên kiểm tra và đánh giá để thực hiện

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Kiểm tra công tác quy hoạch và thực hiện kiểm tra đánh giá thường xuyên	Trường và Khoa Nông học	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và phát huy việc phát triển đội ngũ GV và NCV	Trường và Khoa Nông học	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Nông học có đội ngũ GV có trình độ, nhiệt huyết, kinh nghiệm, luôn đồng lòng và sâu sát với SV/người học. Tổng số cán bộ của Khoa hiện có 35 cán bộ, GV (không tính GV kiêm nhiệm). Hiện tại có 02 giáo viên đang học NCS ở nước ngoài [\[H06.06.01.04\]](#) và 1 NCS đang học ở trong nước [\[H06.06.01.05\]](#).

Khoa có quy mô đào tạo khá ổn định qua, tuy nhiên số lượng người học có xu hướng giảm dần qua các năm nhưng cơ bản cũng đáp ứng đủ cho khối lượng công việc cho GV và NCV [\[H06.06.01.01\]](#), [\[H06.06.02.01\]](#), [\[H06.06.02.02\]](#), [\[H06.06.02.03\]](#), [\[H06.06.02.04\]](#). Năm học 2019 - 2020 tuyển sinh của hầu hết các trường Đại học trong cả nước cũng như ĐHH nói chung, trường ĐHNL, ĐHH và Khoa Nông học nói riêng có xu hướng giảm. Năm học 2023-2024, vẫn chưa ảnh hưởng nhiều đến khối lượng công việc của GV và NCV [\[H06.06.01.12\]](#), [\[Not Found\]](#), [\[H06.06.02.05\]](#), [\[H06.06.02.06\]](#).

Theo điều 05 Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục [\[H06.06.01.13\]](#) quy định đối với nhóm ngành V không được vượt quá 20 SV/01 GV quy đổi và không quá ¼ quy mô năng lực đào tạo tối đa của khối ngành. Trong giai đoạn 2020 – 2024, số lượng SV tuyển sinh của ngành BVTV chưa đạt trong ngưỡng giới hạn theo quy định của pháp luật [\[H06.06.02.07\]](#), [\[H06.06.02.08\]](#), [\[H06.06.02.09\]](#), [\[H06.06.02.10\]](#). Bên cạnh đó, trong suốt quá trình giảng dạy, ngoài giờ lên lớp theo sự phân công của Khoa và Bộ môn [\[H06.06.02.01\]](#), [\[H06.06.02.02\]](#), [\[H06.06.02.03\]](#), [\[H06.06.02.04\]](#), GV và NCV còn được phân công hướng dẫn SV thực tập nghề nghiệp và SV thực tập tốt nghiệp nên khối lượng công việc vẫn đảm bảo được tỷ lệ bình quân GV/SV là 1/(2 -3) [\[H06.06.02.11\]](#), [\[H06.06.02.12\]](#), [\[H06.06.02.08\]](#), [\[H06.06.02.13\]](#).

Bảng 6.1. Số lượng CBVC của Khoa Nông học năm 2023

(không kể kiêm nhiệm)

Hạng mục	Số lượng CB, GV		Tổng số	GV có trình độ tiến sĩ	
	Nam	Nữ		Số lượng	Tỷ lệ (%)
GS	0	1	1	16	44,4
PGS	2	3	5		
GV cơ hữu	13	21	28		
Chuyên viên	0	1	1		
NCV	4	2	6		
Kỹ sư	0	0	1		
Nhân viên kỹ thuật	0	0	0		

Bảng 6.2. Tỷ lệ GV/SV của Khoa Nông học trong 5 năm gần đây (2019 – 2024)

Ghi chú: () Tổng số GV chỉ tính cho GV đứng lớp, không bao gồm cả chuyên viên phục vụ đào tạo*

Theo quy định của Nhà trường về định mức giờ quy chuẩn của GV là 270 giờ, giờ quy chuẩn của NCV là 60 giờ. Đối với GVCC, giờ NCKH là 840 và giờ chuẩn cho hoạt động chuyên môn là 30; GVC có giờ NCKH là 720 và giờ chuẩn cho hoạt động chuyên môn là 50; GV có giờ NCKH là 600 và giờ chuẩn cho hoạt động chuyên môn là 270 [H06.06.02.14]. Trên cơ sở đó để Nhà trường “đo lường và giám sát khối lượng công việc của GV và NCV.

Vào cuối mỗi năm học, tất cả các GV đều phải thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học thông qua bản kê khai khối lượng công tác năm học và xây dựng kế hoạch cá nhân trong năm học tới [H06.06.01.14], [H06.06.02.15], [H06.06.02.16]. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình, có sự đánh giá của Bộ môn và Khoa. Căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, bộ môn đánh giá, khoa đánh giá, cuối cùng là Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua [H06.06.02.17]; [H06.06.02.18]. Nhằm xác định và đánh giá khối lượng hoàn thành công việc của từng GV, dựa vào bảng kê khai khối lượng công tác cuối mỗi năm học, từng GV phải hoàn

thành phiếu đánh giá và phân loại công chức [H06.06.01.14], [H06.06.02.19], [H06.06.02.20]. Phần đầu của phiếu đánh giá các GV phải tự kê khai và đánh giá trong 4 mức là hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực; không hoàn thành nhiệm vụ [H06.06.02.19], [H06.06.02.20]. Dựa vào phần tự đánh giá của từng cá nhân, tập thể đơn vị và lãnh đạo trực tiếp đưa ra đánh giá cuối cùng để trình lên hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường xem xét, đánh giá. Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV tự đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, mà còn giúp cho Khoa đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ, giúp các cấp quản lý có cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trong Khoa, từ đó có định hướng chiến lược phát triển phù hợp hơn.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV cơ hữu của Khoa nhiệt huyết, có trình độ chuyên môn cao và có nhiều kinh nghiệm để giảng dạy tốt cho SV ngành BVTV. Ngoài ra, đội ngũ GV của Khoa còn đảm nhận tốt việc giảng dạy cho SV thuộc các ngành khác trong Khoa (KHCT, Nông học, NNCNC).

3. Điểm tồn tại

Bộ môn BVTV và Khoa Nông học có đủ đội ngũ GV có trình độ cao, đặc biệt có nhiều GV có học vị, học hàm cao và là chuyên gia đầu đàn trong một số lĩnh vực chuyên môn. Tuy nhiên, Khoa chưa khai thác hết toàn bộ thể mạnh sẵn có về nguồn nhân lực này để phát triển, đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ GV trẻ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa có kế hoạch phân công GV có trình độ cao, là chuyên gia đầu đàn trong lĩnh vực chuyên môn ngành BVTV để đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ GV trẻ.	Khoa Nông học	Từ 2025-2030
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có chất lượng. Cải tiến CTĐT và đa dạng các hình thức quảng	Trường và Khoa	Từ 2025-2030

		bá tuyển sinh để không ngừng thu hút SV vào học, đặc biệt là ngành BVTV.	Nông học	
--	--	--	----------	--

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Ngoài CTĐT, chất lượng của đội ngũ GV, NCV là một trong những yếu tố cốt lõi hàng đầu của một CSGD. Chất lượng của đội ngũ này bao gồm trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, kỹ năng giảng dạy và y đức nghề nghiệp. Xây dựng và đào tạo đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Do đó, để đảm bảo tuyển dụng và lựa chọn được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng [Not Found]. Ngoài ra, Nhà trường đã ban hành đề án vị trí việc làm giai đoạn 2019-2021 [H06.06.01.10], trong đó thể hiện nhu cầu nhân lực cho từng loại hình công việc và cũng từ đó có kế hoạch tuyển dụng được xác định một phần được dựa vào vị trí việc làm.

Nhằm đào tạo, bồi dưỡng các thế hệ GV kế cận, hàng năm Ban chủ nhiệm và tập thể lãnh đạo Khoa căn cứ theo kế hoạch của các GV đến tuổi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác để có đề xuất tuyển dụng nhân sự hàng năm [H6.06.03.03 DC]. Các đề xuất này nhằm đảo bảm sự kết nối liên tục giữa các thế hệ, tránh thiếu hụt nguồn nhân lực đã được đào tạo, trau dồi khi chuyển giao nhằm đảm bảo cho công tác đào tạo được diễn ra thuận lợi và thông suốt. Căn cứ vào bảng đề xuất này, Nhà trường phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng viên chức hàng năm cho từng đơn vị. Sau khi có quyết định phê duyệt tuyển dụng, Nhà trường tiến hành tổ chức thông báo tuyển dụng viên chức hàng năm trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV và NCV đều được Nhà trường công khai bằng văn bản, trên website của Trường và các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại bảng thông báo của Nhà trường [H06.06.03.01].

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của Khoa Nông học Trường ĐHNL, ĐHH cần phải đảm bảo các quy định chung được quy định tại Điều 22 của Luật viên chức năm 2010 và Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường và Khoa quy

định [H06.06.01.15]. Các quy định bổ sung này được xác định dựa trên đề xuất của các Bộ môn trong Khoa có nhu cầu tuyển dụng như: Tốt nghiệp đại học chính quy đạt loại khá, giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo và ưu tiên những ứng viên có trình độ TS, ThS, trình độ ngoại ngữ, tin học giỏi. Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; Hiểu biết đầy đủ các quy định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo; lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của Khoa Nông học, Trường ĐHNL, ĐHH. Với viên chức làm GV thì phải có trình độ C tiếng Anh trở lên, có trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và phải vượt qua sát hạch năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo hình thức thi giảng và phỏng vấn: Mỗi ứng viên soạn giáo án nội dung bài giảng 01 tín chỉ của chuyên ngành dự tuyển, phân chia theo tiết giảng quy định (tương đương 15 tiết), bốc thăm và giảng 01 tiết trong số 15 tiết đã soạn và trả lời câu hỏi của Hội đồng chấm thi [H06.06.03.02].

Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên Website của Nhà trường và niêm yết tại bảng thông báo của Nhà trường. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt các yêu cầu của Nhà trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ [H06.06.03.03].

Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ chuyên môn, cán bộ quản lý được Nhà trường, Khoa thực hiện định kỳ, theo đúng quy định của Bộ GDĐT. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả CBVC, đảm bảo quy hoạch những người có đủ năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ quản lý bổ nhiệm đến năm 2025 [H06.06.03.04], #O7PI6C#.

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của Khoa và của Nhà trường được tuân thủ theo đúng quy trình trong Quyết định ban hành Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và kéo dài chức vụ lãnh đạo các đơn vị trong trường [Not Found]. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, đảm bảo sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ quản lý nhận được phản hồi tích cực của CBVC trong Khoa, trong Nhà trường thông qua thông báo về việc nhận xét và đánh giá cán bộ trước khi bổ nhiệm và Hội nghị CBVC Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Việc thi tuyển viên chức hằng năm được tiến hành nghiêm túc, công khai đúng quy định của Luật viên chức năm 2010 và quy định của Nghị định 29/2012/NĐ-CP của

Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như các quy định của Nhà trường, của Khoa theo các tiêu chí tuyển chọn rõ ràng và cụ thể. Bổ nhiệm cá nhân vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc tuyển dụng và sử dụng nhân sự còn mang tính chất kế thừa, một số trường hợp phân công chưa đúng thể mạnh của từng cá nhân. Do đó, trong những nhiệm kỳ trước có những tồn tại mà hiện nay chưa thể khắc phục như việc tuyển dụng, điều chuyển sắp xếp chưa hợp lý dẫn đến tình trạng thiếu GV hoặc NCV khi các cán bộ đến tuổi nghỉ hưu theo chế độ. Hoặc việc sắp xếp đội ngũ GV, NCV chưa có sự hài hòa giữa các Bộ môn/Trung tâm trong Khoa nên xảy ra tình trạng nơi thừa nơi thiếu. Các bộ môn thì thừa cán bộ và trung tâm thì thiếu. Sau khi tái cấu trúc, Khoa đã có điều chuyển 01 GV ra làm việc tại trung tâm nghiên cứu Dịch vụ Nông nghiệp. Tuy đã điều chuyển nhưng hiện tại trung tâm vẫn còn thiếu 01 cán bộ, vì vậy Khoa cũng đã có kế hoạch điều chuyển thêm 01 GV ra trung tâm nhằm đảm bảo số lượng theo quy định. Trong 05 gần đây, Khoa không tuyển thêm GV và NCV vì đã đủ số lượng theo quy định và theo đề án vị trí việc làm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát sắp xếp lại đội ngũ GV đúng chuyên môn cho cân đối giữa các bộ môn trong Khoa Rà soát và xây dựng định hướng dài hạn trong tuyển dụng đội ngũ GV và NCV	Trường và Khoa Nông học	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tuyển dụng và bổ nhiệm GV, NCV cần được tiếp tục thực hiện theo đúng quy định và phổ biến công khai cho những đối tượng có nhu cầu thi tuyển vào làm công tác giảng	Trường và Khoa Nông học	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV, NCV của Khoa Nông học, Trường ĐHNH, ĐHH được xác định dựa trên 3 nhóm năng lực là giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Đối với công tác giảng dạy, năng lực của GV được xác định dựa trên các tiêu chí như Năng lực chuẩn bị giáo án, bài giảng, giáo trình; Năng lực sư phạm; Năng lực sử dụng các thiết bị, công nghệ và phương tiện trợ giảng; Năng lực tổ chức các hoạt động dạy và học; Năng lực bao quát, đánh giá người học. Đối với năng lực NCKH bao gồm các tiêu chí: Năng lực xác định ý tưởng nghiên cứu; Năng lực tư duy giải quyết vấn đề; Năng lực tra cứu và tổng hợp thông tin; Năng lực xây dựng đề cương nghiên cứu và viết các đề xuất nghiên cứu; Năng lực tổ chức triển khai các hoạt động NCKH; Năng lực tổng hợp báo cáo khoa học; Năng lực bảo vệ đề tài dự án. Đối với năng lực phục vụ cộng đồng thể hiện các hoạt động khác ngoài giảng dạy và NCKH như các hoạt động phong trào của Khoa, nhà trường, các hoạt động xã hội, tư vấn từ thiện giúp cộng đồng phát triển sinh kế trong lĩnh vực nông nghiệp.

Năng lực giảng dạy của GV trong Khoa luôn được quan tâm bồi dưỡng, kiểm tra và đánh giá được thực hiện khá thường xuyên. Đối với các GV mới trúng tuyển phải tập sự giảng dạy 01 năm trước khi giảng dạy chính thức. Sau khi được tuyển dụng, GV phải hoàn thành tập sự theo quy trình thử việc đối với viên chức thử việc lần đầu làm việc tại Trường. Nhà trường phân công 01 GV có kinh nghiệm hướng dẫn người tập sự. Trong thời gian tập sự, GV phải chuẩn bị giáo án và bài giảng cho toàn bộ học phần sẽ được giao đảm nhiệm. Song song với việc chuẩn bị giáo án bài giảng, định kỳ mỗi tháng GV tập sự phải thông qua 01 tiết giảng ở cấp Bộ môn. Sau mỗi tiết giảng, toàn bộ các GV trong Bộ môn có nhận xét đánh giá và góp ý về nội dung bài giảng, cấu trúc giáo án lên lớp, các kỹ năng sư phạm tổng hợp. Sau khi GV tập sự thông qua toàn bộ các tiết giảng của học phần được phân công giảng dạy. Bộ môn tiến hành họp, nhận xét đánh giá và đề nghị tổ chức thông qua tập sự ở cấp Khoa và Nhà trường. Căn cứ vào quy định, Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá cho GV tập sự [Not Found]. GV tập sự bốc thăm và giảng ngẫu nhiên 01 tiết trong toàn bộ nội dung học phần, sau đó trả lời các câu hỏi của Hội đồng. Bên cạnh đó, toàn bộ nội dung bài giảng, giáo án được Hội đồng xem xét đánh giá. Kết quả đánh giá của Hội đồng được lập thành văn bản đề xuất Nhà trường ra Quyết định thông qua tập sự giảng dạy cho giảng viên [Not Found]. Ngoài ra, GV tập sự phải hoàn thành các chứng chỉ về nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ NCKH và chứng chỉ triết học trong thời gian tập sự [H06.06.01.16]. Đối với các GV đã chính thức được bổ nhiệm vào ngạch GV, định kỳ hằng năm Công đoàn Khoa tổ chức các buổi dự giờ tiết giảng (đối với GV trẻ) để kiểm tra, đánh giá và góp ý. Đối với các GV nhiều kinh nghiệm, Công đoàn tổ chức các buổi seminar tiết giảng mẫu giúp cho các GV trẻ tham gia dự giờ và học hỏi thêm kinh nghiệm.

NCKH là một trong những năng lực rất quan trọng đối với đội ngũ GV của Khoa Nông học. Kể từ năm học 2020 – 2025, trên cơ sở chuẩn hóa năng lực của đội ngũ GV và NCV, Nhà trường đã ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên ĐHNL, ĐHH [H06.06.01.17], [H06.06.04.01]. Theo đó, tùy theo mỗi vị trí chức danh công việc, mỗi cán bộ GV phải đảm bảo đủ số giờ giảng dạy và NCKH theo chức danh đã quy định trong ngạch vị trí việc làm [Not Found]. Hằng năm Khoa và Nhà trường yêu cầu tất cả các GV và NCV đăng ký chủ trì hoặc tham gia công tác NCKH. Trong bảng đăng ký kế hoạch công việc hằng năm, các GV và NCV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn SV làm NCKH) đảm bảo số giờ NCKH theo chức danh đã quy định trong ngạch vị trí việc làm [Not Found].

Khoa Nông học và Trường luôn quan tâm đến việc bồi dưỡng nâng cao năng lực giảng dạy và năng lực NCKH của đội ngũ GV và NCV. Nhà trường đã có định hướng cụ thể về chiến lược xây dựng, đào tạo và bồi dưỡng đủ số lượng đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức và chính trị tốt, có chuyên môn vững vàng, có kinh nghiệm công tác, sử dụng thành thạo tin học và ngoại ngữ để phục vụ tốt cho công tác giảng dạy và NCKH.

Việc kiểm tra đánh giá năng lực của đội ngũ GV và NCV của Khoa Nông học được thực hiện thường xuyên thông qua nhiều hình thức. Việc đánh giá năng lực của GV tuân theo Quyết định ban hành quy định đánh giá phân loại CBVC và hợp đồng lao động hàng năm [H06.06.01.12] và Hướng dẫn đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng. Quy trình thực hiện như sau: Đầu tiên mỗi cá nhân phải tiến hành tự hoàn thiện bảng báo cáo kết quả thực hiện công việc hàng năm bao gồm các khối lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các công việc quản lý và phục vụ cộng khác và tự nhận xét mức độ hoàn thành của bản thân theo 4 mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (loại A), hoàn thành tốt nhiệm vụ (loại B), hoàn thành nhiệm vụ (loại C) và không hoàn thành nhiệm vụ (loại D) [H06.06.01.14]. Tiếp theo, căn cứ vào bảng kê khai của từng cá nhân và căn cứ vào hướng dẫn đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, tập thể lãnh đạo và bộ môn nhận xét và đánh giá kết quả thực hiện công việc của từng cán bộ, giảng viên. Kết quả bình xét này sau đó được đánh giá tiếp ở Hội đồng thi đua khen thưởng cấp Khoa và Nhà trường. Bước cuối cùng, dựa vào kết quả của hội đồng thi đua khen thưởng, Nhà trường ra Quyết định công nhận kết quả đánh giá phân loại CBVC hằng năm [H06.06.01.14], [H06.06.04.02], [H06.06.04.03], [H06.06.04.04]. Kết quả đánh giá năng lực công tác trong nhiều năm qua cho thấy hầu hết GV và NCV của Khoa luôn hoàn thành đủ và vượt mức tiêu chuẩn theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp được quy định trong đề án vị trí việc làm. Số tiết giảng và số giờ NCKH đều đạt và vượt mức kế hoạch [H06.06.01.12].

Một hình thức đánh giá năng lực của giảng viên còn được đánh giá thông qua khảo sát lấy ý kiến người học. Tuy nhiên, việc đánh giá này mới chỉ thực hiện chung cho

toàn trường trên phần mềm Quản lý giáo dục của Trường, chưa có kết quả đánh giá riêng cho từng ngành học.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV và NCV của Khoa Nông học được xác lập và có quy định rõ ràng theo từng vị trí công tác. Công tác bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ GV và NCV luôn được Khoa và Nhà trường quan tâm, khuyến khích và tạo điều kiện. Việc đánh giá năng lực của GV và NCV được tiến hành thường xuyên theo đúng quy định của Nhà trường. Các ý kiến phản hồi từ phía người học để đánh giá chất lượng giảng dạy của GV khi kết thúc môn học và đánh giá chất lượng đào tạo của Trường đại học trước khi tốt nghiệp được thực hiện định kỳ, thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Sự tham gia của SV trong việc đánh giá chất lượng các học phần và chất lượng giảng dạy của mỗi GV hàng năm chưa đầy đủ theo yêu cầu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Đa dạng hóa các hình thức phổ biến thông tin về kế hoạch khảo sát đến người học - Thực hiện bắt buộc người học phải tham gia khảo sát trước khi đăng nhập phần mềm xem điểm thi hoặc trước khi xét công nhận tốt nghiệp.	TT-TV, Khoa Nông học, CVHT, GV giảng dạy	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đúng các quy định trong kiểm tra đánh giá năng lực của GV và NCV của Khoa	Trường và Khoa Nông học	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 6/7

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL, ĐHH nói chung và Khoa Nông học nói riêng luôn quan tâm đến việc bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên. Vì vậy, đội ngũ cán bộ, GV và nhân viên của Khoa ngày càng được nâng cao chất lượng [Not Found]. Hiện nay, Khoa có 36 CBCV (không kể cán bộ kiêm nhiệm ở các Viện, Phòng, Ban và Trung tâm của trường và ĐHH). Trong đội ngũ GV có 01 GS, 05 PGS, 10 TS, 12 thạc sĩ. Trong số viên chức và lao động thuộc ngạch NCV và kỹ thuật viên có 1 TS và 6 thạc sĩ. Khoa có được đội ngũ như vậy nhờ đã thực hiện tốt cả hai mặt gồm tuyển dụng theo tiêu chí và bồi dưỡng phát triển nâng dần từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn theo quy hoạch cán bộ chuyên môn. Trong các năm qua Khoa và Trường đã thực hiện việc thống kê về đội ngũ GV cơ hữu và quy hoạch cán bộ chuyên môn cho các CBVC và lao động hợp đồng [Not Found]. Dựa vào bảng quy hoạch cán bộ chuyên môn cho CBVC và hợp đồng lao động của Khoa, tập thể lãnh đạo Khoa đã xây dựng chiến lược phát triển nguồn lực phù hợp với xu hướng phát triển của Khoa và nhà Trường.

Dựa trên yêu cầu của CTĐT đã được cập nhật, Khoa đã có sự rà soát và cân đối khối lượng công việc, trong đó có rà soát các học phần giảng dạy của các GV và NCV để phân công cân đối và phù hợp hơn [H06.06.05.01], [H06.06.02.03]. Khoa cũng xác định rõ việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV không chỉ qua nhiệm vụ đào tạo mà còn chú trọng vào các hoạt động nghiên cứu, vì chỉ có thông qua nghiên cứu thì việc phát triển chuyên môn mới hoàn thiện hơn. Vì vậy, đối với đề tài cấp cơ sở, khoa có định hướng phân công và khuyến khích các giáo viên trẻ làm chủ trì, hướng thực hiện đề tài theo chuyên môn đang giảng dạy [H06.06.05.02]. Đối với các GV đã có kinh nghiệm, có chuyên môn vững, Khoa định hướng chủ trì và thực hiện các đề tài cấp cao hơn như đề tài cấp ĐHH, cấp tỉnh, cấp bộ và trong nhóm đề tài có các GV và NVC có chuyên môn phù hợp tham gia [H06.06.05.02]. Ngoài ra, Khoa cũng thường xuyên gửi email thông báo các chương trình học bổng, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước đến toàn thể CBVC trong khoa biết và sắp xếp đăng ký tham gia. Thông qua các chương trình học Thạc sĩ, Tiến sĩ, học ngắn hạn cũng như các hội nghị, hội thảo GV và NCV sẽ có nhiều cơ hội học hỏi kiến thức mới cũng như tiếp cận thêm các phương pháp nghiên cứu tiên tiến trong lĩnh vực nông học và BVTV, [H06.06.05.03], [H06.06.05.03].

Về ngắn hạn, Ban chủ nhiệm Khoa thường xuyên hỗ trợ và khuyến khích các cán bộ GV, đặc biệt là những GV trẻ thường xuyên tham gia vào các lớp tập huấn ngắn hạn, các hội nghị hội thảo chuyên đề ở trong và ngoài trường nhằm đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ [Not Found]. Ở cấp độ Bộ môn và Khoa, các buổi sinh hoạt chuyên đề, các buổi thảo luận seminar, các buổi dự giờ cấp Bộ môn và Khoa thường xuyên diễn ra nhằm trao đổi học thuật, chuyên môn giữa các cán bộ, GV trong Bộ môn và Khoa nhằm cải tiến chất lượng giảng dạy, trao đổi chuyên môn và định

hướng nghiên cứu trong tương lai. Bên cạnh đó, hàng năm có nhiều lượt CBVC được tham gia đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn (dưới 30 ngày) trong và ngoài nước. Trong thời gian qua, Khoa và Trường đã tạo điều kiện cho các GV tham gia các lớp: Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng chứng chỉ GV chính, các khóa tập huấn về phương pháp giảng dạy ở bậc đại học và các khóa học Ngoại Ngữ. Đây chính là những điều kiện cần để các GV một mặt nâng cao trình độ phục vụ cho công tác chuyên môn, một mặt phục vụ cho việc nâng ngạch GV sau này.

Về dài hạn, kế hoạch đào tạo và nâng cao chuyên môn của các GV luôn được chú trọng. Hàng năm, Khoa luôn có những chính sách hỗ trợ và khuyến khích các GV đi học tập và nâng cao trình độ. Hiện tại, Khoa có 03 cán bộ GV đang làm NCS, trong đó có 02 NCS ở nước ngoài và 1 NCS trong nước. Quy hoạch cán bộ chuyên môn của Trường và Khoa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 là một trong những hoạt động quan trọng trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn của Khoa và Bộ môn [H06.06.05.04]. Những cá nhân chưa hoàn thành các yêu cầu trong quy hoạch chuyên môn luôn được Ban chủ nhiệm Khoa tạo mọi điều kiện để hoàn thành đúng tiến độ như khuyến khích bổ sung các điều kiện cần (Ngoại ngữ, hướng dẫn khoa học, viết báo) để có thể tiếp tục học tập ở các bậc cao hơn hoặc nâng ngạch viên chức.

Nhà trường và Ban chủ nhiệm Khoa công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài tạo điều kiện để CBGV trẻ tham gia dự tuyển. Nhà trường và Ban Chủ nhiệm Khoa có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho GV và NCV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong nước và nước ngoài thông qua các hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước.

Đối với các CBVC đang làm NCS và học viên cao học Nhà trường có nhiều chính sách để khuyến khích và hỗ trợ như giảm định mức giờ giảng và NCKH cũng như hỗ trợ kinh phí đào tạo [H06.06.05.05], [H06.06.04.01].

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được Khoa giám sát, đánh giá thông qua các buổi dự giờ, hoặc seminar của GV, NCV. Ngoài ra, Bộ môn và Khoa cũng phân công thêm các nhiệm vụ cho các GV, NCV nằm trong quy hoạch để có cơ sở đánh giá sự phát triển năng lực và chuyên môn [H06.06.02.06], [H06.06.02.03].

2. Điểm mạnh

Khoa và Nhà trường có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các CTĐT thạc sỹ, tiến sỹ, các khóa đào tạo ngắn hạn (giảm giờ giảng dạy và các công việc khác).

3. Điểm tồn tại

Một số GV chưa có kế hoạch và lộ trình cụ thể để nâng cao trình độ chuyên môn thông qua chương trình học NCS trong và ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường cơ chế hỗ trợ cũng như các chế tài để GV và NCV nâng cao trình độ chuyên môn. Khảo sát nhu cầu bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn của GV và NCV để hỗ trợ GV, NCV tham gia các lớp tập huấn nhằm giúp GV, NCV luôn cập nhật những kiến thức mới trong lĩnh vực của mình.	Khoa Nông học, Trường ĐHNL	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường cơ chế hỗ trợ cho GV, NCV nâng cao trình độ chuyên môn (thời gian, kinh phí).	Khoa Nông học, Trường ĐHNL	2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 6/7

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên quy định cụ thể về khối lượng công việc cho giảng viên và nghiên cứu viên Khoa Nông học dựa trên Quy định chế độ làm việc đối với GV trường ĐHNL để có kế hoạch phân công giảng dạy, hướng dẫn thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp, phân bổ các đề tài các cấp cho từng cán bộ, GV trong khoa để đảm bảo khối lượng tương đối cho tất cả các cán bộ, GV đều có thể thực hiện đủ định mức giờ chuẩn theo quy định. [Not Found], [H06.06.04.01]; [H06.06.02.01], [H06.06.02.02], [H06.06.02.03], [H06.06.02.04], [H06.06.02.13].

Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên được triển khai ở các cấp một cách đồng bộ và diễn ra trong suốt cả năm học. Vào đầu mỗi năm học và mỗi học kỳ, Phòng ĐT&CTSV luôn xây dựng Kế hoạch giảng dạy và học tập năm học [Not Found] và gửi xuống các Khoa chuyên môn. Dựa vào bảng kế hoạch này, Ban chủ nhiệm Khoa giao xuống cho từng Bộ môn phụ trách và phân công cho các GV trong bộ môn thực hiện. Việc giám sát hoạt động giảng dạy, học tập do bộ phận Thanh tra pháp chế thực hiện. Ngoài ra, bảng kê khai khối lượng công việc và thành tích của từng cá nhân vào cuối năm học là các căn cứ quan trọng được sử dụng để đánh giá, công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV [H06.06.02.20]. Đối với quá trình giám sát việc thực hiện hoạt động NCKH của GV được thực hiện thông qua việc kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài của những GV thực hiện đề tài hoặc bảng kê khai khối lượng NCKH hàng năm của từng GV [Not Found], [H06.06.06.01]. Cơ chế đánh giá, công nhận các kết quả thực hiện công việc của mỗi GV được thực hiện vào mỗi cuối năm học căn cứ vào Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên Trường ĐHNL, ĐHH [H06.06.01.17] và Hướng dẫn đánh giá, phân loại và bình xét thi đua [Not Found]. Mức độ hoàn thành công việc của mỗi GV dựa vào bảng kê khai [H06.06.01.14] và đánh giá của tập thể lãnh đạo sẽ làm căn cứ bình xét thi đua – khen thưởng cấp Trường, ĐHH, cấp Bộ và cấp Nhà nước. Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng, Bằng Lao động sáng tạo, Bằng khen của Bộ GDĐT, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Huân chương Lao động. Những cá nhân có thành tích xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn [Not Found]. Ngoài ra, căn cứ trên kết quả bình xét thi đua – khen thưởng hàng năm, lãnh đạo Khoa và Nhà trường sẽ tổ chức họp bình xét đánh giá phân loại CBVC (A, B, C) hàng năm. Kết quả xếp loại lao động của cán bộ sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ. Thu nhập tăng thêm hàng năm sẽ động viên, khuyến khích cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm [Not Found], [H06.06.06.02].

Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho cán bộ sẽ tạo động lực cho cán bộ phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu [H06.06.06.02]. Bình xét thu đua được thực hiện theo hướng dẫn đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng. Phương thức bình xét tách riêng nhóm các cán bộ lãnh đạo từ cấp Trường bộ môn trở lên và nhóm các cán bộ viên chức và hợp đồng lao động không giữ chức vụ lãnh đạo tạo ra sự công bằng hơn trong việc bình xét thi đua [H06.06.01.18].

Để đánh giá sự đóng góp một cách đầy đủ đủ kết quả thực hiện công việc của GV và NCV, nhà trường đã ban hành quy định rất cụ thể về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của các GV, NCV theo chức danh. Trường có quy định, trong 1 năm học, ngoài việc

GV phải giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, GV còn phải đảm bảo giờ chuẩn NCKH và giờ chuẩn cộng đồng khác. Sáu năm trở lại đây, ĐHH đã thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHH có hỗ trợ thêm kinh phí nghiên cứu để tăng cường phối hợp nghiên cứu giữa các GV và NCV trong Khoa, Trường và ĐHH về việc xuất bản bài báo quốc tế [Not Found]. Hiện tại, khoa Nông học có 02 nhóm NCM được ĐHH phê duyệt và hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động nghiên cứu gắn liền với định hướng phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Khoa trong chiến lược ngắn hạn và dài hạn [H06.06.06.03].

Đối với hoạt động NCKH, Nhà trường có quy định khen thưởng đối với 10 cá nhân có giờ chuẩn NCKH cao nhất trong toàn trường [H06.06.01.12]. Ngoài ra, hàng năm ĐHH cũng có khen thưởng cho các cá nhân có công trình khoa học bằng tiếng nước ngoài đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao, các cá nhân có nhiều công trình NCKH có giá trị MC: Quyết định khen thưởng bài báo quốc tế của ĐHH.

2. Điểm mạnh

Phần lớn GV Khoa Nông học đều hoàn thành và vượt định mức qui định cụ thể về khối lượng công việc giảng dạy, NCKH và các giờ cộng đồng khác. Đặc biệt, khoa Nông học thường có tỷ lệ giáo viên có số giờ NCKH vượt trội so với các đơn vị khác trong trường cũng như các trường khác trong ĐHH.

Nhiều GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp Bộ, giấy khen của Hiệu trưởng, được khen thưởng về thành tích NCKH, được nâng lương trước kỳ hạn.

3. Điểm tồn tại

Do hạn chế về tỷ lệ đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua nên có nhiều cá nhân mặc dù có nhiều thành tích trong giảng dạy, NCKH nhưng không được công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua.

Việc quản trị khối lượng được thực hiện tốt nhưng quản trị chất lượng và hiệu quả công việc của GV và NCV cần được thực hiện tốt hơn và có tiêu chí đánh giá cụ thể hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục	Tăng cường các hình thức khen thưởng đối với các cá nhân có thành tích xuất sắc.	Trường ĐHNL	2025

	điểm tồn tại	Định lượng bộ tiêu chuẩn đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua để tất cả các cán bộ, GV nếu đạt được tiêu chuẩn thì đạt danh hiệu không thông qua hình thức bỏ phiếu. Nghiên cứu tạo cơ chế phối hợp hoạt động nghiên cứu giữa các GV trong Khoa và ngoài Khoa, ngoài trường.	Khoa Nông học	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì cơ chế để tất cả GV, NCV trong khoa đều đạt định mức khối lượng công việc hàng năm.	Khoa Nông học	2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động nghiên cứu không chỉ thể hiện bằng tổng số giờ NCKH, mà còn cần thể hiện loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu. Đây là tiêu chí quan trọng để đánh giá năng lực nghiên cứu của GV một cách đầy đủ và thực tế hơn. Vì vậy, nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động vô cùng quan trọng đối với đội ngũ GV trong khoa. Trong bản kế hoạch hàng năm, các GV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH) nhằm đảm bảo số giờ NCKH theo chức danh đã quy định. Kết thúc năm học, Khoa và Nhà trường có hoạt động đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV [H06.06.02.05], [H06.06.02.06].

Hoạt động NCKH của giảng viên hàng năm rất phong phú về loại hình từ NCKH cấp cơ sở (cấp trường), cấp ĐHH, cấp Bộ, cấp Quốc gia, cấp Bộ, cấp nhà nước và các đề tài liên kết, ứng dụng trong và ngoài nước. Đối với các đề tài cơ sở, cấp ĐHH, cấp Bộ và cấp Quốc gia, hàng năm Phòng KHCN, HTQT&TTTTV luôn có các thông báo tuyển chọn đề tài gửi xuống các đơn vị [Not Found]. Căn cứ vào thông báo này, tập thể lãnh đạo Khoa và Ban chủ nhiệm Khoa tổ chức tuyển chọn các cá nhân đăng ký tuyển chọn và xét duyệt [Not Found], [H06.06.07.01], [H06.06.07.02]. Các căn cứ xét duyệt và tuyển chọn đề tài ở cấp Khoa bao gồm tính cấp thiết, tính khả thi, tính phù hợp và sản phẩm đầu ra theo quy định. Sau đó, Khoa lập danh sách các đề tài được xét duyệt ở cấp Khoa trình

lên Hội đồng Khoa học của Trường xem xét và phê duyệt để ra quyết định phê duyệt danh mục đề tài khoa học công nghệ [Not Found], [\[H06.06.07.03\]](#), [\[H06.06.07.04\]](#), [\[H06.06.07.05\]](#), [\[H06.06.07.06\]](#).

Những cá nhân được xét duyệt đề tài tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy trình như hoàn thiện thuyết minh, ký hợp đồng và triển khai đề tài. Đối với các đề tài liên kết, các dự án sản xuất thử nghiệm không sử dụng nguồn kinh phí của Nhà trường và ĐHH thì do các cá nhân, nhóm nghiên cứu tự động tìm kiếm và triển khai thực hiện.

Thống kê số lượng công trình NC&KH công nghệ các cấp từ năm 2012 - 2019 của Khoa Nông học được thể hiện ở Bảng 6.3.

Bảng 6.3. Thống kê số lượng công trình nghiên cứu khoa học công nghệ của Khoa Nông học từ năm 2019-2023

Hoạt động giám sát đối với các đề tài triển khai được thực hiện định kỳ 6 tháng 1 lần thông qua Hội đồng báo cáo tiến độ. Các giám sát này được tổng hợp thành các Biên bản báo cáo tiến độ thực hiện đề tài KHCN hàng năm. Mục đích của việc giám sát và đối sánh nhằm đảm bảo cho các kế hoạch nghiên cứu của các nhà khoa học, GV được thực hiện thông suốt, đồng thời hỗ trợ kịp thời những khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện đề tài. Các công trình nghiên cứu của cán bộ luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng KH&ĐT của Khoa, Trường và các đơn vị đối tác thông qua các đợt kiểm tra tiến độ. Khi kết thúc đề tài nghiên cứu theo hợp đồng ký kết, các chủ đề tài sẽ tiến hành nghiệm thu đề tài theo kế hoạch. Quá trình nghiệm thu đề tài được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường và của ĐHH. Biên bản nghiệm thu đề tài khoa học công nghệ [Not Found] là cơ sở quan trọng để cơ quan tài trợ (Nhà trường, ĐHH, các cơ quan tài trợ khác) tiến hành nghiệm thu và thanh lý đề tài theo đúng hợp đồng đã ký kết.

Hiện nay, theo chủ trương của ĐHH, Khoa đã hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh bao gồm các GV, NCV có cùng hướng nghiên cứu do các nhà khoa học có kinh nghiệm nghiên cứu đứng đầu [Not Found]. Các ấn phẩm khoa học của Khoa được đăng trên những tạp chí uy tín trong nước và quốc tế có hội đồng phản biện chặt chẽ nhằm đảm bảo về chất lượng. Ngày 15 tháng 03 năm 2017, Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp Trường ĐHNL, ĐHH đã được cấp giấy phép hoạt động số 114/GP-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và được Trung tâm thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mã số ISSN 2588-1256 tạo điều kiện cho các cán bộ giáo viên công bố các công trình khoa học.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: Đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp bộ, cấp nhà nước, xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế, xuất bản sách chuyên khảo. Các bài báo của đội ngũ GV được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành, hội thảo trong nước và quốc tế có chất lượng cao. Hầu hết các GV của khoa Nông học đều đạt định mức và vượt định mức về số giờ NCKH hàng năm do Nhà trường đề ra.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có nhiều đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, số lượng GV tham gia các đề tài nghiên cứu với các đối tác nước ngoài còn hạn chế.

Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các Khoa khác trong Trường và ngoài Trường còn chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tham gia đấu thầu chương trình NCKH cấp nhà nước, cấp tỉnh.	Hội đồng khoa học Khoa	2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tất cả các cán bộ GV, NCV trong khoa đều tham gia các đề tài NCKH các cấp.	Hội đồng khoa học Khoa	2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV và NCV của Khoa Nông học có trình độ chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm thực tiễn và năng lực NCKH tốt. Vì vậy, công tác giảng dạy và NCKH của Khoa đã đạt được những thành tích xuất sắc. Trong giảng dạy, đội ngũ GV, NCV của Khoa hoàn thành và vượt định mức giờ giảng theo quy định. Khoa đã tạo tiếng vang và dấu ấn tốt đẹp về thành tích xuất sắc trong NCKH. Hầu hết GV trong Khoa đều chủ trì hoặc tham gia nhiều đề tài các cấp với nhiều loại hình nghiên cứu. Các GV, NCV đều hoàn thành và vượt định mức số giờ NCKH theo quy định, nhiều GV được khen thưởng về thành tích trong NCKH các cấp như cấp ĐHH, cấp Bộ và cấp Trường. Công tác đánh giá, quy hoạch,

đào tạo, phát triển đội ngũ GV, NCV của Khoa và Nhà trường có lộ trình cụ thể, đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển đại học nghiên cứu của nhà trường.

Tiêu chuẩn 6 có 03 tiêu chí đạt 6/7 và 04 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo của ngành BVTV để đảm bảo được mục tiêu chuẩn đầu ra theo CTĐT không chỉ phụ thuộc chủ yếu vào mối quan hệ, tương tác giữa GV và người học mà còn phụ thuộc vào các hoạt động dịch vụ hỗ trợ của đội ngũ nhân viên trong Trường và Khoa. Đội ngũ cán bộ này là những người làm việc tại thư viện, PTN, phòng máy tính, các phòng chức năng, viện và trung tâm nhằm hỗ trợ người học để đạt chất lượng tốt. Nhà trường và Khoa Nông học chủ trương đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển và hoàn thiện hệ thống cán bộ hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt và hiệu quả nhất. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, Nhà trường và Khoa đã tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ thông qua việc khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của GV và người học khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Nông Lâm đã dựa trên các số liệu thống kê về đội ngũ viên chức, lao động và các ngành đào tạo của nhà trường để xây dựng đề án việc làm 2015- 2020 [H07.07.01.01]. Một trong những mục đích của xây dựng đề án vị trí việc làm nhằm xác định được số lượng nhân sự đủ để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, đồng thời xác định cơ cấu viên chức (trong đó có đội ngũ các bộ hỗ trợ) hợp lý cả về số lượng và chất lượng, sắp xếp tổ chức và bố trí việc làm cho đội ngũ viên chức của trường một cách khoa học, phát huy tích cực vai trò cá nhân, đảm bảo được tính chất hoạt động của trường trong thời gian trước mắt và chiến lược lâu dài. Hiện nay Khoa có 01 thư ký khoa và trợ ký giáo vụ đảm nhiệm hỗ trợ khoa trong công tác đào tạo, 02 nghiên cứu viên phụ trách phòng thí nghiệm và thực hành thực tập. Ngoài ra, xây dựng đề án vị trí việc làm còn là căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ viên chức hàng năm và dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên. [H07.07.01.02]

Hàng năm, Khoa và Nhà trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng với các chỉ tiêu, tiêu chí công khai minh bạch để có thể thu hút, lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác

đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường [Not Found], [Not Found], [\[H07.07.01.01\]](#).

Số lượng cán bộ hỗ trợ cho Khoa được tuyển dụng căn cứ vào quy hoạch cán bộ hỗ trợ của Khoa [\[H07.07.01.03\]](#). Thông tin về tuyển dụng cán bộ hỗ trợ bao gồm số lượng và các tiêu chuẩn cứng cũng như những chính sách ưu tiên trong tuyển dụng, chính sách thu hút cán bộ đã được thông báo công khai theo quy định của Nhà trường [\[H07.07.01.04\]](#) [\[H07.07.01.02\]](#) và theo quy định của pháp luật. Sau khi có kết quả tuyển dụng, phòng TCHC có trách nhiệm niêm yết và công bố trên Website theo đúng quy định [\[H07.07.01.05\]](#) để nhận các ý kiến phản hồi từ xã hội.

Việc triển khai quy hoạch tuyển dụng đội ngũ nhân viên ở Khoa cũng như ở các đơn vị được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường như đã mô tả và kèm theo các minh chứng cụ thể ở trên. Bên cạnh việc quy hoạch tuyển dụng, các đơn vị, các Khoa cũng thực hiện các chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhân viên dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường với các chính sách như lương tăng thêm (Mục 2, Điều 9, Quy chế chi tiêu nội bộ, 2024), trả tiền công làm ngoài giờ (Điều 10, Quy chế chi tiêu nội bộ, 2024), phụ cấp độc hại, bảo hộ lao động cho đội ngũ nghiên cứu viên (Điều 8, Quy chế chi tiêu nội bộ, 2024), chế độ khen thưởng hàng năm (Điều 12, Quy chế chi tiêu nội bộ, 2024) [\[H07.07.01.06\]](#). Bên cạnh danh hiệu thi đua khen thưởng thì nhân viên có kết quả làm việc tốt và có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, đáp ứng các tiêu chuẩn trong quy định của Nhà trường về nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, viên chức sẽ được xét nâng lương trước thời hạn [\[H07.07.01.07\]](#), [\[H07.07.01.08\]](#), [\[H07.07.01.09\]](#), [\[H07.07.01.10\]](#) .

Dựa trên phân tích/dự báo về đội ngũ nhân viên, trường Đại học Nông Lâm đã ban hành quyết định Quy hoạch cán bộ chuyên môn đến 2020 và định hướng đến 2025. Đây là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ của Trường [\[H07.07.01.03\]](#).

Nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ viên chức hỗ trợ phục vụ đào tạo được Nhà trường quy định cụ thể tại văn bản Quy định chế độ việc làm cho từng nhóm công việc về khối lượng và chất lượng. Quy định cũng nêu rõ chính sách bồi dưỡng đội ngũ đảm bảo đạt chuẩn [\[H07.07.01.11\]](#), [\[H07.07.01.12\]](#), [\[H07.07.01.13\]](#).

Cán bộ hỗ trợ cho Khoa Nông học có chức năng nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa: quản lý điểm thi; quản lý đăng ký học phần (lớp chung- Theo nhóm liên ngành, lớp riêng -Theo nhóm chuyên ngành), xét học bổng, xét ngừng học, thôi học, cảnh cáo học vụ, xét tốt nghiệp, cấp giấy chứng nhận kết quả học tập; quản lý công tác NCKH SV; xét học bổng, đánh giá điểm rèn luyện SV, giải đáp thắc mắc của SV. Hiện nay Khoa Nông học có 09 cán bộ hỗ trợ đều có bằng cấp từ trình độ

đại học đến TS (đại học: 03; thạc sĩ: 04; TS: 02) đảm đương được khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực cho Khoa giải quyết các vấn đề cho GV và người học. Đối với đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, PTN, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho GV và người học được thực hiện theo quy hoạch chung của Trường. Những cán bộ này đều được Khoa và Nhà trường tạo điều kiện và hỗ trợ tham gia các lớp tập huấn đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ phục vụ cho công tác được tốt hơn [H07.07.01.14], [H07.07.01.15], [H07.07.01.16].

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của Khoa Nông học và người học còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông, triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học và khóa luận tốt nghiệp qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của các đơn vị phục vụ đào tạo trong Nhà trường như: Phòng TCHC&CSVC, Phòng KH, HTQT&TTTTV, Phòng Kế hoạch tài chính, Trung tâm Tin học và Bồi dưỡng ngoại ngữ, Viện nghiên cứu phát triển.

2. Điểm mạnh

Bên cạnh đội ngũ GV của Khoa Nông học có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ đáp ứng nhiệm vụ đào tạo và NCKH, đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa hiện nay đủ về số lượng và trình độ đảm bảo giúp GV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Bên cạnh đó, Khoa và Trường luôn có chính sách thu hút cán bộ nguồn cũng như có kế hoạch bồi dưỡng phát triển đội ngũ cán bộ phục vụ đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Phiếu khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động của đội ngũ hỗ trợ từ GV và người học chưa được làm chính thống và thường xuyên ở tất cả cán bộ ở các tổ chức hỗ trợ để thực sự phát huy hiệu quả trong công tác điều chỉnh và quy hoạch đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa Nông học (hiện chỉ có bộ phận CTSV lấy Phiếu khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động của đội ngũ hỗ trợ từ GV).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động của đội ngũ hỗ trợ từ GV và người học Chú trọng quy hoạch đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu	Hội đồng khoa học Khoa	2024

		đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng đối với khóa từ 51 trở đi.		
2	Phát huy điểm mạnh	Đội ngũ nhân viên hoạt động tích cực và hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo	Hội đồng khoa học Khoa	2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì Nhà trường, Khoa Nông học đã chú trọng đến công tác tuyển dụng. Quá trình thực hiện các tiêu chí tuyển dụng nhân viên của Nhà trường, các Khoa và các đơn vị được thực hiện theo quy định về điều kiện, tiêu chí và quy trình tuyển dụng viên chức của Nhà trường [H07.07.02.01]. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại được thực hiện theo các quy định của Đại học Huế và trường Đại học Nông Lâm trong văn bản đã được ban hành [H07.07.02.02], [H07.07.02.03].

Vị trí, số lượng cần tuyển dụng cán bộ, nhân viên của Khoa, Trường dựa trên các tiêu chí về trình độ là kỹ sư, cử nhân căn cứ vào năng lực, kinh nghiệm chuyên môn được xây dựng dựa trên Khung năng lực của Đề án vị trí việc làm của Khoa Nông học, của Trường ĐHNL, ĐHH và được thông báo công khai trên các phương tiện truyền thông, báo chí, Website của Trường và của Khoa. Nhà trường có ban hành văn bản quy định về tuyển dụng nhân viên với các tiêu chí đảm bảo khối kiến thức chung và kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ (A1, A2 và các chứng chỉ tương đương), tin học văn phòng (Trình độ B trở lên) để có thể thực hiện nhiệm vụ khi làm việc tại Khoa và các Phòng với chức năng, nhiệm vụ được quy định cụ thể [H07.07.02.04], [H07.07.02.05], [H07.07.02.06], [H07.07.02.07], [H07.07.02.08] và [H07.07.02.09].

Trước khi tuyển dụng, Nhà trường thông báo công khai số lượng, tiêu chí tuyển dụng trên trang website của trường (Thông báo tuyển dụng viên chức hằng năm) [H07.07.02.10], [Not Found]. Ở Khoa Nông học cũng có đề xuất tuyển dụng hằng năm gửi lên trường để trường xem xét chỉ tiêu xét duyệt [Not Found].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ của Khoa Nông học được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã tiếp thu các ý kiến phản hồi của GV và SV về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa Nông học, nhưng các thông tin phản hồi chưa liên tục và đầy đủ để đáp ứng kịp thời các nhu cầu của GV và SV, điều này cần được chú trọng hơn để thực hiện hiệu quả trong thời gian sắp tới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp thu và công khai các ý kiến phản hồi của GV và SV về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH thường xuyên và kịp thời	Trường và Khoa Nông học	2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ theo đúng quy định	Trường và Khoa Nông học	2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ CBVC luôn được Nhà trường quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Nhà trường. Điều này luôn được xác định rõ trong các cuộc họp hội nghị CBVC, Đảng ủy, Công đoàn cấp Khoa [H07.07.03.01], [H07.07.03.02]. Đồng thời, Khoa và Nhà trường cũng đã có đề án quy hoạch cán bộ chuyên môn ở từng giai đoạn phát triển [H07.07.03.03], [H07.07.03.04]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ nhân viên để giúp GV và người học hoàn thành nhiệm vụ của mình [H07.07.03.05], [H07.07.03.06], [H07.07.03.07], [H07.07.03.07].

Về cơ chế, cách thức và các tiêu chí đã được áp dụng để đánh giá năng lực NV hỗ trợ theo tiếp cận năng lực tại các đơn vị và Trường được thực hiện dựa trên đề án vị trí việc làm [H07.07.03.01], trên cơ sở đó Khoa và Bộ môn có bảng phân công nhiệm vụ [H07.07.03.08]. Để đánh giá năng lực NV hỗ trợ theo tiếp cận năng lực, bộ môn BVTV đánh công việc thông qua bảng kế hoạch làm việc của NV, sau đó Bộ môn đánh giá theo học kỳ năm học [H07.07.01.12].

Hàng năm, cán bộ nhân viên của Nhà trường và Khoa Nông học có liên quan đến CTĐT ngành BVTV đều được đánh giá phân loại CBVC nhằm làm rõ những ưu điểm, hạn chế, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [Not Found],[H07.07.03.09], [H07.07.03.10], [H07.07.03.11], [H07.07.03.12]. Thông qua đó cán bộ viên chức được đánh giá xếp loại công khai và có những hình thức thi đua khen thưởng phù hợp ở các cấp gồm Trường, ĐHH và cao hơn.

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ nhân viên công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa có tiêu chuẩn cụ thể có tính định lượng cao để đánh giá công việc phục vụ của đội ngũ nhân viên Nhà trường đang làm nhiệm vụ hỗ trợ trực tiếp cho CTĐT ngành BVTV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Có cơ chế và tiêu chuẩn đánh giá để khuyến khích đội ngũ nhân viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hỗ trợ đào tạo.	Trường và Khoa Nông học	2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc đánh giá phân loại đội ngũ nhân viên hàng năm	Trường và Khoa Nông học	2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động để đảm bảo và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên chính là đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Đây là điều kiện quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và thực hiện thành công nhiệm vụ đào tạo CTĐT ngành BVTV, thể hiện vị thế của mình trong khu vực miền Trung và Tây Nguyên .

Hàng năm, các đơn vị có trách nhiệm báo cáo tình hình và kết quả tham gia bồi dưỡng của các cán bộ trong đơn vị mình [H07.07.04.01]. Bên cạnh đó, để đảm bảo đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng năng lực của các cán bộ viên chức trong Nhà trường. Nhà trường và Khoa Nông học còn tiến hành đối thoại trực tiếp giữa SV ngành BVTV với trưởng Khoa Nông học, SV với Hiệu trưởng Nhà trường trong đó có khảo sát mức độ hài lòng của người học về các hoạt động hỗ trợ phát triển chuyên môn của Trường, Khoa [H04.04.01.08],[H07.07.04.02] . Ngoài ra, Trường và Khoa còn tiến hành lấy ý kiến về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng công nhân viên hàng năm. [H07.07.03.05]

Công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ viên chức được thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch [H07.07.04.03]. Kế hoạch này được xây dựng dựa trên cơ sở và lấy ý kiến về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng công nhân viên hàng năm [H07.07.04.04] và các chính sách của Nhà trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ [H07.07.04.03]. Ngay từ đầu nhiệm kỳ, Trường đã có quy hoạch cán bộ chuyên môn cho từng giai đoạn 2010 – 2015, 2016 – 2020, 2020-2025 [H07.07.04.05], [H07.07.04.06] nhằm giúp cho mỗi cán bộ, GV có kế hoạch cụ thể và mục tiêu để phấn đấu.

Trường và Khoa Nông học luôn tạo điều kiện và khuyến khích cho cán bộ nhân viên được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước hàng năm với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản quy định về đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức Trường ĐHNL theo quyết định số 155/QĐ-ĐHH ngày 14 tháng 10 năm 2020 [H07.07.04.03] và quy chế chi tiêu nội bộ tại quyết định số 723/QĐ-ĐHNL ngày 21/08/2020 cũng như quyết định số 328/QĐ-ĐHNL ngày 27/05/2024 [H07.07.04.07].

Ngoài ra, các Khoa và các đơn vị cũng tạo điều kiện để cho ngũ nhân viên được đi đào tạo các khóa học đào tạo ngắn hạn hoặc học sau đại học để họ có cơ hội phát triển chuyên môn nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H04.04.03.12], [H07.07.04.08].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

3. Điểm tồn tại

Số lượng cán bộ phục vụ được chuyển bậc, chuyển ngạch còn hạn chế do số đợt tổ chức xét và thi thăng hạng ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức các lớp bồi dưỡng đào tạo về nâng ngạch, nâng bậc để cán bộ GV có cơ hội được tham gia khi đủ điều kiện và theo quy hoạch cán bộ của Trường	Các đơn vị đào tạo	2023
2	Phát huy điểm mạnh	Động viên, khuyến khích và tạo điều kiện để đội ngũ nhân viên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để phục vụ tốt hơn cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	Trường và Khoa Nông học	2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên vị trí việc làm đã được Nhà trường phê duyệt [H07.07.05.01], Khoa và bộ môn phân công nhiệm vụ cho nhân viên [H07.07.05.02]. Nhà trường, Khoa Nông học đánh giá kết quả thực thi công việc của đội ngũ nhân viên theo quy định về công tác thi đua khen thưởng [H07.07.05.03] [H07.07.05.04] [H07.07.05.05]. Thông qua trưởng các đơn vị và bộ phận thanh tra theo các văn bản quy định của Nhà trường và Khoa, việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc.

Việc giám sát, đánh giá và công nhận đối với đội ngũ nhân viên phục vụ đào tạo ở các cấp từ cấp Trường đến các phòng chức năng, khoa và bộ môn được thực hiện theo các bước gồm: (1) Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao (Bản báo cáo kết quả thực hiện công việc và Biên bản họp đánh phân loại CBVC cuối năm cấp bộ môn) [\[H07.07.05.06\]](#); (2) Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp đánh giá phân loại CBVC cuối năm (Biên bản họp đánh phân loại CBVC cuối năm Khoa Nông học) [\[H07.07.05.07\]](#); (3) các đơn vị phòng ban và Khoa Nông học gửi kết quả đánh giá nhân viên của đơn vị lên trường, sau đó Trường tiến hành họp và thông báo đến các nhân viên của Trường thông qua quyết định đánh giá, phân loại loại CBVC & LĐHĐ [\[H07.07.01.13\]](#); [\[H07.07.05.08\]](#); [\[H07.07.05.03\]](#); [\[H07.07.05.09\]](#), [\[H07.07.05.10\]](#), [\[H07.07.05.11\]](#), [\[H07.07.05.12\]](#), [\[H07.07.05.13\]](#), [\[H07.07.05.14\]](#).

Để thuận tiện cho việc theo dõi và giám sát, tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, tất cả các nhân viên của Khoa đều có kế hoạch cụ thể công việc từ đầu năm học thể hiện khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành [\[H07.07.05.02\]](#).

Trước khi được chính thức ban hành, các bản dự thảo quy trình đánh giá hiệu quả công việc đều được phổ biến rộng rãi đến toàn thể nhân viên nhà trường và Khoa để góp ý hoàn thiện. Như vậy, tất cả các nhân viên đều được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc [\[H07.07.05.15\]](#), [\[H07.07.05.16\]](#), [\[H07.07.05.17\]](#).

Việc đánh giá và quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc bình xét thi đua khen thưởng ở các cấp hàng năm diễn ra công khai, minh bạch và được sự đồng thuận, hài lòng của nhân viên thông qua các cuộc họp đánh giá phân loại CBVC cuối năm cấp Bộ môn, cấp Khoa và cấp trường [\[H07.07.05.06\]](#), [\[H07.07.05.18\]](#), [\[H07.07.05.08\]](#), [\[H07.07.05.19\]](#), [\[H07.07.05.20\]](#), [\[H07.07.05.21\]](#), [\[H07.07.05.22\]](#), [\[H07.07.05.23\]](#). Việc công nhận đội ngũ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao luôn được Nhà trường nêu rõ trong các báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hằng năm của Nhà trường và Khoa, từ đó động viên, khuyến khích đội ngũ nhân viên trong Nhà trường luôn nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ [\[H07.07.05.24\]](#), [\[H07.07.05.25\]](#), [\[H07.07.05.26\]](#), [\[H07.07.05.27\]](#), [\[H07.07.05.28\]](#), [Not Found], [\[H07.07.05.29\]](#), [\[H07.07.05.14\]](#).

2. Điểm mạnh

Công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ nhân viên được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong Nhà trường và khoa.

3. Điểm tồn tại

Theo các tiêu chuẩn trong quy định của công tác thi đua khen thưởng, đội ngũ cán bộ nhân viên hỗ trợ đào tạo và NCKH ít đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở và nâng lương trước thời hạn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần xây dựng bổ sung tiêu chí bình xét cho đội ngũ cán bộ nhân viên để họ có cơ hội nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở như đội ngũ GV	Trường và Khoa Nông học	2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai minh bạch công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ nhân viên	Trường và Khoa Nông học	2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên của Khoa Nông học, các phòng chức năng liên quan và Nhà trường có nghiệp vụ và năng lực tốt. Vì vậy, đã hỗ trợ hiệu quả cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tuy nhiên, để đội ngũ nhân viên phát huy tốt hơn nữa vai trò của người phục vụ đào tạo và các hoạt động phục vụ cộng đồng, Khoa và nhà trường cần có chính sách phù hợp để khuyến khích đội ngũ nhân viên đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp. Đồng thời, có bộ tiêu chí đánh giá cụ thể và phù hợp hơn đối với đội ngũ nhân viên, hướng tới xây dựng bộ tiêu chí đánh giá theo KPIs để tăng tính định lượng khối lượng và chất lượng công việc, thúc đẩy sự phấn đấu hoàn thành tốt công việc trong đội ngũ nhân viên. Vấn đề khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học về sự hỗ trợ đào tạo từ đội ngũ nhân viên cũng cần thực hiện theo năm học để có cơ sở đánh giá toàn diện hơn CTĐT ngành BTVT.

Tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Khoa Nông học nhận định người học là trung tâm của quá trình dạy - học, chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển của hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa.

Thực hiện yêu cầu của Bộ GDĐT, từ năm 2008, Trường ĐHNL, ĐHH đã chuyển sang hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như hội nhập quốc tế. Ưu điểm của hình thức đào tạo này là giúp người học tăng cường ý thức trách nhiệm của bản thân trong quá trình đào tạo và dân chủ hóa trong giáo dục: người học tham gia các khâu của quá trình đào tạo, từ việc cơ cấu các học phần tự chọn đến việc quy hoạch lộ trình thực hiện quá trình đào tạo tùy theo khả năng về tài chính và thời gian. Nhà trường đã tạo môi trường và các điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ và giúp đỡ người học, ví dụ như: thành lập Trung tâm Hỗ trợ SV; phát triển đội ngũ cộng tác viên; tổ chức các buổi gặp gỡ và giao lưu giữa SV ngành BVTV với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, ...

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện cơ bản để nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín của ngành BVTV và Khoa Nông học cũng như Nhà trường trong hoạt động đào tạo và NCKH. Các thể hệ SV ngành BVTV của Khoa NH đã và đang phát huy truyền thống của Ngành, Khoa và Nhà trường, góp phần quyết định đưa Nhà trường trở thành một Trường đại học có chất lượng cao và uy tín hàng đầu trong lĩnh vực Nông Lâm.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Nông học là một trong 7 khoa chuyên môn trực thuộc Trường ĐHNL, ĐHH. Công tác và chính sách tuyển sinh được Khoa và Nhà trường rất quan tâm và thường xuyên được cập nhật, đổi mới tuyển sinh của Bộ GDĐT. Trường ĐHNL, ĐHH đã có những chính sách, quy định rõ ràng về công tác tuyển sinh như: Khôi thi, nguyện vọng, đối tượng thi tuyển, xét tuyển, đối tượng ưu tiên và phân bổ các chỉ tiêu tuyển sinh cho tất cả các ngành trong trường, trong đó có ngành BVTV [H8.08.01.01] .

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật thường xuyên. Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh [H8.08.01.02], chiến lược tuyển sinh nhằm công bố hình thức, chỉ tiêu, quy trình xét tuyển và các thông tin liên quan được xác định và ghi trong đề án tuyển sinh, thông báo tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.01.03], công bố trên website của Nhà trường [H8.08.01.04], quảng bá trên các sổ tay tuyển sinh - giới thiệu các CTĐT Trường ĐHNL, ĐHH [H8.08.01.05], tham gia các chương trình tư vấn tuyển sinh tại các trường THPT [H8.08.01.06]. Trường thành lập Hội đồng tư vấn tuyển sinh để tổ chức và điều hành các công việc liên quan [H8.08.01.07]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn xây dựng Website riêng dành cho các thông

tin về tuyển sinh tại địa chỉ <http://tuyensinh.huaf.edu.vn> để người có nhu cầu học dễ dàng tìm kiếm thông tin [H8.08.01.08]. Tất cả các thông tin về chính sách tuyển sinh được cập nhật cụ thể theo từng năm và được công bố rộng rãi trong cuốn Những điều cần biết về tuyển sinh Đại học, cao đẳng qua các năm của bộ GDĐT [H8.08.01.09]. Đồng thời, các thông tin được đăng tải rộng rãi trên trang web của ĐHH [H8.08.01.10].

Bên cạnh đó, Khoa Nông học luôn đồng hành cùng với Nhà trường trong công tác tuyển sinh, quảng bá và tư vấn tuyển sinh cho các em học sinh trung học phổ thông [H8.08.01.11]. Từ năm 2017 về trước, cũng như các ngành học khác trong trường, ngành BVTV thực hiện tuyển sinh chính quy với các đối tượng là những người đã hoàn thành chương trình học phổ thông, có điểm thi khối A là Toán, Vật lý, Hoá học và khối B là Toán, Sinh học và Hoá học bằng hoặc cao hơn điểm sàn quy định [H8.08.01.12]

Từ năm 2018, thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh đại học. Nhà trường đã sử dụng kết quả thi trung học phổ thông quốc gia với các tổ hợp tuyển sinh (A00, B00, B04, D08) và xét học bạ năm học lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy [H8.08.01.13].

Thông tin về chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường khá đầy đủ; thí sinh muốn đăng ký vào một ngành nào đó (ví dụ ngành: BVTV) đều được cung cấp đầy đủ thông tin về: (1). Các hệ/hình thức đào tạo ngành BVTV có có hệ đào tạo: chính quy, liên thông chính quy, văn bằng 2 chính quy, Thạc sĩ, Nghiên cứu sinh (2). Đối tượng tuyển sinh khác nhau theo hệ đào tạo, hệ chính quy ngành BVTV là học sinh đã tốt nghiệp THPT; (3). Hình thức thi- xét tuyển cũng khác nhau theo hệ đào tạo, với hệ chính quy ngành BVTV thì xét tuyển dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT khối thi A00, B00; B04; D08 và xét học bạ 2 năm THPT; (3). Hồ sơ đăng ký; (4). Thời gian xét - thi tuyển, thông báo trúng tuyển; (5). Như vậy, chính sách tuyển sinh của Nhà trường rất rõ ràng, thông tin đầy đủ và chi tiết tới từng ngành học, hệ đào tạo. Nhà trường đã công khai chính sách tuyển sinh theo nhiều kênh thông tin khác nhau; như thông báo bằng văn bản, đăng trên website của Nhà trường và của khoa chuyên môn; trên đài truyền hình, báo mạng, báo giấy, đài tiếng nói, trên mạng xã hội facebook, zalo. Đặc biệt có các buổi livestream trực tiếp để thông tin có thể đến được với các đối tượng tuyển sinh tiềm năng [H8.08.01.14]. Hàng năm Nhà trường đều tổ chức Hội nghị tổng kết và định hướng công tác tuyển sinh với sự tham gia của Hiệu trưởng các trường THPT và của các bên liên quan [H8.08.01.15]. Nội dung kết luận Hội nghị cho thấy; chính sách tuyển sinh của Nhà trường được cập nhật theo sự góp ý của các bên liên quan và kết quả phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực. Khi xét tuyển thì các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét duyệt. Cụ thể, điểm trúng tuyển ngành BVTV dựa vào kết quả thi THPT quốc gia đối với tổ hợp xét tuyển A00 (Toán, Lý, Hoá) và B00 (Toán, Hoá, Sinh) năm 2018 là 13,0 điểm, năm 2019 là 13,5 điểm,

điểm xét học bạ là 18 điểm, từ năm 2020 đến nay điểm chuẩn là 15 điểm và điểm xét học bạ là 18 điểm, [H8.08.01.16]. Chỉ tiêu tuyển sinh của ngành BVTV luôn dựa vào tỷ lệ việc làm của SV tốt nghiệp những năm trước đã có việc làm và dựa trên cơ sở các nhu cầu về nguồn nhân lực để đưa ra chỉ tiêu. Điều này giúp cho thí sinh thuận lợi trong việc lựa chọn chuyên ngành đào tạo phù hợp.

Các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn của tất cả các ngành đều được Phòng ĐT&CTSV tổng kết và báo cáo lãnh đạo Nhà trường nhằm đánh giá công tác tuyển sinh [H8.08.01.17], [H8.08.01.18].

Ngoài ra, đối với các thông tin liên quan đến thi tuyển liên thông lên Đại học của các ngành trong trường nói chung và ngành BVTV nói riêng ngoài việc theo quy chế chung của Bộ GD&ĐT và của ĐHH các thông tin về môn thi, lịch thi và điểm đầu vào do trường quy định [H8.08.01.19], [H8.08.01.20].

2. Điểm mạnh

Đã huy động được cả hệ thống chính trị của Nhà trường quan tâm đến công tác tuyển sinh; đã thành lập một ban chuyên trách về công tác tuyển sinh để khâu nối các đơn vị, các khoa chuyên môn trong trường cùng tham gia các hoạt động thu hút thí sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay.

Các chính sách, thông báo về tuyển sinh của các ngành trong toàn trường cũng như ngành BVTV luôn được thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Chỉ tiêu tuyển sinh của ngành BVTV luôn dựa vào tỷ lệ việc làm của SV tốt nghiệp những năm trước đã có việc làm và dựa trên cơ sở các nhu cầu về nguồn nhân lực để đưa ra chỉ tiêu. Điều này giúp cho thí sinh thuận lợi trong việc lựa chọn chuyên ngành đào tạo phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh chưa được cập nhật liên tục hằng năm.

Số lượng sinh viên tuyển hàng năm chưa cao theo chỉ tiêu đề ra

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện

1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường phải thường xuyên lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh hàng năm.	Khoa Nông học và Trường ĐHNL, ĐHH	2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Các chính sách, thông báo về tuyển sinh của ngành BVTV luôn được thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.	Trường ĐHNL, ĐHH	2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy được trường ĐHNL, ĐHH thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT ban hành về quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy. Từ năm 2017 trở về trước, trường ĐHNL, ĐHH thực hiện tuyển sinh theo hình thức xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi THPT quốc gia, ngành BVTV với 02 tổ hợp xét tuyển là A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) và B00 (Toán, Hóa học, Sinh học). Tiêu chí và phương pháp xét tuyển theo khối thi đến năm 2017 được công bố trên website tuyển sinh chung của Đại học Huế [\[H08.08.02.01\]](#), [\[H08.08.02.02\]](#), [\[H08.08.02.03\]](#), [\[H08.08.02.04\]](#).

Từ năm 2018, đến năm 2019, trường ĐHNL, ĐHH thực hiện tuyển sinh theo quy định tại Điều 6 Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngành BVTV trường ĐHNL, ĐHH ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và thực hiện hình thức xét tuyển thẳng dựa vào kết quả học năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển (xét học bạ) với 04 tổ hợp xét tuyển là A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), B00 (Toán, Sinh học, Hóa học), B04 Toán, Sinh học, GDCD, B02 (Toán, Sinh học, Địa lý) [\[H08.08.02.05\]](#).

Từ năm 2020 đến nay, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường được thực hiện đúng theo quy định của Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng GDĐT ban hành [\[H08.08.02.06\]](#). Đề án tuyển sinh

đại học hệ chính quy của trường ĐHNL theo phương thức tuyển sinh là xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi THPT quốc gia, theo kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) và phương thức xét tuyển thẳng. Hình thức xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và tuyển thẳng theo phương thức xét kết quả học tập ở cấp THPT (xét học bạ) đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển $\geq 22,0$ điểm và không có môn nào trong tổ hợp môn xét tuyển $< 6,5$ điểm [H08.08.02.07].

Thí sinh dự tuyển tra cứu kết quả xét tuyển tại <http://tuyensinh.huaf.edu.vn>. Sau khi có kết quả xét tuyển thì Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển để thí sinh chuẩn bị hồ sơ nhập học và nhập học theo thời gian ghi trong giấy báo trúng tuyển [H08.08.02.08].

Sau khi hoàn thành quá trình tuyển sinh, trường ĐHNL, ĐHH tiến hành rà soát, đánh giá các phương pháp thi tuyển, phương pháp xét tuyển, những ưu điểm và hạn chế cần khắc phục trong quá trình tuyển sinh [H08.08.02.09].

Nhà trường đã thực hiện việc thu thập ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp chọn người học của CTĐT ngành BVTV [H08.08.02.10], [H08.08.02.11].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường rất rõ ràng và theo quy định của Bộ GDĐT. Nhà trường và Khoa Nông học đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như vào ngành BVTV.

3. Điểm tồn tại

Chưa lấy ý kiến của các bên liên quan về việc xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

Số thí sinh trúng tuyển và số thí sinh đăng ký nhập học đạt chưa cao, tỷ lệ thí sinh đăng ký nhập học thấp, không đạt chỉ tiêu được phê duyệt.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện

1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiến hành lấy ý kiến về xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn của các bên liên quan (Nhà trường, GV, SV,...) Theo dõi sát sao tỷ lệ thi sinh trúng tuyển nhập học/trên số lượng thí sinh được công nhận trúng tuyển để có sự tư vấn kịp thời; có các hình thức PR phù hợp và hấp dẫn đối với những thí sinh đã được công nhận trúng tuyển vào ngành, Khoa.	Trường ĐHNL, ĐHH	2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa Nông học thường xuyên đánh giá tiêu chí và phương pháp để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như vào ngành BVTV.	Trường ĐHNL, ĐHH	2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống giám sát cấp Trường và Khoa về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập được ghi cụ thể, chi tiết trong từng học phần/môn học, trong CTĐT của Khoa Nông học và quy chế ĐTDH, quy chế SV do ĐHNL, ĐHH ban hành đồng thời có cả kế hoạch học tập hàng năm, kết quả người học được thể hiện rõ ràng trên tài khoản cá nhân của người học, [H05.05.03.01], [H05.05.04.07]. Ngoài hệ thống giám sát sự tiến bộ của SV trên trang quản lý giáo dục, ở các Phòng ĐT&CTSV có một cán bộ chuyên trách theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập và cảnh báo học vụ [H05.05.04.09], giáo viên CVHT có tài khoản để kiểm tra tiến độ học tập, kết quả học tập của SV. Cụ thể, cán bộ của Phòng ĐT&CTSV chịu trách nhiệm về việc hướng dẫn, đăng ký khối lượng tín chỉ của từng SV trong từng học kỳ. Các quy định về học vượt trong từng học kỳ đối với từng SV được quy định rõ ràng. Cán bộ của phòng Phòng ĐT&CTSV tổng hợp, theo dõi danh sách SV được học bổng khuyến khích học tập trong từng học kỳ [H08.08.03.01], và những SV bị cảnh báo lần 1, lần 2 và lần 3 trong từng học kỳ [H05.05.04.11], [H08.08.03.02]. Đầu kỳ từng học kỳ, Nhà trường sẽ thông báo cho gia đình SV bị cảnh báo học tập được biết, Ban chủ nhiệm Khoa chuyên môn

gặp mặt SV để có giải pháp tư vấn, hướng dẫn cho SV, đồng thời ban CVHT tăng cường công tác hướng dẫn cho SV [H08.08.03.03], [H08.08.03.04].

Cơ chế báo cáo phản hồi về sự tiến bộ của người học được thực hiện định kỳ 1 tháng/1 lần thông qua các buổi sinh hoạt lớp, 1 lần/học kỳ thông qua các buổi họp giao ban công tác SV giữa Ban chủ nhiệm Khoa Nông học, CVHT, Trợ lý giáo vụ. Qua buổi giao ban công tác SV, buổi đối thoại giữa SV và Hiệu trưởng, Ban chủ nhiệm Khoa và các thầy/cô kịp thời nắm bắt được tiến độ học của người học để kịp thời điều chỉnh [H08.08.03.05], bổ sung thời khóa biểu về các hoạt động khác cho SV. Ngoài ra, Trợ lý giáo vụ và CVHT của Khoa và CVHT nắm bắt tiến độ của người học thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường [H05.05.04.07], [H05.05.04.09] và các nhóm trong từng khóa học được lập thông qua trang mạng xã hội [H08.08.03.04]. Hệ thống giám sát được bổ sung, cập nhật thường xuyên và được công bố rộng rãi để người học, cán bộ, GV thực thi thông qua phần mềm quản lý giáo dục của nhà trường. Khối lượng học tập ngành BTVT gồm 157 tín chỉ, chia thành 6 khối kiến thức [H04.04.02.04], [H04.04.03.10] và có bảng tiến trình học tập được phổ biến cho toàn thể SV của Khoa [H08.08.03.06]. Khối lượng học tập được phân bổ cân đối trong mỗi năm học. Người học trung bình có thể hoàn tất CTĐT ngành BTVT trong khoảng thời gian 4,5 năm, cũng có thể kéo dài 6,5 năm, giữ liệu kết quả người học được hiển thị trên hệ thống quản lý giáo dục của nhà trường thông qua tài khoản cá nhân và tài khoản CVHT có thể quản lý [H09.09.02.12], [H10.10.03.01], [H10.10.03.02].

Công tác theo dõi học tập của SV được thực hiện khá chặt chẽ từ Nhà trường, đến các phòng ban chức năng, các Khoa chuyên môn, CVHT và lớp. Việc nhắc nhở sự tiến bộ trong học tập của SV được lồng ghép trong các buổi sinh hoạt lớp được tổ chức định kỳ hàng tháng [H11.11.01.08].

Mỗi học kỳ, Nhà trường đều tổ chức xét điểm rèn luyện cho SV [H08.08.03.07], là một trong tiêu chí để cấp học bổng cho SV. SV tự đánh giá, sau đó Ban cán sự của lớp, BCH chi đoàn, Khoa, Trường sẽ đánh giá lại và được xếp loại theo thang điểm. Mỗi năm, Nhà trường có ba đợt xét tốt nghiệp cho SV ra trường. Tỷ lệ SV đủ điều kiện tốt nghiệp hằng năm và chưa đủ xét điều kiện tốt nghiệp vì còn nợ môn, chưa có bằng ngoại ngữ cũng được Nhà trường thông báo trên trang quản lý giáo dục của từng SV. Đồng thời, phòng ĐT&CTSV lưu trữ dữ liệu, chuyển thông tin danh sách SV đủ điều kiện tốt nghiệp đến các Khoa chuyên môn và SV qua email [H05.05.05.02], [H08.08.03.08], [H08.08.03.09].

Bảng 8.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học trong 3 năm gần đây

Năm học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ người học hoàn thành TCĐT (%)	Tỷ lệ sinh viên thôi học (%)
---------	--------------------	-------------------------------------	------------------------------

2020-2021	106	60,98	24,14
2021-2022	78	56,52	27,27
2022-2023	63	15,79	37,50

Qua bảng số liệu cho thấy, tỉ lệ cao phần trăm SV của Khoa Nông học hoàn thành CTĐT qua từng năm học. Năm học 2020-2021, tỉ lệ hoàn thành CTĐT là 60,98% và năm 2021-2022 là 56,52%, năm 2022-2023 chỉ đạt 15,79%. Điều này được lý giải do một số SV chưa hoàn thành các yêu cầu chuẩn đầu ra là: chứng chỉ quốc phòng, giáo dục thể chất, ngoại ngữ, Tin học, đi thực tế nghề tại nước ngoài, hoặc đăng kí chưa tốt nghiệp [H08.08.03.10]. Nhà trường đã gửi email đến từng SV chưa tốt nghiệp để nhắc nhở, Khoa cũng nắm được thông tin này thông qua các đợt công văn dự kiến xét tốt nghiệp của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Khối lượng học tập được xếp thành các khối kiến thức chuyên ngành và bổ trợ, giúp người học có nhiều cơ hội lựa chọn các học phần/môn học phù hợp với nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của bản thân;

Hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau giúp GV, CVHT nắm bắt kịp thời tiến độ học tập và rèn luyện của người học.

3. Điểm tồn tại

Khối lượng tín chỉ học tập trong năm học thứ 1 của ngành BVTV còn nghiêng về kiến thức cơ bản, nên SV tiếp cận các môn học chuyên ngành còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường cần điều chỉnh khối lượng tín chỉ học tập trong năm học thứ 1 của ngành BVTV giữa kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên ngành.	Trường ĐHNL, ĐHH	2024 - 2025

2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao hơn nữa hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau giúp GV, CVHT nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau.	Trường ĐHNL, ĐHH	2024 - 2025
---	--------------------	--	------------------	-------------

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm phục vụ cho công tác học tập, rèn luyện của sinh viên, đồng thời chuẩn bị các kỹ năng cho việc làm sau này, ngoài khía cạnh giảng dạy trên lớp, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, Nhà trường nói chung, Khoa Nông học nói riêng đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc đó là Đảng ủy Trường, Đảng ủy Khoa, BGH, các phòng ban chức năng, Công đoàn Trường, Khoa, ĐTN các cấp thông qua nhiều hoạt động. Công tác tư vấn, hỗ trợ học tập do lãnh đạo các bộ môn, các GV đặc biệt là CVHT kết hợp với bộ phận CTSV [H8.08.04.01], [H8.08.04.02]. Trong các buổi sinh hoạt lớp hàng tháng, CVHT tư vấn hướng dẫn cho những SV gặp khó khăn trong việc lựa chọn đăng ký học phần, đổi học phần, tạm dừng học tập, bảo lưu kết quả học tập hoặc thôi học, quá hạn thời gian đào tạo [H8.08.04.03], tạo điều kiện và tư vấn cho SV tham gia vào các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng, và tham gia vào các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao lành mạnh, bổ ích như: tổ chức các lớp nhận thức về Đảng hàng năm, thành lập đội Sinh viên tình nguyện của khoa, tham gia các CLB, đội nhóm...[H8.08.04.04].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức hoạt động ngày hội việc làm, các buổi tập huấn kỹ năng phỏng vấn xin việc, các buổi talkshow trao đổi về kỹ năng phỏng vấn kỹ năng tìm việc làm và kỹ năng thích ứng công việc sau khi được tuyển dụng, ... giúp SV hiểu hơn về ngành nghề của mình, cơ hội tìm việc làm sau khi ra trường và bổ sung các kỹ năng còn thiếu [H8.08.04.05]. Các hoạt động khác được tổ chức thường kỳ hàng năm như tình

nguyện, hiến máu nhân đạo, các giải thể thao, bóng đá, văn nghệ, các CLB, NCKH SV, vay vốn tín dụng SV,... [H8.08.04.06]. [H8.08.04.07], [H8.08.04.08], [H8.08.04.09], [H8.08.04.10], [H8.08.04.11], [H8.08.04.12], [H8.08.04.13], [H8.08.04.14].

Khảo sát ý kiến người học cho thấy Nhà trường chăm lo tốt nhu cầu cho SV về sức khỏe, nhu cầu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao (tỷ lệ 90,3% người được hỏi hoàn toàn đồng ý và 9,7% là không đồng ý), các hoạt động Đoàn, Hội giúp ích và có tác dụng thiết thực đối với SV (tỷ lệ 97,0% người được hỏi hoàn toàn đồng ý và 3,0% là không đồng ý); SV được định hướng nghề nghiệp tốt từ phía Khoa (tỷ lệ 57,0% người được hỏi hoàn toàn đồng ý và 43,0% không đồng ý) [H8.08.04.25]. [H8.08.04.26].

Với SV mới nhập học, để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học, Nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học [H8.08.04.19]. Bên cạnh đó, Khoa cũng tổ chức cuộc gặp mặt SV khóa mới để giới thiệu về lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, đội ngũ GV, CTĐT, phương thức đào tạo, đối thoại với doanh nghiệp và một số lưu ý trong quá trình học [H8.08.04.20]. [H8.08.04.21]. Trong buổi gặp mặt SV khóa mới, luôn có mặt đại diện BCN Khoa, CVHT và trợ lý đào tạo để giải đáp tư vấn cho SV. Các CVHT học tập của Khoa là những GV có kinh nghiệm chủ nhiệm lớp trong nhiều khóa. Đối với SV năm thứ nhất, sau một học kỳ, CVHT nhận từ phòng ĐT&CTSV danh sách những SV có kết quả chưa đạt yêu cầu để tư vấn và hỗ trợ riêng cho những SV này trong các buổi sinh hoạt lớp [H8.08.04.22]. Trong quá trình học tập, SV được Khoa cung cấp thông tin đầy đủ về các mẫu báo cáo thực tập thực tế, khóa luận tốt nghiệp trên website của Khoa.

Ngoài ra, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH tốt theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa kết quả học tập, rèn luyện của mình. Trong 10 năm qua, nhà trường đều tổ chức các chuyến xe miễn phí cho sinh viên về quê ăn Tết Nguyên đán miễn phí [H8.08.04.23]. [H8.08.04.24].

Người học và người học tốt nghiệp được tham gia khảo sát và có đánh giá về chất lượng hiệu quả của các hoạt động tư vấn hỗ trợ học tập, hỗ trợ việc làm, và đánh giá các cơ quan công việc của người học khi được nhận việc, kết quả cho thấy hầu hết hài lòng về chất lượng hiệu quả các hoạt động tư vấn hỗ trợ trong học tập và tuyển dụng việc làm. Người học được giới thiệu cụ thể các công việc, việc làm và cơ hội tham gia tuyển dụng hằng năm [H10.10.02.05], [H11.11.03.06], [H11.11.03.07], [H11.11.05.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa, ngành đã có nhiều hoạt động trong học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, thi đua trong quá trình học tập. Đặc biệt, Nhà trường luôn đồng hành

với các công ty, doanh nghiệp và cựu sinh viên hỗ trợ SV tìm hiểu việc làm sau khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập lựa chọn việc làm. Nhiều bạn SV đã được khen thưởng kịp thời để khuyến khích các em luôn có tinh thần phấn đấu trong quá trình học tập nâng cao thành tích và tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hoạt động CVHT và các dịch vụ hỗ trợ SV khác chưa được thực hiện đều đặn hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hàng năm, Nhà trường cần phải khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hoạt động CVHT và các dịch vụ hỗ trợ SV khác để giúp người học cải thiện kết quả học tập. Lập danh sách SV có khả năng học vượt, tìm hiểu nhu cầu, nhiệm vụ của SV này. Điều chỉnh việc phân bổ các môn học, tạo điều kiện thuận lợi cho SV học vượt, hoàn thành sớm CTĐT Đánh giá, điều tra nguyên nhân khiến SV quá hạn thời gian học tập.	Trường ĐHNL, ĐHH	Năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa phát huy hơn nữa việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.	Trường ĐHNL, ĐHH	Năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

1. Mô tả hiện trạng

Qui mô diện tích của Nhà trường vượt chuẩn quy định của Nhà nước với gần 80 hecta đất đai gồm 1 cơ sở đào tạo chính tại 102 Phùng Hưng, TP Huế và 4 cơ sở học tập, thực hành tại các địa bàn khác nhau đóng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, đi lại thuận tiện. Nhà trường đã có nhiều biện pháp cùng với GV, người học tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho công tác đào tạo. Hiện nay, về cơ bản khuôn viên của Trường ĐHNH, ĐHH được quy hoạch rõ ràng, các khoa chuyên môn cùng với các phòng thực hành, thí nghiệm chuyên ngành được tách riêng, khu vực dành cho các phòng làm việc hành chính và khu giảng đường. Trường có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có quảng trường SV, tượng đài, ghế đá, căng tin, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá nhân tạo, sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, nhà tập luyện bóng bàn có công năng sử dụng cho luyện tập thể dục thể thao, hội trường lớn [H8.08.05.01], [H8.08.05.02], [H8.08.05.03]. Nhà trường, Khoa Nông học thường xuyên tổ chức các hoạt động để tạo môi trường lôi cuốn những SV yêu ngành nghề, yêu khoa học tham gia như thành lập đội Thanh niên xung kích của Khoa, tổ chức ngày hội việc làm, NCKH SV...[H8.08.05.04], [H8.08.05.05], [H8.08.05.06], [H8.08.05.07], [H8.08.05.08], [H8.08.05.09]

Ngoài các cơ sở thực hành thực tập ở Viện nghiên cứu Phát triển, ngay trong khuôn viên của Khoa Nông học gần như đầy đủ các cơ sở như nhà kính, nhà nấm, phòng côn trùng, bệnh cây giúp cho SV nghiên cứu đề tài tốt nghiệp, đề tài NCKH của SV và cán bộ GV tham gia các đề tài NCKH các cấp [H8.08.05.10],

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hàng năm [H8.08.05.10]. Tổ Y tế của trường sạch sẽ, thoáng mát, đầy đủ các loại thuốc và được đặt ở khu giảng đường, rất thuận lợi cho SV và cán bộ GV khi có nhu cầu. Đồng thời, vào đầu mỗi năm học, nhà trường luôn tổ chức cho sinh viên ký cam kết không tàng trữ và sử dụng các chất gây nghiện [H8.08.05.11]. Nhà trường kết hợp với bảo hiểm xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế triển khai công tác tư vấn và hướng dẫn SV đăng ký và nộp bảo hiểm y tế và bảo hiểm thân thể [H8.08.05.12].

CVHT và trung tâm hợp tác doanh nghiệp và phục vụ SV đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học khi người học có những vấn đề thắc mắc cần giải đáp [H8.08.05.13]. [H8.08.05.14], cơ sở vật chất cảnh quan khuôn viên đầy đủ, đáp ứng nhu cầu của người học [H08.08.05.01], [H08.08.05.02], [H09.09.01.01], [H09.09.01.04].

Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong Nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV [H8.08.05.15].

2. Điểm mạnh

Trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch và đẹp, SV trong Nhà trường được phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và NCKH. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan cho SV luôn được Khoa Nông học và Nhà trường quan tâm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về cảnh quan sư phạm của Nhà trường còn chưa được thực hiện. Hệ thống phòng cháy chữa cháy chưa được trang bị đầy đủ cho tất cả các phòng học, phòng làm việc trong Nhà trường. Các khu giảng đường chưa được cung cấp internet đủ mạnh để phục vụ học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Công tác lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về cảnh quan sư phạm của Nhà trường còn chưa được thực hiện. Hệ thống phòng cháy chữa cháy chưa được trang bị đầy đủ cho tất cả các phòng học, phòng làm việc trong Nhà trường. Các khu giảng đường chưa được cung cấp internet đủ mạnh để phục vụ học tập. Nhà trường sẽ trang bị đầy đủ hơn nữa các thiết bị phòng cháy chữa cháy, phổ biến đầy đủ các quy định, quy chế an toàn an ninh cho toàn thể cán bộ, GV, SV trong Trường được biết.	Trường ĐHNL, ĐHH	Năm học 2024 - 2025
2	Phát huy	Nhà trường luôn quan tâm và giữ môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan cho SV để góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH.	Trường ĐHNL, ĐHH	Năm học

	điểm mạnh			2024 - 2025
--	--------------	--	--	----------------

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chất lượng người học của ngành BVTV là yếu tố cơ bản trong đánh giá chất lượng đào tạo của Ngành BVTV. Kết quả học tập và rèn luyện của SV ngành BVTV được lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo, tại khoa Nông học trong suốt quá trình học tập chứng tỏ về mặt chất lượng đào tạo của ngành. Bên cạnh đó, các hoạt động hỗ trợ của Bộ môn, Khoa và Nhà trường đối với người học như tư vấn học tập, cấp học bổng cho những SV, vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng, chính sách xã hội, ... khuyến khích người học nâng cao kết quả học tập và NCKH.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế nói chung và khoa Nông học nói riêng được đầu tư hàng năm để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV. Hàng năm, Khoa được Trường phân bổ ngân sách hợp lý để xây dựng, sửa chữa chống xuống cấp, mua sắm trang thiết bị, duy tu bảo dưỡng, phát triển cơ sở vật chất và mua mới trang thiết bị PTN. Công tác quản lý cơ sở vật chất được thực hiện đúng theo quy định của Trường và Nhà nước về sử dụng, quản lý công sản.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Cơ sở chính của Khoa Nông học là khuôn viên rộng gần 1 ha nằm trong Trường ĐHNL, ĐHH ở số 102 Phùng Hưng, thành phố Huế, có 29 phòng làm việc và thực hành. Khu vực vườn thí nghiệm gồm 01 nhà màng, vườn cây tiêu bản và vườn trồng với tổng diện tích 1.800 m² [H09.09.01.01], [H09.09.01.02]. Hệ thống phòng làm việc của các bộ môn đều được trang bị mạng internet nội bộ. Mỗi phòng học thực hành của Khoa có đủ 20 - 25 chỗ và đều có bản nội quy sử dụng để nhắc nhở người học giữ gìn tài sản và tiết kiệm điện, nước [H09.09.01.03]. Khoa cũng tôn tạo cảnh quan chung của toàn Khoa, kết hợp làm các mô hình thực tập cho sinh viên [H09.09.01.04], [H09.09.01.05]. Các phòng học lý thuyết được phiên chế ở tất cả giảng đường, đáp ứng TCVN 3981:1985 về tiêu chí diện tích chỗ ngồi học tập của SV.

Hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, phòng thực hành của Nhà trường nói chung và khoa NH nói riêng đều có độ thông thoáng cao với nhiều cửa sổ, chiếu sáng đầy đủ. Phòng học được trang bị hệ thống máy chiếu (Projector), quạt máy và một số phòng có rèm che nắng. Khoa NH có 14 phòng thực hành, thực tập được trang bị máy móc, trang thiết bị cơ bản và chuyên sâu phục vụ cho thực hành, thực tập các môn học và NCKH cho CBGV, sinh viên, học viên và NCS [[H09.09.01.06](#)], [[H09.09.01.07](#)]. Các PTN của Bộ môn BVTV như PTN Côn trùng, PTN bệnh cây, PTN BVTV được trang bị các máy móc cơ bản cho ngành BVTV [[H09.09.01.06](#)]. Ngoài ra còn có PTN nuôi cấy mô tế bào rộng khoảng 100 m² [[H09.09.01.02](#)], có đầy đủ các thiết bị, máy móc để thực hiện nuôi cấy mô tế bào từ khâu xử lý mẫu, tách mẫu, vào mẫu, nuôi mẫu, nhân mẫu, đưa cây ra vườn ươm, PTN CNSH và PTN chuyên sâu của Khoa đã đáp ứng được các nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực BVTV. Nói chung, các PTN đã hoạt động tích cực, thu được nhiều kết quả, phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ sản xuất. CSVC của Khoa từng bước được trang bị thêm các thiết bị máy móc hiện đại hơn từ các dự án như dự án "Tăng cường năng lực đào tạo sau đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Đại học Huế" [[H09.09.01.08](#)], dự án CDAE "Mua sắm trang thiết bị cho phòng thí nghiệm Sinh thái học Nông nghiệp" [[H09.09.01.09](#)], dự án SWAP và SFarm [[H09.09.01.10](#)], Mặt khác, khoa NH còn có phòng đa chức năng phục vụ hội họp, seminar, ... được trang bị máy projector, mạng internet, máy điều hòa, quạt đầy đủ nhằm hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu hiệu quả hơn.

Trong nhiều năm qua, bên cạnh việc đầu tư CSVC phục vụ giảng dạy của Khoa nói chung, bộ môn BVTV nói riêng luôn quan tâm bảo dưỡng, sửa chữa CSVC, đảm bảo cho hoạt động chuyên môn và NCKH của thầy và trò [[H09.09.01.11](#)], hàng năm có kế hoạch mua sắm theo ngân sách đầu tư [[H09.09.01.12](#)], [[H09.09.01.13](#)], [[H09.09.01.14](#)]. Tại Bộ môn, SV được tạo mọi điều kiện sử dụng miễn phí những trang thiết bị phục vụ cho công tác học tập và NCKH trong suốt quá trình học và thực tập cuối khóa.

2. Điểm mạnh

Khoa, Bộ môn có đủ giảng đường với số lượng phòng học đáp ứng 02 ca/ngày. CSVC của Khoa bảo đảm đáp ứng yêu cầu đối với việc dạy và học, đáp ứng các hoạt động sinh hoạt học thuật.

Phòng thí nghiệm Khoa đã được đầu tư thêm một số máy móc, trang thiết bị hiện đại phục vụ cho nghiên cứu các ngành trong khoa. Dự án S-FARM cũng đã đầu tư thêm một số máy móc cho ngành BVTV.

3. Điểm tồn tại

Diện tích các phòng làm việc hiện nay còn nhỏ chưa đáp ứng được hết mỗi giáo viên có một bàn làm việc riêng. Bên cạnh đó, một số trang thiết bị, máy móc phục vụ thực hành và nghiên cứu đã và sắp hết thời gian sử dụng.

Chưa tiến hành việc đánh giá lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về CSVC.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Đề nghị Nhà trường đầu tư thêm các loại bàn ghế làm việc có phân chia chỗ ngồi liền kề; đồng thời xây dựng kế hoạch thay thế một số trang thiết bị thí nghiệm đã bị xuống cấp. - Cần tiến hành việc đánh giá lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về CSVC.	Khoa Nông học và bộ phận CSVC phối hợp đề xuất với Nhà trường	2025-2026
2	Phát huy điểm mạnh	- Lên kế hoạch đào tạo, nghiên cứu khoa học không chỉ trong năm học mà còn thực hiện trong các học kỳ 3.	Khoa Nông học và Phòng ĐT&CTSV phối hợp	2025-2026

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Nông học sử dụng chung thư viện của Trường. Thư viện của Trường được bố trí ở tòa nhà số III, gồm 2 tầng có tổng diện tích sàn là 2.000m² đặt ở Trụ sở chính của Trường[H09.09.02.01]. Trong tòa nhà Thư viện có hòn non bộ, hồ cá tạo cảnh quan thoáng mát và thân thiện để sinh viên học tập. Thư viện có nhiều phòng chức năng để phục vụ người đọc. Diện tích các phòng phục vụ sinh viên trực tiếp là 768,805 m² gồm

có: Phòng đọc kết hợp kho mở T1 ở tầng 1 có diện tích 332,55m²; Phòng đọc kết hợp kho mở T2 ở tầng 2 có diện tích 332,55m². Trang thiết bị của Thư viện khá đầy đủ bao gồm hệ thống cổng từ (ở 2 phòng), máy scan, máy tính, internet, Wifi, giá sách, hệ thống chiếu sáng, bàn ghế, máy lạnh (phòng T2), quạt hơi nước để phục vụ bạn đọc và công tác chuyên môn của Thư viện.

Ngoài ra, Khoa Nông học còn có nhà đa chức năng, phòng họp của Liên chi đoàn có thể phục vụ sinh viên đọc tài liệu, tham khảo khóa luận khi có nhu cầu [\[H09.09.02.02\]](#).

Để phục vụ bạn đọc sử dụng tài liệu có hiệu quả, Thư viện đã đề ra quy định về việc mượn và trả sách, báo, tạp chí [\[H09.09.02.03\]](#), ban hành nội qui thư viện [\[H09.09.02.04\]](#), quy định về làm thẻ tại thư viện. [\[H09.09.02.05\]](#). Hướng dẫn sử dụng thư viện điện tử và tra cứu các tài liệu điện tử được thực hiện tại trang mạng nội bộ của Trường [\[H09.09.02.06\]](#). Trong năm học 2023-2024, để phục vụ sinh viên khoá 57, thư viện đã in và cấp phát 780 thẻ sinh viên tích hợp, địa chỉ email công vụ, tài khoản phần mềm thư viện, tài khoản phần mềm quản lý giáo dục.

Thư viện được trang bị nhiều loại sách cơ bản đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và sinh viên. Hiện nay Thư viện Trường có 10.364 đầu sách với 40.805 bản sách phục vụ nhu cầu của người đọc, trong đó số đầu sách cho các ngành thuộc Khoa Nông học là 253 đầu sách giáo trình, sách tham khảo [\[H09.09.02.07\]](#), số giáo trình, bài giảng, và sách tham khảo phục vụ cho ngành Bảo vệ thực vật là 41 đầu sách hiện có tại bộ môn Bảo vệ thực vật [\[H09.09.02.08\]](#). Trong số 10.364 đầu sách có 10.064 đầu sách tiếng Việt, 300 đầu sách tiếng Anh. Hàng năm Thư viện bổ sung thêm nhiều sách mới từ nguồn ngân sách của Trường và từ nguồn biếu tặng, tính từ năm 2020 đến năm 2024 với tổng số là 2861 cuốn sách và giáo trình đã được nhập mới vào Thư viện để phục vụ bạn đọc học tập và nghiên cứu [\[H09.09.02.09\]](#).

Thư viện đã xây dựng danh mục tài liệu theo khung chương trình đào tạo đại học hệ chính quy đang áp dụng (theo thông báo của Hiệu trưởng số 194/TB-ĐHNL ngày 16/9/2022) của 5 khoa, trong đó tiếp nhận và số hoá bài giảng 03 khoa.

Bên cạnh đó tại toà nhà Khoa Nông học có 01 phòng lưu trữ tài liệu khoá luận (Phòng họp Liên chi đoàn) cho sinh viên tham khảo khóa luận và NCKH, làm đề tài tốt nghiệp [\[H09.09.02.02\]](#). Thư viện trường có Cổng thông tin điện tử tại địa chỉ <https://lib.huaf.edu.vn> tích hợp các phần mềm Thư viện điện tử Koha tại địa chỉ <http://opac.huaf.edu.vn>, phần mềm Thư viện số Dspace tại địa chỉ <https://dlib.huaf.edu.vn> nhằm nâng cao hiệu quả trong sử dụng và công tác quản lý thư viện [\[H09.09.02.10\]](#).

Để thuận tiện cho việc định hướng chủ đề trong việc tìm kiếm tài liệu Thư viện đã cập nhật định kỳ danh mục các loại sách, tạp chí và tài liệu tham khảo trên hệ thống [H09.09.02.11]. Việc thống kê báo cáo hằng năm được thực hiện trên phần mềm Koha bằng chức năng báo cáo trong phân hệ lưu thông [H09.09.02.10]. Trong năm học 2023-2024, trong xử lý nghiệp vụ thư viện có 1.439 sách giáo trình, sách tham khảo, 97 luận án, luận văn, 11 tạp chí phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên. Ngoài ra, trong năm 2024, bổ sung thêm 97 tài liệu số hoá và lưu trữ vào phần Thư viện số DSpace (<https://dlib.huaf.edu.vn>).

Ngoài Thư viện trường, sinh viên còn được sử dụng nguồn tài liệu của Trung tâm học liệu ĐHH [H09.09.02.12]. Trung tâm học liệu ĐHH được kết nối đến các đơn vị trong và ngoài nước như: Đại học Kinh tế Huế, Đại học Khoa học Huế, Trung tâm học liệu Đà Nẵng, Trung tâm thông tin Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Thư viện Quốc hội Mỹ, Thư viện Quốc gia Australia,...

Hoàn thành kết nối phần mềm Thư viện số DSpace của Trường với Trung tâm Kết nối Tri thức số - Thư viện số Đại học dùng chung (địa chỉ <https://hub.idk.org.vn/>).

Trong những năm qua Thư viện đã kết hợp Trung tâm học liệu ĐHH mua CSDL trực tuyến Proquest Central [H09.09.02.13]. ProQuest là một bộ cơ sở dữ liệu trực tuyến với 11 CSDL bao gồm hầu hết các lĩnh vực. ProQuest cho phép truy cập tới hơn 11.250 tạp chí (8.400 tạp chí toàn văn), 479 báo cáo toàn văn và cả các tài liệu không phải là xuất bản phẩm định kỳ như luận văn, các báo cáo của Ox Research và EIU về 252 quốc gia và khu vực, hồ sơ doanh nghiệp, báo cáo nông nghiệp.

Năm học 2023-2024 là năm thứ 4, Thư viện trường tổ chức Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam (21.4) lần thứ 4 năm 2024 tại tiền sảnh Thư viện, kết hợp hoạt động kỷ niệm Ngày sách và Bản quyền thế giới (23.4) và Ngày Sở hữu trí tuệ thế giới (26.4), phối hợp Nhà sách Phú Xuân trưng bày hàng nghìn sách, bán giảm giá 10% cho tất cả sách đang trưng bày.

Nhằm đảm bảo thông tin phản hồi của bạn đọc để Thư viện có kế hoạch phục vụ tốt hơn, hàng năm Thư viện thống kê lượng độc giả, số lượng tài liệu mượn trả Trong năm học 2022-2023 thư viện phục vụ 1.185 lượt bạn đọc, 1.050 lượt tài liệu được mượn, trả [H09.09.02.14]. Bên cạnh đó, thư viện còn sử dụng thống kê kết quả khảo sát từ phiếu khảo sát chung của Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC qua Phần mềm quản lý giáo dục về công tác Thư viện [H09.09.02.15]

2. Điểm mạnh

Với vốn tài liệu phong phú, đa dạng và lưu trữ qua nhiều năm theo lịch sử phát triển Trường cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người học, cán bộ giảng viên, sinh viên về học tập và NCKH.

Áp dụng phần mềm trong công tác quản lý nên việc phục vụ mượn, trả sách và quản lý của Thư viện được thuận tiện, nhanh chóng và hiệu quả.

Mạng Wifi internet miễn phí đảm bảo cho quá trình truy cập dữ liệu, phục vụ tốt cho giảng viên và sinh viên khi học tập, làm việc nhóm tại Thư viện.

CSDL trực tuyến Proquest Central cùng nhiều đầu sách tiếng Anh tại thư viện cho phép trường có thể đào tạo sinh viên nước ngoài cũng như giúp giảng viên, sinh viên trong trường tiếp cận với nguồn kiến thức trên thế giới

3. Điểm tồn tại

Nguồn tài liệu được số hoá còn ít, nhất là tài liệu xuất bản 5 năm trở lại, nguồn tài liệu cập nhật chưa đồng đều cho các ngành đào tạo.

Thư viện có một số đầu sách phục vụ chương trình đào tạo ngành BVTV, đa số học liệu phục vụ CTĐT là các tập bài giảng, giáo trình, nhưng chủ yếu nằm ở Khoa và Bộ môn. Danh mục tài liệu theo khung chương trình đào tạo đại học hệ chính quy đang áp dụng chưa được các Khoa cung cấp đầy đủ và chính xác.

Việc khai thác và sử dụng các tài liệu tiếng Anh, tạp chí nước ngoài của sinh viên còn hạn chế do trở ngại về ngôn ngữ, và tính tự học, tự tìm tòi các nguồn tài liệu của sinh viên chưa cao dẫn đến tình trạng số lượt truy cập, mượn trả tài liệu của sinh viên tại Thư viện đang còn thấp.

Chưa có khảo sát riêng ý kiến phản hồi riêng của giảng viên và sinh viên về mức độ đáp ứng của Thư viện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Mua thêm các cơ sở dữ liệu điện tử tiếng Việt và tiếng Anh	KH, HTQT&TTTV	2025

		Bồi dưỡng thêm năng lực ngoại ngữ cho sinh viên, đổi mới phương pháp học tập bằng cách khai thác thông tin từ các bài báo chuyên ngành trên các tạp chí nước ngoài	Phòng ĐT&CTSV và Khoa Nông học	2025
		Tiếp tục bổ sung cập nhật kịp thời các nguồn tài liệu giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo thuộc ngành đào tạo cho Thư viện	Khoa Nông học	Hàng năm
		Xây dựng đề án lấy phản hồi của giảng viên và sinh viên về mức độ đáp ứng của Thư viện với nhiều tiêu chí chi tiết hơn	TTTTV, Phòng KT, BĐCLGD, TTPC	2025
		Đầu tư thêm hệ thống máy tính tra cứu danh mục tài liệu, tăng việc số hoá các đầu tài liệu	KH, HTQT&TTTTV phòng TC, HC &CSVC phối hợp	2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường quảng bá về CSVC, số liệu cập nhật các đầu tài liệu tham khảo mới theo từng năm của Thư viện đến giảng viên và sinh viên để khai thác và sử dụng một cách có hiệu quả	KH, HTQT&TTTTV và Khoa Nông học	Hàng năm
		Đẩy mạnh việc khai thác Cơ sở dữ liệu (CSDL) trực tuyến Proquest Central cũng như các tài liệu tiếng Anh cho giảng viên cũng như sinh viên trong trường	KH, HTQT&TTTTV và Khoa Nông học	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Nông học có 14 PTN và PTH [\[H09.09.01.06\]](#), vườn tiêu bản và vườn thực nghiệm có diện tích khoảng 1.500 m² và 01 nhà màng 450 m²[\[H09.09.01.02\]](#), [\[H09.09.03.01\]](#). Trung tâm nghiên cứu và dịch vụ Nông nghiệp, Tứ Hạ, Hương Trà, Thừa Thiên Huế thuộc Khoa với diện tích 19.6 ha có các vườn cây tiêu bản, hệ thống thủy canh trong nhà màng 1.000 m², trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, cây hàng năm và cây lương thực đảm bảo cho SV thực hành, intership, thực tập tốt nghiệp và thực nghiệm sản xuất [\[H09.09.03.02\]](#).

- Hệ thống PTH, PTN của Bộ môn Bảo vệ thực vật gồm có 02 PTN nghiên cứu côn trùng, 02 PTN nghiên cứu bệnh cây, 01 PTN vi sinh vật và 01 PTH [\[H09.09.01.02\]](#), [\[H09.09.03.01\]](#)

- Hệ thống PTN, PTH của Bộ môn KHCT gồm có 02 PTH và 01 vườn tiêu bản; 01 phòng trồng nấm [\[H09.09.01.02\]](#), [\[H09.09.03.01\]](#)

- Hệ thống PTN, PTH của Bộ môn Nông nghiệp công nghệ cao gồm có 02 PTH Di truyền giống; 01 PTH Sinh lý - Sinh hóa thực vật; 01 PTH Công nghệ sinh học; 01 PTN Nuôi cấy mô tế bào; 01 vườn tiêu bản. [\[H09.09.01.02\]](#), [\[H09.09.03.01\]](#)

Ngoài ra, Khoa còn có 01 PTN nghiên cứu chuyên sâu gồm các trang thiết bị hiện đại được ĐHH đầu tư từ năm 2019 một số trang thiết bị hiện đại cho các nghiên cứu chuyên sâu thông qua dự án “Tăng cường năng lực đào tạo sau đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Đại học Huế” [\[H09.09.03.03\]](#) và 02 PTN cho các nhóm nghiên cứu mạnh. Cán bộ giáo viên và sinh viên ngành Bảo vệ thực vật có thể thực hiện các nghiên cứu và học tập tại đây

Các PTN, PTH hiện nay đảm bảo đủ chỗ cho SV học tập theo yêu cầu của từng học phần với số lượng mỗi nhóm thí nghiệm, thực hành từ 20 - 25 SV. Mỗi học kỳ các Bộ môn đều có lịch thực hành, thực tập tại các PTN, PTH [\[H09.09.03.04\]](#).

Hệ thống PTN, PTH của Khoa Nông học cơ bản đáp ứng đủ điều kiện học tập và nghiên cứu khoa học của GV và SV ngành BVTV. Các em SV thực tập tốt nghiệp và nhóm SV NCKH đều có thể triển khai các thí nghiệm ở trong Phòng [\[H09.09.03.05\]](#) [\[H09.09.03.06\]](#). Ngoài ra các em cũng có thể triển khai các thí nghiệm ở ngoài Trung tâm nghiên cứu và dịch vụ nông nghiệp Tứ Hạ [\[H09.09.03.02\]](#)

Bên cạnh đó, thông qua các đề tài dự án và nguồn ngân sách nhà nước đã đầu tư một số trang thiết bị hiện đại phục vụ chủ yếu cho nhu cầu NCKH của SV và cán bộ GV và hàng năm mua mới trang thiết bị [\[H09.09.01.08\]](#), [\[H09.09.01.09\]](#), [\[H09.09.03.07\]](#)

Hàng năm, thông qua đối thoại SV với lãnh đạo Khoa Nông học được tiến hành hàng năm, đã tiếp nhận các ý kiến góp ý của SV để từ đó Khoa có cơ sở đầu tư nâng cấp PTN, PTH và trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và nhu cầu NCKH của SV [H09.09.03.08].

Để nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm thực hành cho các ngành học nói chung và ngành BVTV nói riêng, dựa vào thực trạng sử dụng máy móc PTN, Bộ môn/Khoa sẽ đề xuất Nhà trường sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ [H09.09.03.09] hoặc mua sắm các trang thiết bị mới phục vụ học tập và nghiên cứu từ kinh phí được Nhà trường phân bổ cho Khoa hàng năm (khoảng 200-500 triệu) [H09.09.03.10] Hàng năm khoa tiến hành kiểm kê tài sản, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và NCKH [H09.09.03.06]. Các máy móc bị hư hỏng, không sửa chữa được sẽ đề nghị Nhà trường thanh lý thông qua hoạt động kiểm kê, thanh lý tài sản hàng năm theo đúng quy định [H09.09.03.11]

Bên cạnh đó, thông qua các đề tài dự án và nguồn ngân sách nhà nước đã đầu tư một số trang thiết bị hiện đại phục vụ chủ yếu cho nhu cầu NCKH của SV và cán bộ GV và hàng năm mua mới trang thiết bị [H09.09.01.08], [H09.09.01.09], [H09.09.03.07]

Khoa có 6 NCV để đảm nhiệm các hoạt động trong PTH, PTN và trung tâm nghiên cứu và dịch vụ Nông nghiệp [H09.09.03.12], trong đó bộ môn Bảo vệ thực vật có 1 NCV

Các phòng thực hành đều có sổ nhật ký để ghi chép thời gian, người sử dụng, loại máy móc sử dụng của cán bộ giáo viên khi vào phòng làm việc. Các trang thiết bị máy móc trong phòng đều có hướng dẫn sử dụng để thuận tiện cho việc quản lý và đánh giá hiệu quả sử dụng cũng như sửa chữa [H09.09.03.13], nhật ký sử dụng PTN và hướng dẫn sử dụng máy [H09.09.03.14]. Nhà trường có sử dụng phần mềm quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị (MISA) để quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng hàng năm.

2. Điểm mạnh

Với hệ thống 7 PTH, 09 PTN, 2 vườn tiêu bản, 1 vườn thực nghiệm cộng với 7 PTN của Khoa Cơ bản (trước năm 2020) cùng Trung tâm nghiên cứu và dịch vụ với diện tích 19,6 ha có đa dạng cây trồng đã đáp ứng được nhu cầu về thực hành, thực tập nghề nghiệp các học phần của ngành BVTV trong khung CTĐT ngành BVTV cũng như các học phần khác do khoa đảm nhận.

Các CBGV, NCV đều có chuyên môn và có thể sử dụng vận hành máy móc, trang thiết bị liên quan đến học phần giảng dạy.

Mỗi PTN, PTH có 1 NCV hoặc hợp đồng lao động đảm nhiệm các hoạt động trong phòng.

Một số trang thiết bị mới được bổ sung từ đề tài dự án giúp cho việc thực hành cũng như NCKH của sinh viên và cán bộ giáo viên

3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị đã cũ vẫn còn được sử dụng cho đào tạo ngành BVTV nên tính đồng bộ chưa cao.

Việc bảo trì bảo dưỡng các trang thiết bị vẫn chưa kịp thời nên một số trang thiết bị phải tạm dừng hoạt động một thời gian dài. Hàng năm có sửa chữa nhỏ nhưng còn hạn chế.

Việc nâng cấp các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho đào tạo và NCKH còn hạn chế.

Chưa định kỳ khảo sát ý kiến của GV và SV đánh giá hiệu quả sử dụng PTN, PTH của các khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Mở rộng một số PTH, PTN; sửa chữa nhà màng, sửa chữa một số hạng mục ở Trung tâm để đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và NCKH Bổ sung trang thiết bị hiện đại theo hướng đầu tư chuyên sâu. Xây dựng quy trình nội bộ về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng tài sản và các trang thiết bị. Khảo sát ý kiến GV và SV đánh giá hiệu quả sử dụng PTN, PTH	Nhà trường và Khoa Nông học	2025-2030
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch nâng cao hiệu quả hoạt động tại các PTN, PTH hàng năm	Các Bộ môn và cán bộ quản lý PTN, PTH	2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục là một yếu tố rất quan trọng, nó ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục. Qua 57 năm xây dựng phát triển, cùng với rất nhiều dự án, đầu tư cho lĩnh vực phát triển Công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học; đến nay Trường và Khoa đã có nhiều thiết bị tin học nhằm hỗ trợ hoạt động dạy và học, NCKH. #3Y0SCS#. Hiện nay, Trường có 08 phòng máy với số lượng máy tính là 335. Ước tính quy đổi số lượng máy tính cho một SV đại học chính quy là 0,3 máy/SV. Hiện nay, các Phòng, Bộ môn và Khoa đều được trang bị máy tính cá nhân, máy in, và máy photocopy để phục vụ công tác quản lý. [H09.09.04.01], [H09.09.04.02].

Ngoài hệ thống mạng nội bộ xương sống, Trường còn hệ thống mạng không dây (wifi) phủ sóng Nhà Đa Chức năng, căn tin, Thư viện, các khoa, phòng giúp cho GV và SV tra cứu tài liệu trên mạng bất cứ lúc nào trong ngày để phục vụ giảng dạy và NCKH. [H09.09.04.03]. Có 100% lớp học trên giảng đường được trang bị máy chiếu projector tạo điều kiện cho việc dạy và học được trực quan hơn [H09.09.04.04].

Tất cả máy tính ở các Bộ môn, Khoa đều được kết nối mạng thông qua hệ thống mạng internet bằng cáp quang (LAN Backbone) và kết nối mạng internet với tổng tốc độ của 06 đường truyền với tốc độ mỗi đường truyền 200 Mbps phục vụ 24/24, đảm bảo cho công tác đào tạo, NCKH và công tác quản lý. [H09.09.04.05], [H09.09.04.06] Bộ phận chuyên trách về quản trị mạng trực thuộc Phòng KH, HTQT & TTTV có nhiệm vụ đảm bảo hoạt động ổn định hệ thống mạng của Trường. [H09.09.04.07] Trường đã tin học hóa công tác quản lý thông qua việc sử dụng các phần mềm hệ thống tích hợp thông tin quản lý đào tạo (gọi tắt phần mềm Quản lý giáo dục) <https://qlgd.huaf.edu.vn> được cung cấp bởi Trung tâm công nghệ phần mềm Trường Đại học Cần Thơ với 18 phân hệ: Quản lý CTĐT, quản lý kế hoạch học tập, quản lý SV, quản lý phòng học, quản lý thời khóa biểu, đăng ký học phần, học phí, quản lý điểm, học bổng, quản lý hồ sơ cán bộ, quản lý NCKH,... [H09.09.04.08] và các phần mềm online khác phục vụ công tác quản lý điều hành của Trường: Phần mềm Tra cứu văn bản <https://vanban.huaf.edu.vn>, phần mềm Thuế thu nhập cá nhân <https://tncn.huaf.edu.vn>, phần mềm Thư viện điện tử Koha (<http://opac.huaf.edu.vn>)

và phần mềm Thư viện số DSpace (<https://dlib.huaf.edu.vn>) . Trang thông tin điện tử chính <https://huaf.edu.vn> (tiếng Việt) đã có trên 8.000.000 lượt truy cập. Ngoài ra Trường còn có các chuyên trang thông tin điện tử khác như: <https://en.huaf.edu.vn> (tiếng Anh), <https://tuyensinh.huaf.edu.vn> (Tuyển sinh), <https://vieclam.huaf.edu.vn> (việc làm cho SV), <https://cuusinhvien.huaf.edu.vn> (Cựu SV), trang fanpage (facebook Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế) phục vụ công tác thông tin tuyên truyền quảng bá, đào tạo, phục vụ SV và cộng đồng. Nhà trường đã tổ chức, triển khai đào tạo qua mạng cho SV đại học chính quy. Việc tổ chức và quản lý theo Quy định số 459/QĐ-ĐHH [H09.09.04.09] về Quy định về Tổ chức và quản lý đào tạo qua mạng tại ĐHH. Nhà trường đã biên soạn tài liệu hướng dẫn cho GV và SV. Hệ thống sử dụng trên nền tảng Google (G-Suite) [H09.09.04.10], [H09.09.04.11], [H09.09.04.12].

gồm:

- Google Classroom: Tổ chức và quản lý danh sách lớp học
- Google Calendar: Quản lý thời khóa biểu, lịch dạy
- Google Drive: Upload và quản lý tài liệu
- Google Meet: Học trực tuyến

Hàng năm nhà trường chỉ đạo các phòng ban chức năng, các khoa chuyên môn thông qua các buổi họp, giao ban định kỳ của tập thể lãnh đạo và hội nghị VC-NLĐ nhằm rà soát, kiểm tra hệ thống công nghệ thông tin để kịp thời đề xuất sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng nhằm đáp ứng tốt cho việc đào tạo và nghiên cứu khoa học trong nhà trường. [H09.09.04.13]

Hàng năm Nhà trường có lấy ý kiến của người học và các bên liên quan về nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Tuy nhiên những thông tin về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin thì chưa nhiều [H09.09.04.14].

2. Điểm mạnh

Các phòng ban chức năng có đầy đủ máy tính và thiết bị tin học khác. Số máy tính trong trường được kết nối mạng nội bộ và mạng internet chiếm tỷ lệ cao (trên 99%). Có 100% CBGV và SV có tài khoản email theo tên miền của trường và được truy cập internet miễn phí.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại nhà trường chưa có hệ thống quản lý học tập (LMS) hiện đại để hỗ trợ công tác học tập tốt hơn như đăng tải tài liệu, tạo bài tập online cũng như hỗ trợ công tác đào tạo trực tuyến, đánh giá hiệu quả và sự tương tác giữa giảng viên với sinh viên.

Hệ thống thư viện điện tử vẫn chưa hoàn thiện để người sử dụng có thể dễ dàng tìm kiếm tài liệu cần mượn

Một số công tác quản lý chưa sử dụng phần mềm chuyên dụng như quản lý tài sản, quản lý công văn.

Các máy tính tại phòng máy tính của Thư viện phục vụ bạn đọc tra cứu đã cũ và lạc hậu (đưa vào sử dụng từ năm 2007).

Tiếp tục tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hiện tại nhà trường chưa có hệ thống quản lý học tập (LMS) hiện đại để hỗ trợ công tác học tập tốt hơn như đăng tải tài liệu, tạo bài tập online cũng như hỗ trợ công tác đào tạo trực tuyến, đánh giá hiệu quả và sự tương tác giữa giảng viên với sinh viên.	Nhà trường	2024-2030
		Hệ thống thư viện điện tử vẫn chưa hoàn thiện để người sử dụng có thể dễ dàng tìm kiếm tài liệu cần mượn	Phòng KH,HTQT&TTTTV	2024
		Một số công tác quản lý chưa sử dụng phần mềm chuyên dụng như quản lý công văn.	Phòng TC,HC&CSVC	hàng năm
		Tiếp tục lấy ý kiến về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên	Phòng KH,HTQT&TTTTV	hàng năm

		cứu của hệ thống công nghệ thông tin		
2	Phát huy điểm mạnh	Phân hệ Quản lý khác thuộc Hệ thống Tích hợp Thông tin Quản lý Đào tạo.	Phòng KH,HTQT&TTTT Phòng TC,HC&CSVC	2024-2027
		Thay mới một số máy tính phục vụ việc tra cứu trực tuyến cho bạn đọc.	Phòng TC,HC&CSVC và các đơn vị từ nguồn tài chính Trường phân bổ hằng năm và các dự án đầu tư	2024-2027

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Các Phòng thí nghiệm, phòng thực hành của khoa Nông học đều có Nội quy Phòng thí nghiệm nhằm đảm bảo môi trường, sức khỏe và an toàn cho người học và người dạy [\[H09.09.05.01\]](#)

Trong những năm qua, bên cạnh việc đầu tư CSVC phục vụ giảng dạy và NCKH, Trường luôn quan tâm đầu tư CSVC cho hoạt động văn hóa, thể dục thể thao của SV. Tại cơ sở chính của Trường, SV được tạo mọi điều kiện sử dụng miễn phí những trang thiết bị, sân bãi cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và sinh hoạt đội nhóm thông qua sự quản lý của phòng Tổ chức hành chính và cơ sở vật chất và tổ chức Đoàn, Hội [\[H09.09.05.02\]](#). Các hoạt động văn hoá, văn nghệ được tổ chức tại Nhà Đa chức năng, phòng họp nhà hành chính mới có 400-500 chỗ ngồi. Các hoạt động thể dục, thể thao được tổ chức tại Nhà thi đấu thể thao đa môn, sân bóng đá, sân bóng chuyền ngoài trời. Tuy nhiên, chưa có nhà thể thao dành cho người khuyết tật. Ngoài những CSVC của Trường quản lý, CBGV và SV được sử dụng Nhà thi đấu thể thao ĐHH cho các hoạt động thể dục, thể thao có quy mô lớn. Khoa có hướng dẫn, chỉ dẫn trong giảng dạy và thể thao cũng như hướng dẫn sơ cứu các tai nạn xảy ra trong lúc thực hành, thí nghiệm của ngành nói chung và ngành BVTV nói riêng dành cho người học, trong đó có người khuyết tật. [\[H09.09.05.03\]](#)

Trường ĐHNL, ĐHH nằm trên địa bàn phường Đông Ba, là nơi có mật độ dân cư lớn nên tình hình an ninh trật tự khá phức tạp. Tổ Bảo vệ trực thuộc Phòng TC, HC&CSVC trường đảm nhận công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn tài sản cho CBVC và SV trong Trường [H09.09.05.04]. Bên cạnh Tổ Bảo vệ, Trường còn thành lập Ban chỉ huy lực lượng tự vệ, Ban Phòng chống bão lụt, cháy nổ và tìm kiếm cứu nạn, Ban Phòng cháy chữa cháy nhằm thực hiện công tác bảo vệ an ninh chính trị, triển khai công tác phòng chống thiên tai bão lụt và cháy nổ ở tất cả các đơn vị [H09.09.05.05]. Thành viên của các Ban này được tuyển chọn từ các đơn vị trong toàn trường. Hàng năm, thành viên Ban Phòng cháy chữa cháy, Ban chỉ huy lực lượng tự vệ đều được các cơ quan chức năng đến tập huấn nghiệp vụ.

Trường thường xuyên thông báo đến các đơn vị trong toàn trường để nhắc nhở công tác giữ gìn an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, bảo vệ tài sản của cơ quan trong những ngày nghỉ lễ, nghỉ hè, nghỉ Tết [H09.09.05.06] Tổ Bảo vệ của Trường luôn luôn giữ mối liên hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương, công an phường và công an thành phố trong việc bảo vệ trật tự trị an, phòng chống cháy nổ. Hằng năm, các đơn vị này đều có hợp giao ban với Nhà Trường [H09.09.05.07].

Vào những ngày lễ, ngày Tết, ngày hè Trường tăng cường lực lượng bảo vệ, tự vệ, phân công lãnh đạo trực chỉ huy, sẵn sàng đối phó mọi tình huống xảy ra. Vào những dịp Trường tổ chức sinh hoạt lễ hội, văn hoá, thể thao Tổ Bảo vệ luôn phối hợp chặt chẽ với Đoàn Trường và Hội SV để bảo đảm trật tự, an toàn, an ninh trong Trường [H09.09.05.02]. Từ năm 2015, Trường đã đầu tư hệ thống camera để hỗ trợ công tác giám sát, bảo vệ an ninh, bảo vệ tài sản ở những nơi xung yếu.

Hàng năm, Nhà trường có lấy ý kiến phản hồi của CBGV và nhân viên, SV về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe, an toàn trong trường học hàng năm và sự hài lòng về CSVC, trang thiết bị trong giảng dạy và học tập. [H09.09.05.08]

2. Điểm mạnh

Bộ phận chuyên trách công tác bảo vệ tại cơ sở số 102 Phùng Hưng có đủ số lượng nhân viên và có nghiệp vụ, do đó công tác giữ gìn trật tự, an toàn, an ninh trong Trường luôn được đảm bảo.

Bộ phận chuyên trách công tác bảo vệ, lực lượng tự vệ được tập huấn định kỳ.

Môi trường cảnh quan được chỉnh trang, khuôn viên sạch đẹp.

3. Điểm tồn tại

Chưa trang bị đầy đủ những công cụ hỗ trợ cho Tổ Bảo vệ.

Chưa thường xuyên bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ cho CBVC Tổ Bảo vệ.

Chưa xây dựng hành lang và lối đi riêng dành cho người khuyết tật.

Chưa lấy ý kiến phản hồi của CBGV và nhân viên về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe, an toàn trong trường học.

Chưa có biển chỉ dẫn và nhà vệ sinh sinh cho người khuyết tật.

Chưa có hướng dẫn sơ cứu các tai nạn xảy ra trong lúc thực hành, thí nghiệm của ngành BVTV

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trang bị thêm phương tiện hỗ trợ cho nhân viên Tổ Bảo vệ, ban PCCC, PCBL, lực lượng tự vệ	Phòng TC-HC phối hợp	Tiếp tục thực hiện từ 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên Tổ Bảo vệ	Phòng TC-HC phối hợp với Công an thành phố, công an phường	Tiếp tục thực hiện từ 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Về cơ bản Trường Đại học Nông Lâm nói chung và Khoa Nông học nói riêng có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Mặc dù vậy một số trang thiết bị vẫn chưa thường xuyên được nâng cấp đồng bộ đặc biệt cho các nghiên cứu liên quan đến ngành BVTV. Cảnh quan chung đã được tôn tạo có nhiều cây xanh và khuôn viên sạch đẹp.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo là mục tiêu mà bất kỳ CTĐT nào cũng cần phải quan tâm hướng tới. Chương trình ngành BVTV, một trong những ngành mũi nhọn của Khoa Nông học nói riêng và của Trường ĐHNH, ĐHH nói chung. Hằng năm, công tác nâng cao chất lượng đào tạo được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống từ việc thu nhận thông tin

phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

1. Mô tả hiện trạng

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan bao gồm nhà sử dụng lao động, SV đang học, cựu SV, GV, NCV, nhân viên chuyên gia cùng chuyên ngành và cán bộ quản lý được dùng làm căn cứ để thiết kế và điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành BVTV.

Hàng năm, Khoa và Nhà trường tổ chức thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan thông qua phiếu điều tra, phỏng vấn trực tiếp và qua các hội thảo, hội nghị. Đến nay, ngành Bảo vệ thực vật đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần đây nhất là năm 2020 (áp dụng cho khóa 54) [H10.10.01.01].

Để việc khảo sát đạt kết quả tốt, Khoa đã xây dựng phiếu khảo sát, lập kế hoạch thực hiện, phân công nhiệm vụ cho cán bộ thực hiện việc khảo sát, xử lý số liệu, viết báo cáo, thu thập thông tin liên quan đến việc xây dựng và phát triển CTĐT [H10.10.01.02].

Các thông tin thu thập được từ đơn vị tuyển dụng, hay cựu SV cũng được báo cáo đính kèm trong bản cập nhật CTĐT năm 2020 [H10.10.01.03]. Trên cơ sở các thông tin thu thập được từ các bên liên quan, CTĐT điều chỉnh năm 2020. Khoa đã tăng cường thêm các học phần về thực tế nghề nghiệp, tăng thêm các học phần chuyên ngành,...

Trong các lần cập nhật điều chỉnh CTĐT, Khoa Nông học đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan thông qua phiếu điều tra thị trường lao động ở các cơ quan. Sau khi tổng hợp số liệu, thu thập thông tin từ các bên liên quan, Khoa tiếp tục tổ chức Hội thảo để lấy ý kiến điều chỉnh CTĐT. Ban chủ nhiệm Khoa Nông học đã mời các chuyên gia cùng chuyên ngành có uy tín từ các trường Đại học, các Viện nghiên cứu, các đơn vị sử dụng lao động, GV và cán bộ quản lý các cấp tham gia vào thảo luận, điều chỉnh góp ý sửa đổi [H10.10.01.03]. Quá trình điều chỉnh CTĐT đều dựa trên khung trình độ quốc gia (VQF) theo quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng chính phủ, các văn bản quy định, hướng dẫn của ĐHH và Trường ĐHNL, có tổ thẩm định đề cương chi tiết học phần [H10.10.01.04] và có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan để làm căn cứ điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

Bên cạnh đó, vào cuối năm học, Nhà trường đều gửi phiếu lấy ý kiến phản hồi đến SV các lớp cuối khóa để đánh giá CTĐT trong đó có mục tiêu CTĐT. Với SV từ năm thứ nhất đến năm thứ 3 thì Nhà trường thực hiện khảo sát hoạt động giảng dạy sau khi kết thúc học phần [\[H10.10.01.05\]](#).

Hiện nay, Khoa Nông học đã và đang không ngừng mở rộng hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV thực tập. Sau mỗi đợt thực tập, đơn vị sử dụng lao động đã trao đổi với khoa về nhu cầu thực tế đối với CTĐT theo CĐR về kiến thức, kĩ năng, và thái độ. Khoa cũng đã ký kết các văn bản hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động làm cơ sở cho SV thực tập để xin ý kiến về chất lượng của CTĐT thông qua việc thực tập của SV [\[H10.10.01.06\]](#).

Đối với cựu SV, Nhà trường và Khoa chủ trương xây dựng mạng lưới liên kết cựu SV để có thêm nguồn thu thập phản hồi của cựu SV hiệu quả hơn [\[H10.10.01.07\]](#).

Từ những nguồn này, Khoa lồng ghép các kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá phản hồi của các bên liên quan vào hoạt động tổng kết năm học và xây dựng phương hướng hoạt động trong năm học kế tiếp [\[H10.10.01.08\]](#). Cụ thể mời các bên liên quan tham gia và xin ý kiến phản hồi, từ đó phân tích làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Tìm kiếm, xác định những giải pháp đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội như sửa đổi chương trình, xác định chuẩn đầu ra.

Ngoài ra, trong quá trình thiết kế CTĐT, Bộ môn, Khoa phải tham khảo các chương trình của các trường khác, sau đó làm báo cáo đối sánh các chương trình để thiết kế và phát triển chương trình ngành BVTV [\[H10.10.01.09\]](#).

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Nhà trường và Khoa Nông học đều lấy ý kiến phản hồi tới các bên liên quan đó là đơn vị sử dụng lao động, cựu SV và SV, cán bộ quản lý về CTĐT bằng cách gửi bảng hỏi và nhận được nhiều ý kiến, góp ý quý báu của các bên trong các lần điều chỉnh CTĐT. Các kênh phản hồi đa dạng: bảng hỏi, thực tập thực tế, họp hội đồng KH&ĐT cấp Khoa, cấp Trường, các thông tin trên trang Website của Trường, Khoa.

Phương pháp thu thập thông tin được thực hiện một cách khoa học và tin cậy trên cơ sở đó đã làm căn cứ thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTDH.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV đang được thực hiện theo yêu cầu của Nhà trường, tuy nhiên còn thiếu sự chủ động từ phía Khoa do chưa có cơ chế phối hợp giữa Khoa và Nhà trường.

Lấy ý kiến phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động, cựu SV đôi khi còn gặp khó khăn do vấn đề tài chính, nên đã hạn chế việc thu thập thông tin và hạn chế sự chủ động của Khoa.

4. Kế hoạch hành động

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT trình độ đại học ngành BVTV được định kỳ điều chỉnh và đánh giá tính hiệu quả từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Căn cứ vào các CTĐT đại học đã được ĐHH ban hành, căn cứ vào CĐR được ban hành năm 2010, CTĐT trình độ đại học ngành BVTV được định kỳ điều chỉnh, cập nhật năm 2012, 2017 và tiếp tục được sửa đổi, điều chỉnh, cập nhật theo NĐ99 năm 2020 [\[H10.10.02.01\]](#).

Trong mỗi lần điều chỉnh, nhà trường thành lập nhóm chuyên gia về thiết lập chương trình đào tạo bao gồm GV; cán bộ quản lý các cấp; các chuyên gia trong lĩnh vực nông nghiệp [\[H10.10.02.02\]](#). Theo hướng dẫn của Trường ĐHNL, nhóm chuyên gia đề xuất CTĐT, sau đó Hội đồng khoa học Khoa Nông học thảo luận để thống nhất. Các nội dung trong khung chương trình dự thảo được gửi đến GV, các NCV, chuyên gia, các cán bộ quản lý đào tạo và các bên liên quan để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi thẩm định [\[H10.10.02.03\]](#). Sau đó gửi lên Hội đồng KH&ĐT của Nhà trường để thẩm định. Nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng KH&ĐT cấp Trường để chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản [\[H10.10.02.04\]](#). Cuối cùng trình ĐHH thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTĐT ngành BVTV. Trong quá trình thực hiện phải áp dụng đúng quy trình xây dựng, thẩm định và công bố CĐR của CTĐT trình độ đại học tại ĐHH [\[H10.10.02.01\]](#).

Trước khi kết thúc năm học, vào khoảng tháng 5, bộ phận ĐT&CTSV phối hợp với Khoa thực hiện hoạt động lấy ý kiến phản hồi của cựu SV tốt nghiệp trong vòng 6-12 tháng về CTĐT trong đó có CTDH; về số lượng SV có việc làm. Khoa tổ chức lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động về chất lượng người học tốt nghiệp. Căn cứ vào kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi hàng năm về CTĐT, CTDH, Nhà trường và Khoa đưa ra các giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp về điều chỉnh CTĐT, CTDH, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa định kỳ tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến GV về chất lượng CTĐT, CTDH, tính thiết yếu của các học phần

trong chương trình để thường xuyên cải tiến nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi của SV và yêu cầu của xã hội [H10.10.02.05], [H10.10.02.06].

Căn cứ vào CĐR được ban hành trong các giai đoạn của CTĐT trình độ đại học ngành BVTV, Khoa tiến hành đánh giá việc thực hiện CĐR ra trong đề cương các học phần, giáo trình đáp ứng CĐR mới. Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm đánh giá tính cần thiết, chất lượng chuyên môn, sự cân đối giữa nội dung đào tạo, tính sư phạm, mức độ khả thi để có thể đưa vào vận hành trong CTDH [H10.10.02.06]. Ngoài ra, ý kiến của các chuyên gia có uy tín, GV thường xuyên được ghi nhận trong các biên bản của các Hội nghị, Hội thảo của Khoa nhằm củng cố các khối kiến thức lý thuyết gắn với thực hành nghề, đem lại sự tiếp cận đa dạng cho SV về nghề nghiệp chuyên môn từ thực tiễn chuyên môn của các chuyên gia [H10.10.02.07].

Rất nhiều GV, cựu SV của Khoa Nông học tham gia vào quá trình phản hồi ý kiến xây dựng chương trình đã có thời gian học tập theo các CTĐT, CTDH tiên tiến của nước ngoài. Do đó, họ có sự đối chiếu giữa các CTĐT, CTDH để đưa ra những góp ý sát thực cho CTĐT, CTDH ngành BVTV như năng lực làm việc nhóm, trình độ ngoại ngữ, công nghệ thông tin,... [H01.01.03.08].

Việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT, CTDH có sự đối chiếu từ các CTĐT ngành BVTV của một số trường Đại học có uy tín. Thông qua việc bổ sung một số học phần mới (Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, Phương pháp giám định bệnh cây, phương pháp giám định côn trùng,) nhằm phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn cũng như nâng cao kỹ năng chuyên môn cho sinh viên [H10.10.02.08], [H10.10.02.09], [H10.10.02.10].

2. Điểm mạnh

CTDH luôn được thiết lập, được đánh giá và cải tiến cùng với CTĐT định kỳ 2 năm/lần theo một quy trình thống nhất trong ĐHH.

3. Điểm tồn tại

CTDH cập nhật và cải tiến chưa thường xuyên và còn phụ thuộc vào thông báo của nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện

1	Khắc phục điểm tồn tại	Chủ động cập nhật CTDH phù hợp với tình hình thực tế.	Khoa và GV	2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường xuất bản giáo trình Tiến hành dịch một số giáo trình bằng tiếng nước ngoài của các trường Đại học nước ngoài cho SV tham khảo nhằm tăng thêm nguồn học liệu cho SV.	Khoa và GV	2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

1. Mô tả hiện trạng

Phòng ĐT&CTSV và Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC thường xuyên rà soát và đánh giá quá trình dạy và học bằng nhiều cách khác nhau như kiểm tra thời gian lên lớp của GV, kết quả dạy và học tại giảng đường cũng như PTN. Hàng năm, kế hoạch giảng dạy và học tập, kế hoạch kiểm tra kiểm tra, đánh giá quá trình dạy và học được thực hiện theo kế hoạch và quy trình của Nhà trường [H10.10.03.01].

Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được quy định rõ trong đề cương học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên và đánh giá cuối kỳ [H10.10.03.02]. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hóa theo yêu cầu và sự chủ động của GV và đáp ứng mục tiêu học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm, tham gia thực hành và làm các bài thực hành [H10.10.03.03]. Các quy định về việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được trình bày chi tiết trong Quy định về tổ chức thi và đánh giá học phần của Trường ĐHNH [H10.10.03.04].

Khoa Nông học tổ chức thông qua học phần đối với những GV giảng dạy học phần mới nhằm đóng góp ý kiến cho các GV về nội dung bài giảng, cách thức tổ chức dạy học, các phương pháp giảng dạy, cách thức tiến hành kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV. Việc làm này được thực hiện tại các Bộ môn trong Khoa đối với các học phần khác nhau [H10.10.03.05].

Hàng năm, phòng KT,BĐCLGD,TT&PC phối hợp với các Khoa trong trường tổ chức hội nghị về công tác đảm bảo chất lượng với nội dung bàn về quy trình và quá trình học tập, quy trình kiểm tra đánh giá, phương pháp kiểm tra đánh giá và tự đánh giá của SV [\[H10.10.03.06\]](#). Kết thúc mỗi học kỳ, phòng KT,BĐCLGD,TT&PC của Nhà trường đều phối hợp với Khoa tiến hành lấy ý kiến phản hồi của SV liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động kiểm tra đánh giá. 100% các học phần trong CTĐT ngành BVTV đều được lấy ý kiến [\[H10.10.03.07\]](#). Kết quả thu được cho thấy chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và người dạy cũng được SV đánh giá cao [\[H10.10.03.08\]](#).

Đối với công tác kiểm tra, đánh giá SV, cùng với các phòng chức năng, Khoa Nông học cử 01 - 02 GV của Khoa tham gia giám sát thi cùng với tổ thanh tra pháp chế. Ngoài ra CBGV của khoa tích cực tham gia công tác coi thi vào mỗi đợt thi hết học phần. Các cán bộ được sự phân công của Khoa và Nhà trường có nhiệm vụ coi thi ở tất cả các học phần của Khoa phụ trách hay các học phần ngoài khoa khi có yêu cầu [\[H10.10.03.09\]](#).

Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC có nhiệm vụ hợp và tổ chức, phân công cán bộ giám sát, theo dõi việc tổ chức thi cử trong mỗi đợt thi. Ngoài ra, trước mỗi đợt thi, trong đợt họp cán bộ cốt cán Khoa theo định kỳ đều được nhắc nhở nắm bắt tình hình chung của SV cũng như công tác đào tạo, thi cử, kiểm tra, đánh giá [\[H10.10.03.09\]](#). Quy trình đảm bảo chất lượng của kiểm tra, đánh giá được thực hiện ngay từ đầu vào mỗi kỳ thi, từ hoạt động tuyên truyền bằng băng rôn, khẩu hiệu của ĐTN, Hội SV cho đến việc phát huy vai trò của CVHT trước mỗi kỳ thi [\[H10.10.03.10\]](#). Các hình thức đánh giá và thi cử được thực hiện đúng theo quy định về “Tổ chức thi kết thúc học phần” [\[H10.10.03.11\]](#) và khi cần có thể điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu mà thực tế đặt ra.

Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình như sau:

Việc rà soát, cập nhật ngân hàng câu hỏi thi được thực hiện hàng năm. Các bộ môn rà soát và cập nhật ngân hàng câu hỏi thi dựa trên các đề cương đã được cập nhật để đảm bảo phù hợp với CĐR [\[H10.10.03.12\]](#).

Bộ đề thi và đáp án được lưu tại Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC và tại các bộ môn. Trước khi bắt đầu tổ chức thi 2 tuần, Phòng ĐT&CTSV sẽ gửi danh sách các nhóm học phần thi, phòng thi và thời gian thi cho Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC và gửi cho Khoa lịch thi. Khoa sẽ bố trí cán bộ coi thi những học phần do Khoa phụ trách. Trước khi thi, Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC tổ chức cho bốc đề thi và niêm phong. Sau đó xuất danh sách dự thi (trong danh sách ghi rõ những trường hợp đủ và không đủ điều kiện dự thi).

Sau khi thi xong, bài thi giao cho các Khoa tổ chức cất phách và phân công GV chấm thi tại bộ môn, Trợ lý giáo vụ Khoa vào điểm và nộp cho Phòng ĐT&CTSV trong vòng 7 ngày đến 10 ngày. Phòng ĐT&CTSV sẽ có trách nhiệm duyệt điểm sau khi đã kiểm tra [\[H10.10.03.04\]](#).

Quy trình chấm khóa luận tốt nghiệp: (1) thông báo cho GV và SV trước 3 tuần về thời gian, địa điểm chấm khóa luận tốt nghiệp [H10.10.03.13]; (2) phân công GV phản biện cho khóa luận của SV [H10.10.03.14]; (3) bộ phận đào tạo của Khoa thu khóa luận tốt nghiệp của SV và gửi đến các GV phản biện, GV hướng dẫn để viết nhận xét về khóa luận của SV, đồng thời yêu cầu các GV hướng dẫn nộp nhận xét về SV thực hiện khóa luận; (4) thành lập hội đồng và các tiểu ban chấm khóa luận tốt nghiệp [H10.10.03.15]; (5) bộ phận đào tạo tổng hợp nhận xét của các khóa luận; (6) các tiểu ban tiến hành chấm khóa luận theo kế hoạch tổ chức chung của cả khoa; (7) ngay sau khi các tiểu ban thực hiện xong buổi chấm khóa luận, hội đồng chấm khóa luận họp lại (bao gồm các trưởng tiểu ban và các thư ký tiểu ban) để tổng hợp điểm khóa luận cuối cùng, xem xét toàn cục chất lượng khóa luận của SV và cuối cùng (8) thông báo điểm khóa luận cho SV [H10.10.03.16].

2. Điểm mạnh

Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của ĐHH, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và người học.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá chất lượng giảng dạy của GV chưa được đồng bộ mà mới chỉ dựa vào ý kiến đánh giá của SV là chủ yếu, chưa dựa trên các hình thức khác như lấy ý kiến đánh giá từ đồng nghiệp, từ Trưởng bộ môn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi của nhiều đối tượng khác nhau về chất lượng của GV như: SV, các GV, nhà quản lý.	Khoa và GV, SV, Nhà quản lý Khoa và Giáo viên	2025

			trong Khoa	
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức các buổi tập huấn, seminar về phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá cho các GV trong Khoa; các bộ môn tổ chức dự giờ giảng của các GV trong bộ môn để góp ý cho nhau nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.	Khoa và các bộ môn	2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 10.4: Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Nông học là một trong những khoa có phong trào NCKH mạnh của trường, cụ thể số lượng bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước của GV trong Khoa liên tục tăng cao trong những năm gần đây. Nhiều cá nhân và tập thể nhóm nghiên cứu được khen thưởng khuyến khích tài năng của Giám đốc ĐHH [H10.10.04.01].

NCKH trong BVTV vừa mang tính hàn lâm khoa học vừa mang tính ứng dụng thực tiễn. Kết quả nghiên cứu rất thiết thực, đa dạng và phong phú, phù hợp với chuyên môn, lĩnh vực giảng dạy của GV. Một số đề tài các cấp điển hình như: Nghiên cứu sản xuất chế phẩm vi sinh từ vi khuẩn có ích *Bacillus sp.* phòng trừ bệnh héo rũ và kích thích sinh trưởng Lạc tại Miền Trung Việt Nam (cấp Bộ), Phân tích đa dạng di truyền quần thể nấm đạo ôn tại Miền Trung Việt Nam (Cấp quốc gia), Nghiên cứu tuyển chọn giống lúa kháng rầy lưng trắng (*Sogatella furcifera* Horvath) (Cấp ĐHH) và xác định một số biện pháp kỹ thuật canh tác hợp lý ở Thừa Thiên Huế- Mã số: DHH2015-02-60, Nghiên cứu đặc điểm nông sinh học và xác định gen chịu hạn của tập đoàn giống lúa nhập nội tại Thừa Thiên Huế. Nghiên cứu xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp làm phân hữu cơ vi sinh đa chức năng tại Thừa Thiên Huế, Mã số: DHH2016-02-77, Nghiên cứu phương pháp tiêm Potassium phosphonate cho cây hồ tiêu để phòng trừ bệnh chết nhanh (*Phytophthora capsici*)- Mã số: DHH2019-02-114, Nghiên cứu các biện pháp sinh học quản lý nhện gié hại lúa (*Steneotarsonemus spinki* Smiley) tại Thừa Thiên Huế- DHH 2011, Nghiên cứu xây dựng và chuyển giao quy trình quản lý bệnh khảm lá sắn tổng hợp cho tỉnh Thừa Thiên Huế- Mã số: TTH.2021-KC.16, Nghiên cứu và phát triển chế phẩm rinh học có hoạt tính enzyme cao trong phòng chống bệnh héo rũ trên cây lạc trồng ở khu vực Miền trung - Mã số: CT.2022.9.DHH.04 [H10.10.04.02]. Tất cả các đề tài NCKH trong Khoa có xu

hướng ứng dụng vào thực tiễn sản xuất rất cao và đóng góp đáng kể vào công tác giảng dạy và học tập.

Mục tiêu của Khoa cũng như của Nhà trường là NCKH phải gắn liền với đào tạo. Do vậy, tất cả các đề tài NCKH đều có sự tham gia rất tích cực của SV. Thậm chí là có những bài báo đăng trên các tạp chí nước ngoài là tác giả hay đồng tác giả là GV hay SV [H10.10.04.03].

Ngoài ra, nhiều đề tài NCKH, đề tài khóa luận của SV cũng chính là các nhánh nhỏ trong các đề tài nghiên cứu lớn của GV [H10.10.04.03].

Các GV trong Bộ môn, trong Khoa cũng đã chủ trì đề tài NCKH các cấp như cấp Nhà nước, cấp bộ, cấp ĐHH và cấp Trường, đề tài liên kết, các dự án sản xuất thử nghiệm cũng được thực hiện [H10.10.04.04].

Các đề tài nghiên cứu, các dự án quốc tế cũng đã và đang được triển khai. Đặc biệt, trong hợp tác quốc tế có sự trao đổi sinh viên học tập.

Dưới đây là bảng thống kê một số đề tài được ứng dụng trong giảng dạy của GV và học tập của SV giai đoạn 2018 - 2024.

Bảng 10.1. Thống kê một số đề tài được ứng dụng trong giảng dạy của giảng viên giai đoạn 2018 - 2024.

STT	Tên đề tài	Năm nghiệm thu	Lĩnh vực ứng dụng
01	Nghiên cứu tuyển chọn giống lúa chịu hạn cho đất trồng lúa phụ thuộc nước trời ở Miền Trung	2018	Nông nghiệp
02	So sánh sinh trưởng, phát triển và năng suất của một số giống Ngô nếp địa phương tại Thừa Thiên Huế	2018	Nông nghiệp
03	Nghiên cứu sản xuất chế phẩm vi sinh từ vi khuẩn có ích <i>Bacillus</i> sp. phòng trừ bệnh héo rũ và kích thích sinh trưởng Lạc tại Miền Trung Việt Nam	2019	Nông nghiệp
04	Nghiên cứu phương pháp tiêm potassium phosphonate cho cây hồ tiêu để phòng trừ bệnh chết nhanh (<i>Phytophthora capsici</i>)	2020	Nông nghiệp

05	Nghiên cứu nhân giống nấm dược liệu Vân chi (<i>Trametes versicolor</i> (Linnaeus :Fries) Pilat) cung cấp cho khu vực miền Trung	2019	Nông nghiệp
06	Nghiên cứu sự sinh trưởng, phát triển của một số giống hoa Đồng Tiền lùn trồng chậu tại Thành Phố Huế	2020	Nông nghiệp
07	Nghiên cứu sự kháng thuốc trừ cỏ dại của cỏ lồng vực ở Thừa Thiên Huế	2021	Nông nghiệp
08	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình nhân nuôi ong ký sinh <i>Neochrysocharis okazakii</i> Kamijoo phòng trừ ruồi đục lá rau tại Thừa Thiên Huế	2021	Nông nghiệp
09	Xây dựng được quy trình sản xuất phân bón lá sinh học từ thực vật thủy sinh phục vụ sản xuất rau ăn lá tại Thừa Thiên Huế	2021	Nông nghiệp
10	Nghiên cứu các biện pháp sinh học quản lý nhện gié hại lúa (<i>Steneotarsonemus spinki</i> Smiley) tại Thừa Thiên Huế	2022	Nông nghiệp
11	Nghiên cứu sản xuất phân bón hữu cơ từ phế phụ phẩm nông nghiệp	2022	Nông nghiệp
12	Nghiên cứu và phát triển chế phẩm sinh học có hoạt tính enzyme cao trong phòng chống bệnh héo rũ trên cây lạc trồng ở khu vực Miền trung	2024	Nông nghiệp

Mục tiêu của Khoa cũng như của Nhà trường là NCKH phải gắn liền với đào tạo. Do vậy, tất cả các đề tài NCKH đều có sự tham gia tích cực của SV. Thúc đẩy phong trào NCKH của SV. Khoa Nông học cũng khuyến khích SV năm thứ nhất tham gia NCKH. Đã có những bài báo đăng trên các tạp chí nước ngoài là tác giả hay đồng tác giả là GV hay SV [H10.10.04.02] .

Bảng 10.2. Tên đề tài của sinh viên và các bài báo khoa học được công bố giai đoạn 2017-2024

STT	Tên đề tài SV NCKH và bào báo Khoa học được công bố	Năm bảo vệ
-----	---	------------

01	Nghiên cứu ảnh hưởng của Si trong than trấu sinh học đến sinh trưởng, phát triển và khả năng chịu hạn của cây ngô trên đất cát biển tỉnh Bình Định. SV-NH-2017-05.	2017
02	Phân lập và tuyển chọn một số chủng nấm mốc hòa tan phosphate vô cơ trong đất trồng rau ở Thừa Thiên Huế. SV-NH2017-02.	2017
03	Nghiên cứu phương pháp tiêm thuốc potassium phosphonate cho cây hồ tiêu để phòng trừ bệnh chết nhanh trong điều kiện nhà lưới. DHNL2019-SV-NH-06.	2019
04	Đánh giá khả năng kích thích sinh trưởng của một số vi khuẩn phân lập từ nốt sần cho cây lạc. DHNL2020-SV-NH-04.	2020
05	Nghiên cứu hiệu lực trừ nhện gié hại lúa của các loại thuốc trừ nhện trong phòng thí nghiệm. DHNL2020-SV-NH-05.	2020
06	Ảnh hưởng của tỷ lệ phân bón lá sinh học từ rong biển và bèo tây đến cây rau xà lách tại thành phố Huế, Thừa Thiên Huế. DHNL 2021-SV-NH.	2021
07	Hiệu quả của các dạng phân bón lá đến cây rau xà lách tại tỉnh Thừa Thiên Huế. DHNL 2022-SV-NH.	2022

Ngoài ra, nhiều đề tài NCKH, đề tài khóa luận của SV cũng chính là các nhánh nhỏ trong các đề tài nghiên cứu lớn của GV [H10.10.04.05], [H10.10.04.06].

Trong nhiều năm qua, GV và SV của Khoa Nông học đã tập trung nghiên cứu những vấn đề thực tiễn liên quan đến việc dạy và học. Các kết quả NCKH được áp dụng và chuyển tải thành nội dung, chuyên đề giảng dạy trong CTĐT của GV và SV biết vận dụng những kiến thức lý thuyết trong thực hành, đồng thời nâng cao năng lực NCKH của bản thân [H10.10.04.03].

2. Điểm mạnh

Thông qua NCKH, Khoa đã có những nhóm nghiên cứu mạnh. Từ đó có được phong trào NCKH trong khoa, huy động được sự tham gia của tất cả các GV cũng như SV trong toàn Khoa.

Số lượng các công trình NCKH được công bố trên các tạp chí trong và ngoài nước khá lớn tính bình quân trên mỗi GV cũng như so với tiêu chuẩn quy định của Trường và có xu hướng năm sau cao hơn năm trước.

Hầu hết các đề tài NCKH đều gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và có ý nghĩa thực tiễn là phục vụ cộng đồng. Do vậy, kết quả nghiên cứu của các đề tài khoa học đều được ứng dụng vào việc giảng dạy các học phần lý thuyết cũng như các học phần thực hành, thực tập thực tế của SV.

Thông qua việc được tham gia NCKH cùng các GV, SV đã có kỹ năng NCKH tốt và có thêm trải nghiệm thực tế. Điều này giúp ích rất nhiều cho SV khi ra trường có thể hòa nhập ngay với thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều các bài báo tham luận ở các Hội thảo quốc tế mà có SV tham gia.

Sự phân bổ kinh phí cho các đề tài NCKH SV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khuyến khích, đẩy mạnh việc tìm các nguồn lực tài trợ trong và ngoài nước, tạo mọi điều kiện để cán bộ tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học quốc tế	Khoa và GV	2025
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa Nông học đã hình thành nhiều nhóm nghiên cứu mạnh, nhiệm vụ của các nhóm là tư vấn cho Khoa để xây dựng được nhiều các đề tài hơn nữa trong những năm tới gắn liền với sản xuất thử nghiệm và chuyển giao công nghệ. Thông qua đó, việc tiến hành đề tài cũng như cũng kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ là những đóng góp trực tiếp và hiệu quả cho công tác đào tạo của Khoa và Nhà trường.	Khoa và các GV trong Khoa	2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và dịch vụ hỗ trợ khác luôn được Nhà Trường và Khoa quan tâm. Tại thư viện, tài liệu học tập được số hóa để bảo quản, nguồn học liệu được quản lý bằng phần mềm [H09.09.02.10], [H09.09.02.06]. Số lượng đầu sách, tài liệu tham khảo, giáo trình từ năm 2017 bắt đầu có tăng thêm [H09.09.02.09].

Hệ thống phòng thí nghiệm được xây dựng quy mô với các máy móc thiết bị cần thiết cho các hoạt động học tập và nghiên cứu của sinh viên [H09.09.01.01]. Ngoài ra, Khoa Nông học có Trung tâm Nghiên cứu và Dịch vụ Nông nghiệp rộng gần 20 ha là cơ sở thực hành, thực tập cho SV và cũng là địa điểm nghiên cứu của GV [H09.09.03.02]. Trường còn có khu tự học với không gian thoáng mát tạo thuận lợi cho SV tự học, tự nghiên cứu [H09.09.02.01].

Dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe học đường cũng được Trường rất quan tâm, đặc biệt các chính sách về bảo hiểm y tế nhằm đảm bảo quyền lợi và sức khỏe cho SV. Các kế hoạch nâng cấp dịch vụ y tế cũng được thống kê hàng năm lập kế hoạch thực hiện và đánh giá hiệu quả sử dụng [H08.08.03.18], [H08.08.03.19].

Một cách tổng quan, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc giảng dạy và học tập được Nhà trường và Khoa Nông học đánh giá định kỳ và cải tiến chất lượng hàng năm.

Kết thúc mỗi năm học, Khoa và Trường đều tiến hành đối thoại giữa SV và lãnh đạo để lấy ý kiến phản hồi của người học về các hoạt động giảng dạy và hỗ trợ người học [H04.04.01.08], [H04.04.01.05]. Tại buổi đối thoại, SV có thể đưa ra ý kiến đánh giá trực tiếp hoặc thông qua văn bản đã được lấy ý kiến từ trước. Từ đó, Khoa và Trường sẽ đưa ra những phương án cải tiến phù hợp với yêu cầu của người học.

Hàng năm, Phòng KT, BDCLGD, TT&PC cũng tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về học phần liên quan tới chất lượng giảng dạy của GV, hoạt động kiểm tra đánh giá và cơ sở vật chất phục vụ học tập [H10.10.03.17], [H10.10.03.08].

Khi kết thúc khoá đào tạo, các đơn vị liên quan đều lấy ý kiến SV về các hoạt động hỗ trợ của đơn vị. Thông qua các kết quả phân tích, Trường và Khoa xem xét rà soát và có kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ đào tạo. Theo khảo sát sinh viên năm 2019 về các hoạt động hỗ trợ phục vụ cho việc học tập, trên thang đánh

giá được xây dựng từ 1 – rất không đồng ý đến 4 – rất đồng ý. Kết quả ở bảng 10.3, bảng 10.4 và bảng 10.5 cho thấy ý kiến của SV về từng hoạt động hỗ trợ người học, cụ thể như sau:

Bảng 10.3. Đánh giá của SV về dịch vụ hỗ trợ của thư viện phục vụ cho việc học tập

STT	Các tiêu chí	Điểm trung bình
1	Đủ chỗ ngồi phục vụ cho SV học tập, nghiên cứu	3,31/4
2	Các văn bản hướng dẫn mượn hoặc trả tài liệu rõ ràng	3,34/4
3	Nhân viên có thái độ nhã nhặn khi giải quyết công việc.	3,29/4
4	Thời gian phục vụ đáp ứng nhu cầu của sinh viên.	3,32/4
5	Cung cấp các yêu cầu theo đúng thời gian như quy định.	3,38/4
6	Có đủ tài liệu đáp ứng yêu cầu chuyên môn.	3,30/4
7	Có thể tìm tài liệu trên mạng nội bộ của thư viện.	3,27/4

(Nguồn: Số liệu điều tra Trường ĐHNL năm 2019) [H10.10.05.01].

Bảng 10.4. Đánh giá của SV về công tác phục vụ đào tạo

STT	Các tiêu chí	Điểm trung bình
1	Quy trình giải quyết công việc rõ ràng.	3,26/4
2	Công việc sinh viên yêu cầu được giải quyết theo đúng những quy định.	3,41/4
3	Quy định rõ về thời gian giải quyết công việc.	3,37/4
4	Cung cấp các yêu cầu của sinh viên theo đúng thời gian cam kết.	3,34/4
5	Nhân viên có thái độ đúng mực khi giải quyết công việc	3,13/4
6	Dễ dàng truy vấn thông tin tại trang Web của Trường về công tác đào tạo.	3,35/4

(Nguồn: Số liệu điều tra Trường ĐHNL năm 2019) [H10.10.05.01].

Bảng 10.5. Đánh giá của SV về một số hoạt động hỗ trợ SV

STT	Các tiêu chí	Điểm trung bình
1	Các hoạt động văn-thể-mỹ đáp ứng nhu cầu của sinh viên.	3,38/4
2	Sinh viên được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe trong thời gian học tập tại trường.	3,27/4
3	Các hoạt động Đoàn, Hội bổ ích và có ý nghĩa thiết thực.	3,35/4
4	Giải quyết đầy đủ những chính sách xã hội của sinh viên.	3,39/4
5	Căng tin của nhà trường đáp ứng nhu cầu của sinh viên.	3,28/4

(Nguồn: Số liệu điều tra Trường ĐHNL năm 2019) [H10.10.05.01].

Hàng năm, Phòng Tổ chức, Hành chính & Cơ sở vật chất đều đưa ra các giải pháp cải tiến cụ thể đối với các phòng học, phòng thực hành. Kế hoạch cải tiến cơ sở vật chất sẽ được thực hiện định kỳ vào thời gian nghỉ hè trong năm học hoặc được công ty chuyên bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời ngay khi có đề nghị từ phía Khoa và Nhà trường (trang thiết bị tin học, máy chiếu, micro ...) [H10.10.05.02]. Kế hoạch nâng cấp, sửa chữa máy móc thiết bị đều được thực hiện theo quy trình hợp lý vận dụng linh hoạt theo từng thời điểm và luôn hỗ trợ kịp thời cho kế hoạch học tập của từng học phần.

Kế hoạch mua sắm, sửa chữa vật tư phục vụ thực hành, thí nghiệm, đầu tư máy móc phục vụ thực hành, giảng dạy luôn được Nhà trường quan tâm, nâng cấp. Do tính chất đào tạo của ngành BTVT là đào tạo kỹ sư, do vậy cần có phòng thực hành đủ rộng với thiết kế bàn ghế học tập riêng lẻ, các loại máy móc, thiết bị thí nghiệm cũng cần được trang bị nhiều hơn để giúp SV dễ dàng hơn cho những giờ thực hành. Tùy tình hình thực tế, Khoa sẽ gửi các đề nghị lên cấp Nhà trường yêu cầu sự hỗ trợ cần thiết trong việc mua sắm vật tư thiết bị hay sửa chữa kịp thời để phục vụ cho việc dạy và học của Khoa [H10.10.05.03].

Hỗ trợ công nghệ thông tin cho GV thực hiện nhiệm vụ cũng được Nhà trường quan tâm, đặc biệt trong điều kiện dịch bệnh cần giảng dạy trực tuyến. Nhà trường có hệ thống mạng Internet dùng chung cho toàn trường. Hệ thống này được trang bị rộng khắp khuôn viên trường, thư viện và trong kí túc xá, bao gồm cả mạng không dây (Wifi) và mạng có dây (cable) [H09.09.04.05]. Phần mềm quản lý giáo dục đóng vai trò hết sức quan trọng trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Phần mềm cung cấp thời khoá biểu cho GV và sinh viên một cách kịp thời. Các chuyên viên, trợ lý giáo vụ và GV được cấp tài khoản riêng truy cập vào hệ thống để thực hiện các chức năng chuyên trách [H08.08.03.05]. Nhìn chung, hệ thống công nghệ thông tin của Trường đã được cải thiện,

luôn duy trì, bảo dưỡng và nâng cấp thường xuyên để phục vụ cho các hoạt động của GV và SV.

Như vậy, có thể thấy các thiết bị đều được khai thác, sử dụng tối đa công suất. Trong quá trình sử dụng, phần lớn GV, SV hài lòng về chất lượng của trang thiết bị. Các thiết bị này được bảo quản, sử dụng, thanh lý và thay thế máy mới theo quy định của Bộ Tài chính. Hàng năm, Trường có thành lập tổ kiểm kê tài sản đến các đơn vị trong trường để kiểm tra đánh giá chất lượng của trang thiết bị, những thiết bị cũ, hư hỏng nhiều sẽ được thanh lý và thay thế trang thiết bị mới [H10.10.05.04].

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, dịch vụ hỗ trợ tại Thư viện, PTN, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ khác đã được cải tiến nhiều.

Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch bảo trì và mua sắm mới, nâng cấp dịch vụ hỗ trợ nhằm phục vụ tốt nhất cho việc dạy và học.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện định kỳ, bài bản, được đánh giá và cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho SV.

3. Điểm tồn tại

Về tư liệu: Dù ngày càng được Thư viện số hóa để phục vụ cho SV nhưng thực tế các tài liệu lý thuyết trong lĩnh vực BVTN ở Việt Nam hiện nay chưa thực sự được cập nhật với xu hướng phát triển ngành học trên thế giới.

Về hoạt động hỗ trợ khác: Công việc CVHT chưa được thực hiện tốt nên nhiều SV gặp khó khăn trong việc đăng ký học phần và lập kế hoạch học tập cá nhân cho cả 4,0-4,5 năm học. Vì vậy, có một tỷ lệ nhỏ SV không hoàn thành được tiến độ học tập trong 4,0-4,5 năm.

Chưa có được kết quả đối sánh sự hài lòng về chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của các bên liên quan hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
----	----------	----------	------------------	---------------------

1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hoàn thiện hệ thống thư viện kỹ thuật số. Tăng cường hiệu quả công tác CVHT của GV. Thực hiện khảo sát hàng năm và có kết quả đối sánh sự hài lòng về chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của các bên liên quan.	Khoa và Phòng TCHC, Phòng KH, HTQT, TTTV	2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật và bổ sung các tài liệu học tập trong nước và ngoài nước. Đề nghị Nhà trường mua một số cơ sở dữ liệu tiên tiến tạo điều kiện cho GV và SV cập nhật các tài liệu, nghiên cứu mới trên thế giới.	Khoa và các GV trong Khoa, Thư viện	2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến liên tục, thường xuyên. Để hoạt động có chất lượng, trong quá trình đánh giá chất lượng CTĐT ngành BVTV, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống các bảng hỏi phục vụ hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để thu thập thông tin nhằm đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT định kỳ [H10.10.06.01].

Nhà trường thông báo đến các khoa việc thực hiện thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan một cách cụ thể, rõ ràng với cơ chế phản hồi mang tính hệ thống [H10.10.06.02]. Trường đã xây dựng công cụ thu thập thông tin phản hồi về việc dạy của GV, chất lượng của ĐT, được thiết kế khoa học; có phần mềm nhập liệu, xử lý và phân tích kết quả khảo sát. Với cơ chế thu thập thông tin phản hồi như: khảo sát, bảng hỏi, đối thoại,... thường được sử dụng để thu thập ý kiến phản hồi và các góp ý từ SV về hoạt động giảng dạy được tổng hợp và làm cơ sở để lập kế hoạch cho việc phát triển đội ngũ GV cũng như cải tiến phương pháp giảng dạy, hay các hoạt động hỗ trợ giảng dạy [H10.10.06.03].

Theo quy định của Nhà trường, vào cuối năm học, tất cả GV cơ hữu của Khoa Nông học phải thực hiện nhiệm vụ tự đánh giá việc kê khai khối lượng công việc hàng năm thông qua các giờ Giảng dạy, giờ NCKH và giờ chuẩn khác [H10.10.06.04].

Ngoài ra, Khoa Nông học còn phối hợp với Nhà trường (chủ yếu là Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC và Phòng ĐT&CTSV) thực hiện lấy ý kiến người học về nội dung học phần và về chất lượng hoạt động hỗ trợ người học [H10.10.06.02] thông qua việc phát phiếu trả lời trực tiếp từ người học hoặc thông qua hệ thống phần mềm giáo dục. Việc lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động, các doanh nghiệp, cựu SV về chất lượng SV tốt nghiệp cũng như về nội dung CTĐT cũng được thực hiện thường xuyên. Việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan là nguồn thông tin quan trọng để Khoa có chiến lược phù hợp nhằm nâng cấp hiệu chỉnh CTĐT. Các kết quả này được thu nhận và được tổng hợp từ các doanh nghiệp có sử dụng nhân lực của CTĐT ngành BVTV và các doanh nghiệp có sử dụng nhân sự là cựu SV của CTĐT. Việc khảo sát được thực hiện linh hoạt bằng nhiều phương thức như phỏng vấn thông qua ngày hội việc làm hay phỏng vấn trực tiếp từ nhà tuyển dụng. Công tác này được thực hiện 01 lần/ năm hoặc 02 lần/năm. Kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT, điều chỉnh CTĐT, điều chỉnh hoạt động dạy- học, các hoạt động hỗ trợ và các hoạt động cải tiến chất lượng của CTĐT ngành BVTV.

Trong các giai đoạn điều chỉnh, cập nhật CTĐT ngành BVTV, kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh khối lượng kiến thức các học phần trong chương trình, điều chỉnh CĐR,.. Trong các lần điều chỉnh, hệ thống bảng hỏi đều có sự điều chỉnh phù hợp nhằm thu thập được thông tin chuẩn xác nhất.

2. Điểm mạnh

Khoa được hưởng lợi từ những CSVC của trường nên việc đáp ứng cho SV về phòng học, điều kiện học có thể xem là tốt.

Khoa có phòng đọc riêng với nhiều tư liệu có thể đáp ứng cho SV ở các chuyên ngành khác nhau. Thư viện có sự đa dạng về sách, từ các sách tiếng Việt đến sách tiếng Anh, tiếng Nga. Thư viện thường xuyên được bổ sung các đầu sách mới của các tác giả nước ngoài, trong nước, các sách chuyên khảo cũng như giáo trình của các thầy cô trong Khoa và các công trình NCKH của học viên cao học, nghiên cứu sinh và SV của Khoa.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự đánh giá đầy đủ của các bên liên quan như tuyển dụng, cựu SV về CSVC phục vụ cho việc đào tạo.

Chưa thực hiện khảo sát chất lượng CTĐT ở các cơ sở thực tập, thực tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức tọa đàm, trao đổi nhóm giữa khoa với nhà tuyển dụng và cựu SV để có những thay đổi trong khả năng về CSVC và dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và học tập. Thực hiện khảo sát chất lượng CTĐT tại các cơ sở thực tập, thực tế nghề nghiệp của SV.	Khoa và Nhà tuyển dụng Các đơn vị/ doanh nghiệp SV thực tập	2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì hoạt động mở cửa phòng đọc của Khoa. Mỗi GV nên đề xuất với Khoa, Nhà trường bổ sung các đầu sách mới xuất bản cho SV tham khảo	Khoa và các GV trong Khoa, Thư viện	2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Khoa Nông học đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể, việc thiết kế CTĐT được tuân thủ theo đúng quy trình: (i) xây dựng chương trình trên cơ sở so sánh/đối chiếu với chương trình của các trường đại học có thể mạnh về KHCT; (ii) lấy thông tin phản hồi từ nhà tuyển dụng, cựu SV và SV làm cơ sở để điều chỉnh chương trình; (iii) hàng năm có cập nhật các nghiên cứu mới, các học phần mới về KHCT cho phù hợp với thị trường lao động và xu thế hội nhập thế giới (không quá 20% CTĐT); (iv) thường xuyên ứng dụng các kết quả NCKH của các cán bộ trong Khoa vào nội dung của các học phần trong CTĐT.

Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của ĐHH và những quy định của Trường; công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi/kiểm tra đều được thực hiện nghiêm túc; các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người học ở từng học phần theo CDR.

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Một số tồn tại cần khắc phục trong lộ trình cải tiến chất lượng đào tạo trong thời gian tới như: (i) cần chủ động hơn trong việc lấy thông tin phản hồi từ các bên liên quan, trong đó có các GV về cả CTĐT và các dịch vụ hỗ trợ; (ii) thúc đẩy việc biên soạn bài giảng, giáo trình; (iii) rà soát lại CTĐT để bổ sung phần thực hành của một số môn học còn nặng về lý thuyết; (iv) tìm kiếm và thực hiện các đề tài khoa học lớn gắn với việc cải tiến CTĐT và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào công tác đào tạo; (v) đề nghị Nhà trường mua một số cơ sở dữ liệu tiên tiến tạo điều kiện cho GV và SV cập nhật các tài liệu, nghiên cứu mới trên thế giới; (v) tổ chức và thực hiện tốt hơn các loại hình hỗ trợ SV như CVHT, tư vấn tâm lý.

Tiêu chuẩn 10 có 6 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng để đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường. Hàng năm, Khoa Nông học đã thực hiện việc giám sát CĐR, tổ chức tổng kết tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ SV giỏi, khá, trung bình, yếu và kém, thời gian hoàn thành chương trình, tỉ lệ SV thôi học, số lượng SV tốt nghiệp tìm được việc làm cũng được cập nhật thông qua kết nối chặt chẽ với cựu SV.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ của Khoa Nông học và Phòng KH, HTQT & TTTV đảm bảo phù hợp với CĐR của ngành BVTV, các hướng nghiên cứu ưu tiên của Nhà trường được lên kế hoạch hằng năm và được khuyến khích SV thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học.

Nhà trường và Khoa Nông học đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích dữ liệu về sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1: Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, tỷ lệ SV ngành BVTV tốt nghiệp và thôi học được giám sát chặt chẽ. Nhà trường, phòng ĐT&CTSV và khoa đều tổ chức họp xét sinh viên đủ điều kiện được cấp bằng tốt nghiệp hàng năm và ra quyết định sinh viên tốt nghiệp của ngành BVTV

hàng năm, các quyết định này được lưu trữ tại phòng ĐT&CTSV và Khoa Nông học [H11.11.01.01] [H11.11.01.02], [H11.11.01.03]. Bên cạnh đó, hội đồng đào tạo Nhà trường cũng xét các trường hợp sinh viên ngành BVTV không đạt yêu cầu về học tập và các điều kiện để tiếp tục theo học chương trình đào tạo và ra thông báo cảnh cáo học tập gửi về gia đình [H11.11.01.04] hoặc ra quyết định thôi học; quyết định được lưu trữ tại phòng ĐT&CTSV [H11.11.01.05] [H11.11.01.06] [H11.11.01.07]. Trong các buổi họp lớp thường kỳ hàng tháng, cố vấn học tập cũng nắm bắt tình hình các sinh viên không đi học, bỏ học và thường xuyên nhắc nhở đăng ký và hoàn thành các chứng chỉ điều kiện như Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng, Tin học [H11.11.01.08]

Thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ SV bỏ học của 5 khóa gần đây được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 11.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học trong 5 năm gần đây

Qua bảng số liệu về tỷ lệ SV tốt nghiệp trong 5 năm gần đây, có thể thấy:

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có sự biến động qua các năm, với mức cao nhất là 60,98% vào năm học 2020 - 2021, và thấp nhất là 15,79% vào năm học 2022 - 2023. Điều này cho thấy có sự thay đổi đáng kể về khả năng hoàn thành chương trình đào tạo của người học qua các năm.

Tỷ lệ thôi học tăng qua các năm, đáng chú ý là tỷ lệ này lên đến 38,46% năm học 2023 – 2024. Tỷ lệ thôi học bao gồm SV buộc thôi học và SV xin thôi học. Đối với sinh viên xin thôi học, thông thường sẽ rút hồ sơ gốc và có đơn xin thôi học hoặc xin bảo lưu, từ đó các bộ phận chức năng liên quan sẽ kiểm soát được nguyên nhân thôi học và tư vấn kịp thời cho sinh viên.

Trong năm học 2020 – 2021, tỷ lệ sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo (CTĐT) của ngành BVTV đạt 60,98% cao hơn so với ngành khác trong Khoa Nông học (Ngành Khoa học cây trồng là 59,18%). Tương tự, trong năm học 2021 – 2022, tỷ lệ sinh viên hoàn thành CTĐT là 56,52%, vẫn cao hơn so với một số ngành khác (KHCT là 22,58%). Tuy nhiên, đến năm 2022 – 2023, tỷ lệ này giảm mạnh xuống còn 15,79%, đồng thời tỷ lệ thôi học cũng tăng từ 24,14% trong năm học 2021 – 2022 lên đến 38,46% trong năm học 2023 – 2024. Tình trạng tăng tỷ lệ thôi học qua các năm cũng tương tự với ngành Khoa học cây trồng khi tỷ lệ này tăng từ 13,95% (2021 – 2022) lên đến 23,06% (2023 – 2024).

2. Điểm mạnh

Các CVHT, trợ lý giáo vụ của Khoa luôn cập nhật tình hình SV thông qua những buổi sinh hoạt lớp, qua đó có những báo cáo kịp thời lên Ban Chủ nhiệm Khoa để có những hướng giải quyết phù hợp khi có tình hình phát sinh.

Với những SV thôi học, Trợ lý giáo vụ, CVHT đều có sự trao đổi để nắm tình hình, qua đó hiểu được những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp cho các em, cũng như có những đề xuất kịp thời với Nhà trường.

Quyết định SV thôi học được lưu trong hồ sơ, Trợ lý giáo vụ, CVHT, cán bộ lớp đều nắm được tình hình SV thôi học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường giám sát tỷ lệ SV tốt nghiệp bằng quyết định và danh sách SV tốt nghiệp hàng năm, nhưng Nhà trường chưa có một hệ thống cập nhật lý do SV thôi học một cách hiệu quả để có cơ sở đưa ra những giải pháp hoặc tiêu chí lựa chọn SV phù hợp ngay từ khi tuyển sinh.

Sự gia tăng tỷ lệ thôi học qua các năm học gần đây là một mối quan tâm đáng chú ý. Điều này có thể phản ánh sự không hài lòng của sinh viên với chương trình đào tạo, khó khăn trong học tập, hoặc các vấn đề cá nhân khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV. Tìm hiểu lý do thôi học của SV để có những tư vấn, định hướng tốt hơn cho SV khi nhập học.	Kho a	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tổng kết và đánh giá kết quả hàng năm	Kho a	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế áp dụng đào tạo theo tín chỉ và đã có những quy định, công bố cho SV bằng văn bản về quá trình tích lũy học phần, tín chỉ và điều kiện tốt nghiệp [H11.11.02.01] [H11.11.02.02], trong đó có các điều kiện để có thể học vượt hoặc kéo dài như số tín chỉ tối đa và tối thiểu trong kỳ học được quy định. Cố

vấn học tập và các phòng ban liên quan đều có thông báo, tư vấn, hướng dẫn về việc đăng ký tín chỉ cho sinh viên đầu mỗi học kỳ [H11.11.01.08] .

Thời gian học là 4 năm đối với BVTV khoá 53 trở về trước và 4,5 năm cho BVTV 54 trở về sau. Nhìn chung, trong giai đoạn 2020 – 2024, không có sinh viên ngành BVTV tốt nghiệp trước hạn, gần 45% sinh viên tốt nghiệp đúng hạn. Đáng chú ý là tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng 4 năm lại có xu hướng giảm dần. Sinh viên các ngành BVTV54 trở về sau chưa tốt nghiệp.

Một trong những nguyên nhân chính khiến sinh viên tốt nghiệp muộn là sinh viên chưa hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra như: Ngoại ngữ, tin học, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất để tốt nghiệp. Điều này là nguyên nhân một phần là phía chủ quan của SV, vì đào tạo theo tín chỉ đòi hỏi SV phải chủ động với kế hoạch học tập rõ ràng.

Hàng năm trong hội nghị giao ban đào tạo, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ của Khoa, Nhà trường đều có những thống kê về tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp. Đây cũng là cơ sở để Nhà trường và Khoa đưa ra những giải pháp cải thiện chất lượng [H11.11.02.03].

2. Điểm mạnh

Trường có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ. Khoa và cố vấn học tập hỗ trợ kịp thời cho SV, tạo điều kiện cho SV hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Có một số lượng SV chưa hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra như: Ngoại ngữ, tin học, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất để tốt nghiệp. Điều này là nguyên nhân do phía chủ quan của SV, vì đào tạo theo tín chỉ đòi hỏi SV phải chủ động với kế hoạch học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường công tác cố vấn học tập hỗ trợ sâu sát giúp SV lập kế hoạch học tập cụ thể	Khoa	Trước mỗi học kỳ

2	Phát huy điểm mạnh	Phối hợp với trường, Khoa liên quan mở thêm các lớp ngoại ngữ,... để sinh viên tích lũy đủ tín chỉ ra trường	Trường	Mỗi học kỳ
---	--------------------	--	--------	------------

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của người học sau khi tốt nghiệp là có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp, môi trường làm việc ổn định, phát huy được năng lực đào tạo. Đó cũng chính là mục tiêu đào tạo của Khoa và Nhà trường. Để giám sát quá trình học tập và hiệu quả quá trình đào tạo, Khoa đã và đang thực hiện nhiều biện pháp tích cực như rà soát CTĐT; điều chỉnh chuẩn đầu ra; phương pháp đánh giá kết quả học phần; đánh giá GV [\[H11.11.03.01\]](#) [\[H11.11.03.02\]](#) [\[H11.11.03.03\]](#) [\[H11.11.03.04\]](#) [\[H11.11.03.05\]](#) [\[H11.11.03.06\]](#). Bên cạnh đó, để đạt được mục tiêu đào tạo đặt ra, Nhà trường, Khoa đã triển khai việc thực hiện khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp đối với SV ngành BVTV nhằm tìm ra giải pháp hiệu quả đáp ứng nhu cầu của người học và yêu cầu của nhà tuyển dụng [\[H11.11.03.07\]](#). Căn cứ vào nhiệm vụ được giao, Phòng ĐT&CTSV đã tiến hành khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp bằng hình thức online hoặc phỏng vấn qua điện thoại [\[H11.11.03.07\]](#).

Kết quả khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi ra trường 1 năm theo các tiêu chí như tình hình việc làm của SV (SV có việc làm đúng ngành đào tạo, liên quan hay không liên quan đến ngành đào tạo, tiếp tục học hay chưa có việc làm); khu vực làm việc (SV làm việc ở các cơ quan nhà nước, tư nhân hay tự tạo việc làm, đi nước ngoài) [\[H11.11.03.07\]](#).

Bảng 11.3. Tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp trong 5 năm

SV ngành BVTV có tỷ lệ NH có việc làm hàng năm so với một số CTĐT trong CSGD trong Trường cao hơn ngành Công nghệ Rau hoa quả và cảnh quan, Quản lý tài nguyên rừng (năm 2018); ngành Khuyến nông, Lâm nghiệp đô thị, Quản lý đất đai (năm 2019); ngành Kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ chế biến lâm sản (năm 2020); ngành Công nghệ sau thu hoạch, Phát triển nông thôn (năm 2021 và 2022) [\[H11.11.03.07\]](#).

Hàng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức Ngày hội việc làm thu hút nhiều doanh nghiệp đến tuyển dụng. Đây là cơ hội cho SV năm cuối tìm kiếm việc làm cũng như SV đang học có cơ hội tìm hiểu những yêu cầu của nhà tuyển dụng [\[H11.11.03.08\]](#). Năm

2023, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị Hợp tác doanh nghiệp trong đào tạo, thông qua Hội nghị đã đưa ra những giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp [H11.11.03.09].

Chương trình đào tạo ngành BVTV luôn được cải tiến hướng đến mục tiêu sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm [H11.11.03.03] [H11.11.03.04]. Trong quá trình đào tạo, SV thuộc Khoa Nông học luôn được các GV tạo điều kiện cũng như quan tâm hỗ trợ tốt nhất để có thể phát huy tính sáng tạo, hiểu biết trong học tập và nghiên cứu khoa học. Hàng năm có nhiều nhóm SV nghiên cứu khoa học và bảo vệ thành công đề tài [H11.11.03.10] [H11.11.03.11]. Bên cạnh đó, SV còn được áp dụng các kiến thức đã học vào thực tế thông qua thực hành các môn học, dã ngoại [H11.11.03.05]. Ngoài ra, ngay từ năm thứ nhất SV được đi tiếp cận nghề; năm thứ hai đi thao tác nghề và năm thứ ba đi thực tế nghề ở các công ty, viện nghiên cứu nhằm phát triển kỹ năng cho SV [H11.11.03.12] [H11.11.03.13]; nhiều SV đăng ký tham gia các chương trình Internship ở các nước như: Israel, Đan Mạch và Nhật Bản trong vòng 1 năm. Điều này đã định hướng và tạo được cơ hội tìm được việc làm rất lớn cho SV khi tốt nghiệp [H11.11.03.14] .

2. Điểm mạnh

SV ngành BVTV có cơ hội được trải nghiệm thực hành nghề nghiệp và có nhiều cơ hội có việc làm phù hợp. Nhà trường, Khoa tiến hành khảo sát với những SV sau khi thực tập nghề nghiệp ở các công ty để có những đối sánh nhằm cải tiến chất lượng.

Khoa cũng có những cuộc họp với thế giới việc làm (WoW) để xem xét những nhu cầu của các công ty để từ đó có thể có những chỉnh sửa trong CTĐT nhằm đáp ứng được đầu ra của thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Gần như chưa có khảo sát sâu và rộng về số lượng SV tìm việc làm và thu nhập trong khoảng thời gian dài. Vẫn có những SV không có việc làm hoặc làm việc trái với ngành nghề đào tạo. Một số SV chưa biết cách lập kế hoạch, định hướng cho cá nhân, nhận định mục tiêu nghề nghiệp chưa rõ ràng, kỹ năng mềm đang còn kém, dẫn tới khi xin việc còn gặp nhiều khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
----	----------	----------	------------------	---------------------

1	Khắc phục điểm tồn tại	Đổi mới CTĐT, tăng thời lượng thực hành, rèn nghề. Liên chi đoàn tổ chức các lớp học về kỹ năng mềm cho SV	Hội đồng g KH&ĐT Khoa. Liên chi Đoàn Khoa	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục củng cố mạng lưới doanh nghiệp, cựu SV Khảo sát số lượng SV tìm được việc làm từ các khóa 49 đến nay	Khoa Nông học	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL, Khoa Nông học luôn xác định hoạt động KHCN là một trong các nhiệm vụ chính. Hoạt động KHCN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và NCKH của SV cũng là một trong những hoạt động KH&CN của Nhà trường, phù hợp với chuẩn đầu ra và tầm nhìn, sứ mạng của Trường [H11.11.04.01] [H11.11.04.02] [H11.11.04.03].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa đều có thông báo về việc đăng ký đề xuất thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở, hoạt động khởi nghiệp [H11.11.04.04], trong đó có đề tài NCKH SV [H11.11.04.05] [H11.11.04.06].

Bảng 11.4. Danh mục đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Nông học hàng năm [H11.11.04.06]

Hướng dẫn NCKH SV cũng là một trong những nội dung, nhiệm vụ quan trọng của GV [H11.11.04.07]. Theo đó, mỗi một GV được hướng dẫn không quá 01 đề tài, mỗi đề tài không quá 5 sinh viên và phải có một SV chịu trách nhiệm chính (nhóm trưởng). Do đó, các lĩnh vực, các hướng nghiên cứu của SV phần lớn cũng là hướng nghiên cứu chính của GV. Các đề tài có kinh phí lớn đều phải gắn liền với nghiên cứu sinh viên như đề tài ĐHH, cấp Bộ, cấp Tỉnh [H11.11.04.06]. Các hướng nghiên cứu này cũng nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hình ảnh, vị thế của Khoa, Nhà trường, góp phần giải quyết các vấn đề cấp bách trong lĩnh vực nông nghiệp [H11.11.04.05].

Nguồn kinh phí cho hoạt động KHCN hàng năm của trường gồm từ ngân sách của Nhà nước và hỗ trợ từ nguồn thu học phí của SV hệ chính quy [H11.11.04.08], kinh phí từ các đề tài cấp ĐHH, Bộ, Tỉnh. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa luôn khuyến khích các nhóm SV NCKH bằng kinh phí ngoài ngân sách (tự túc kinh phí hoặc nguồn kinh phí khác) theo định hướng chung của Nhà trường. Quá trình đăng ký danh mục đề tài, các điều kiện đăng ký, tổ chức kiểm tra tiến độ và nghiệm thu tương tự như các đề tài sử dụng ngân sách nhà nước [H11.11.04.09] [H11.11.04.10] [H11.11.04.11] [H11.11.04.12]. Vì vậy, hàng năm Khoa có nhiều đề tài NCKH của SV được thực hiện.

Bảng 11.4. Thống kê số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Nông học từ năm 2019 - 2024 [H11.11.04.06] [H11.11.04.13].

Nhà trường, Khoa luôn tuân thủ trong quá trình thực hiện cũng như đã xây dựng, bổ sung hệ thống các văn bản, biểu mẫu quy định, hướng dẫn thực hiện hoạt động NCKH SV và công khai hóa trên website của Trường nhằm giúp người nghiên cứu thực hiện đúng quy định, đảm bảo chất lượng và hiệu quả [H11.11.04.14] [H11.11.04.15].

Tất cả các đề tài NCKH SV đều được thực hiện theo đúng quy trình tuyển chọn đề tài [H11.11.04.05] [H11.11.04.16] [H11.11.04.10] [H11.11.04.06] [H11.11.04.11] [H11.11.04.12]. Hàng năm, Nhà trường và Khoa thông báo về việc đề xuất thực hiện đề tài NCKH SV [H11.11.04.05], SV sẽ tự thành lập nhóm và đăng ký với giáo viên hướng dẫn, sau đó đăng ký danh mục lên Khoa. Nhà Trường sẽ ra QĐ công nhận danh mục đề tài NCKH sinh viên và GV hướng dẫn [H11.11.04.16]. Sau đó Khoa sẽ thành lập Hội đồng thông qua thuyết minh [H11.11.04.10]. Nhà trường ra Quyết định Phê duyệt danh mục đề tài NCKH sinh viên trước khi thực hiện đề tài [H11.11.04.06]. Trong quá trình thực hiện đề tài, Nhà trường và Khoa sẽ tổ chức báo cáo tiến độ [H11.11.04.11]. Sau khi kết thúc đề tài, SV nộp báo cáo tổng kết NCKH lên Khoa và được đánh giá kết quả rất nghiêm túc và chặt chẽ thông qua Hội đồng nghiệm thu [H11.11.04.12]. Những đề tài đạt kết quả xuất sắc, được tham gia các cuộc thi NCKH sinh viên các cấp hàng năm. Một số đề tài đã được giải thưởng cấp Trường, cấp Đại học Huế và cấp Bộ [H11.11.04.17].

Số lượng đề tài NCKH của SV Khoa Nông học hàng năm so với các CTĐT thuộc các Khoa khác trong Trường như Khoa Lâm nghiệp nhiều hơn và kinh phí để thực hiện đề tài cũng nhiều hơn. Số lượng đề tài NCKH sinh viên hàng năm cũng được cân đối để phù hợp với kinh phí và chất lượng, tính mới của các đề xuất [H11.11.04.06].

Kết quả NCKH của SV đã được tổng hợp và đưa vào Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới hàng năm của Khoa Nông học [H11.11.04.18]. Chất lượng các nghiên cứu thường xuyên được cải tiến thông qua công tác đánh giá, giám sát, khen thưởng [H11.11.04.09] [H11.11.04.19] [H11.11.04.15] [H11.11.04.10] [H11.11.04.12].

2. Điểm mạnh

SV tham gia tích cực trong NCKH, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường, Khoa và giáo viên hướng dẫn.

3. Điểm tồn tại

Các đề tài được thực hiện còn hạn chế do khó khăn về kinh phí. Trang thiết bị nghiên cứu còn thiếu thốn và chưa hiện đại.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường, Khoa tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ các doanh nghiệp, Bộ, Ban, Ngành để tăng mức hỗ trợ kinh phí đối với các đề tài NCKH SV.	ĐHNL, Khoa Nông học	2025
2	Phát huy điểm mạnh	Đội ngũ GV, NCV có trình độ và kinh nghiệm	Khoa Nông học	2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 6/7

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Với mục tiêu xây dựng, điều chỉnh CTĐT theo hướng tiếp cận yêu cầu thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động, Khoa Nông học đã xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển CTĐT trong đó có xác lập mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo. Cụ thể Khoa đã tổ chức các buổi hội thảo đào tạo theo nhu cầu xã hội, NCKH, chuyển giao công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội đồng thời khảo sát ý kiến của người học, giáo viên, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động về mục tiêu đào tạo, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh quan học tập, nơi làm việc của người học sau tốt nghiệp

[H11.11.05.01], [H11.11.05.02]. Phòng KT,ĐBCLGD,TT&PC là đầu mối thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan. Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc qua phiếu khảo sát trực tiếp và online và các ý kiến đóng góp này cũng là cơ sở quan trọng để điều chỉnh CTĐT [H11.11.05.03]. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì Nhà trường cũng có phản hồi kịp thời. Với các giải pháp, lộ trình, chủ trương kịp thời và phù hợp, đến thời điểm này, hình ảnh và vị thế của Nhà trường trong lĩnh vực đào tạo nói chung và đào tạo ngành BVTV nói riêng ngày càng được nâng lên. Mức độ hài lòng của các bên liên quan cũng là thước đo rất quan trọng để Nhà trường tiếp tục có những cải tiến phù hợp theo định hướng chung của Nhà trường. Khoa Nông học thường xuyên tổ chức các hoạt động khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, cựu SV, GV và SV thông qua các Hội thảo về xây dựng CTĐT, Hội thảo về đào tạo ngành BVTV gắn với thực tiễn. Nhà trường cũng thường xuyên khảo sát sự hài lòng của GV, SV về trường phục vụ cho hoạt động giảng dạy [H11.11.05.04]. Nhà trường đã xác định đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên là nhiệm vụ hằng năm của Nhà trường [H11.11.05.05], [H11.11.05.06]. Kết quả đánh giá là cơ sở để Khoa cập nhật, đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá.

Hằng năm, Nhà trường đều có kế hoạch và định kỳ lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của tất cả GV theo từng học kỳ bằng hình thức khảo sát trực tuyến [H11.11.05.05]. Nội dung khảo sát gồm có 2 phần: Trắc nghiệm và nêu ý kiến. Phần trắc nghiệm là các câu hỏi xoay quanh hoạt động giảng dạy của GV trong đó có các nội dung đánh giá về phương pháp giảng dạy của GV; khả năng khuyến khích sáng tạo và tư duy độc lập của người học; sự công bằng của GV trong kiểm tra đánh giá quá trình và đánh giá kết quả học tập của người học; năng lực tư vấn và tổ chức, hướng dẫn hoạt động học tập và nghiên cứu của người học; tạo ra môi trường học tập tích cực. Phần nêu ý kiến là câu hỏi mở để người học có thể bày tỏ cụ thể các ý kiến khác nhằm góp ý cho GV cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy [H11.11.05.06]. Sau khi kết thúc đợt khảo sát, Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC của Trường tiến hành thu thập, xử lý dữ liệu, phân tích, tổng hợp và báo cáo kết quả khảo sát cho lãnh đạo Nhà trường và gửi kết quả cho các Trưởng khoa [H11.11.05.05]. Căn cứ kết quả đánh giá của SV, Trưởng khoa có biện pháp quản lý cụ thể, giúp GV phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm còn tồn tại trong quá trình giảng dạy. Định kỳ hằng năm, Nhà trường và Khoa tiến hành khảo sát ý kiến của SV năm cuối, doanh nghiệp về chất lượng ngành học [H11.11.05.05], [H11.11.05.07]. Trên cơ sở đó Nhà trường điều chỉnh CTĐT cho phù hợp hơn với yêu cầu của người học, điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của các nhà tuyển dụng lao động [H11.11.05.08], [H11.11.05.09].

Hàng năm, Nhà trường thường xuyên tổ chức các chương trình về định hướng nghề nghiệp và tuyển dụng [H11.11.05.10]. Ngoài việc tạo cơ hội cho SV tiếp cận doanh nghiệp và được tuyển dụng thì những thông tin phản hồi từ các doanh nghiệp cũng là cơ sở quan trọng để Nhà trường và Khoa cập nhật và cải tiến nâng cao CLĐT. Nhìn chung, các kết quả khảo sát cho thấy ý kiến của các nhà tuyển dụng là hài lòng về những kiến thức chuyên môn mà SV ngành BVTV tại Trường. Trong các buổi hội thảo góp ý về CTĐT ngành BVTV đều có sự tham gia của các nhà tuyển dụng, cựu SV, GV và SV. Với ý kiến phản hồi từ nhà sử dụng lao động, đa số đều đánh giá cao kiến thức của SV ngành BVTV được đào tạo, SV có phẩm chất đạo đức tốt, ham học hỏi, có tinh thần cầu thị. Đây là nguồn thông tin quan trọng để Trường và Khoa cải tiến CTĐT và cải thiện chất lượng giáo dục cho phù hợp với yêu cầu xã hội [H11.11.05.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có phương pháp triển khai tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan qua khảo sát trực tiếp và online. Mức độ hài lòng của người học, cựu SV, GV, nhà tuyển dụng đối với CTĐT ngành BVTV được Nhà trường, Khoa Nông học xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động khảo sát ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, Khoa, ngành BVTV chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện thường xuyên hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan Thực hiện nghiêm túc việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan. Điều chỉnh các tiêu chí đánh giá ở các mẫu phiếu để đảm bảo tính cập nhật và đầy đủ thông tin	Khoa Nông học, Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC	Hàng năm

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến chất lượng CTĐT, CĐR để tăng mức độ hài lòng của các bên liên quan	Khoa Nông học, Trường ĐHNL	Hàng năm
---	--------------------	--	----------------------------	----------

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhờ sự theo dõi hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV cảnh báo học tập, buộc thôi học của CTĐT ngành BVTV đã giảm, tỉ lệ SV khá, giỏi ngày càng tăng. Sự phản hồi thông tin của các bên liên quan giúp cải tiến chất lượng đào tạo và uy tín thương hiệu của ngành BVTV.

SV tích cực tham gia các đề tài NCKH cấp SV, cấp Trường, cấp ĐHH và các cấp cao hơn. Nhiều SV ngành BVTV đã nhận được các học bổng khuyến khích học tập từ các doanh nghiệp, từ cựu sinh viên.

SV ngành BVTV sau khi tốt nghiệp với trình độ chuyên môn tốt và ngoại ngữ khá nhanh chóng tìm được việc làm ở các môi trường khác nhau như doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức chính phủ và phi chính phủ, tổ chức tư nhân nhờ khả năng thích ứng cao với các với yêu cầu thực tế và được các tổ chức sử dụng lao động đánh giá cao về chất lượng đào tạo của Khoa Nông học.

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT.

1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu đào tạo của ngành BVTV của Khoa Nông học được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNL, được xác định bằng văn bản và nêu rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHNL, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. Mục tiêu của CTĐT là đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật về lĩnh vực BVTV có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Chuẩn đầu ra (CĐR) của ngành BVTV được xây dựng dựa trên yêu cầu nghề nghiệp của kỹ sư ngành BVTV, điều kiện GV, SV và CSVC hiện có của Khoa và Nhà trường, cũng như sự tham gia đào tạo của các doanh nghiệp. CĐR ngành BVTV được cụ thể hóa dựa vào CĐR của Bộ GDĐT bao gồm chuẩn về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. CĐR về kiến thức bao gồm kiến thức chung về an ninh quốc phòng, tư tưởng đạo đức, và giáo dục thể chất, ngoại ngữ, tin học phù hợp; chuẩn về khối kiến thức theo lĩnh vực, theo ngành và kiến thức riêng về nghề nghiệp cũng như kiến thức bổ trợ khác; Chuẩn về kỹ năng bao gồm các kỹ năng tư duy, kỹ năng về nghề nghiệp, kỹ năng mềm; Chuẩn về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm bao gồm các năng lực để khởi nghiệp, năng lực tổ chức, tự học, lập kế hoạch, đánh giá và năng lực tự chịu trách nhiệm.

2) Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần của ngành BVTV đầy đủ thông tin, cập nhật theo quy định, được rà soát và điều chỉnh để phù hợp với CTĐT, CĐR và được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT giúp cho người học, nhà tuyển dụng, GV, cựu người học hiểu về CTĐT của ngành cũng như sự đóng góp của các học phần vào CĐR của ngành thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần trong CTĐT.

3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Cấu trúc CTDH phù hợp với mục đích đào tạo ngành BVTV, được thiết kế dựa trên CĐR đã được công bố. Mỗi học phần trong CTĐT đều có CĐR để người dạy, người học và người đánh giá thực hiện. CTDH ngành BVTV có cấu trúc rõ ràng, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Cấu trúc CTDH đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa khối kiến

thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên môn ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành thí nghiệm được thiết kế cân đối, hợp lý, logic và chặt chẽ trong từng học phần.

4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Các phương pháp tiếp cận và sử dụng trong hoạt động dạy và học các học phần của ngành BVTV được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Phương pháp giảng dạy đảm bảo tích hợp các kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học.

5) Đánh giá kết quả học tập của người học

Đánh giá kết quả người học được thực hiện dựa trên nhiều phương pháp đánh giá khác nhau phù hợp với CĐR của các học phần cấu trúc nên CTĐT. Có sự kết hợp giữa đánh giá chuyên cần, quá trình và tổng hợp các kiến thức.

6) Chất lượng đội ngũ giảng viên

Đội ngũ GV luôn được quan tâm đào tạo để đáp ứng nhiệm vụ giảng dạy về chất lượng. Số lượng GV trên số lượng SV tuân theo quy định của Bộ GDĐT. Hiện nay, các GV tham gia giảng dạy đại học đều có học vị thạc sĩ trở lên.

7) Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Đội ngũ hỗ trợ là những cán bộ làm việc tại các phòng chức năng, các trung tâm nghiên cứu, thư viện,... đóng một vai trò quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ đào tạo kỹ sư BVTV theo CĐR đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Đội ngũ này đủ để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Phần lớn SV ngành BVTV xuất thân từ vùng nông thôn, nên chịu khó và dễ dàng thích ứng với điều kiện học tập và thực tập nghề nghiệp. Các SV luôn được tư vấn, hỗ trợ từ các tổ chức chính trị, xã hội trong Nhà trường như Hội SV, Đoàn thanh niên cấp trường, cấp khoa. Bên cạnh đó, các CLB, các đội nhóm góp phần đào tạo các kỹ năng mềm cho SV. Hàng năm, đều có các cuộc họp đối thoại SV với trưởng khoa, SV với hiệu trưởng để giải đáp các thắc mắc và định hướng cho SV.

9) CSVC và trang thiết bị

Phòng làm việc của Khoa Nông học, phòng học và các phòng chức năng có liên quan được trang bị cơ bản các thiết bị phục vụ cho GV làm việc, NCKH, hướng dẫn SV thực hành và cập nhật thông tin đào tạo cho SV. Cán bộ, GV, SV của Khoa Nông học được học tập và làm việc trong môi trường an toàn, và thân thiện. Bên cạnh đó, một số SV ngành BVTV còn có điều kiện đi thực hiện các học phần thực tập nghề nghiệp tại các nước có nền nông nghiệp tiên tiến.

10) Nâng cao chất lượng

Để nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa Nông học và Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt giữa CVHT với SV, khoa với SV, Nhà trường với SV. Bên cạnh đó, các cơ quan doanh nghiệp cũng tham gia trong công tác nâng cao chất lượng thông qua các cuộc họp sau khi tham gia tuyển dụng SV hàng năm.

11) Kết quả đầu ra

Căn cứ quy chế đào tạo của Nhà trường, tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành BVTV được thống kê trong báo cáo tổng kết năm học hàng năm. Kết quả điều tra việc làm của người học sau khi tốt nghiệp đã được thực hiện và cho thấy tỷ lệ SV ra trường có việc làm cao.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT.

1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR của ngành BVTV mới được rà soát, điều chỉnh năm 2020, chưa có SV ra trường theo CTĐT này để đánh giá và điều chỉnh.

2) Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT của ngành BVTV mặc dù đã được công bố công khai nhưng vẫn còn ý kiến phản hồi của các bên liên quan cho rằng việc tiếp cận bản mô tả chưa thực sự dễ dàng. Đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành BVTV còn thiếu tính cập nhật ở phần học liệu.

3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH là một khái niệm mới, nên chất lượng của các ý kiến khảo sát của các bên liên quan về cấu trúc, chất lượng CTDH chưa thực sự cao.

4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Hoạt động lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng cho mục tiêu giáo dục ngành BVTV chưa được tiến hành thường xuyên. Công tác đổi mới và cải tiến phương pháp dạy và học cấp Bộ môn, Khoa thông qua các hội nghị, hội thảo còn hạn chế. SV năm thứ nhất chưa thực sự thích nghi với phương pháp dạy và học theo lối tự học và tự nghiên cứu.

5) Đánh giá kết quả học tập của người học

Chưa thực sự có nhiều hình thức và phương pháp đánh giá để sát nhất với năng lực thực sự của SV, Nhất là đánh giá kết quả học tập của SV theo CĐR.

6) Chất lượng đội ngũ giảng viên

Học hàm, học vị của GV tăng, nhưng một số trường hợp GV được đào tạo chưa đúng với chuyên ngành đảm nhận.

7) Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ vẫn có nhiều khó khăn và đặc biệt chưa có nhiều đầu tư cho phát triển các kỹ năng cần thiết. Trong các ý kiến phản hồi của người học, một số cán bộ hỗ trợ vẫn chưa hướng dẫn thỏa đáng cho SV.

8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Người học vẫn còn thụ động, các công cụ hỗ trợ cần thiết chưa thực sự đầy đủ.

9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Các phòng học nhìn chung đáp ứng. Tuy nhiên, một số trang thiết bị tại các PTN còn thiếu và chưa được bổ sung mới thường xuyên; các trung tâm phục vụ thực tập còn thiếu kinh phí cho việc nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị.

10) Nâng cao chất lượng

Số lượng ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu người học phục vụ cho công tác đánh giá và nâng cao chất lượng CTĐT ngành BVTV còn ít; Hệ thống tra cứu tại các phòng đọc chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu truy cập của bạn đọc. Bên cạnh đó chưa thực sự có nhiều đầu tư cho nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập.

11) Kết quả đầu ra

Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời gian còn chưa cao trong một số năm gần đây.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT.

1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Nhà Trường, Khoa và Bộ môn BVTV cần sớm rà soát, điều chỉnh mục tiêu và CĐR ngành BVTV để phù hợp với Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT.

2) Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần

Bản mô tả CTĐT của ngành BVTV sẽ tiếp tục được hoàn thiện và công khai cho các bên liên quan. Đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành BVTV tiếp tục được cập nhật cho phù hợp với CĐR theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT.

3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành tiếp tục được điều chỉnh để phù hợp với Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT và các văn bản liên quan.

4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Hoạt động lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng cho mục tiêu giáo dục ngành BVTV tiếp tục được tiến hành. Chú trọng triển khai công tác đổi mới và cải tiến phương pháp dạy và học cấp Bộ môn, Khoa thông qua các hội nghị, hội thảo. Hướng dẫn cho SV

năm thứ nhất sớm thích nghi với phương pháp dạy và học theo lối tự học và tự nghiên cứu ở bậc đại học.

5) Đánh giá kết quả học tập của người học

Bổ sung các hình thức và phương pháp đánh giá để sát nhất với năng lực thực sự của SV, nhất là đánh giá kết quả học tập các học phần của SV dựa theo CDR.

6) Chất lượng đội ngũ giảng viên

Có chính sách, chế độ hỗ trợ GV không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phù hợp chuyên ngành BVTV.

7) Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Có chính sách, chế độ hỗ trợ để đội ngũ cán bộ hỗ trợ được tập huấn nâng cao các kỹ năng cần thiết.

8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Giới thiệu cho SV chủ động học tập, sớm thích nghi với phương pháp dạy và học theo lối tự học và tự nghiên cứu. Tăng cường mời các Doanh nghiệp, Nhà tuyển dụng về nói chuyện, định hướng cho SV thông qua các buổi talkshow, CEOtalk, Hội nghị hội thảo.

9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Tìm kiếm các nguồn kinh phí để nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị các Phòng thí nghiệm phục vụ việc dạy học và nghiên cứu của GV và SV.

10) Nâng cao chất lượng

Nâng cấp hệ thống tra cứu tại các phòng đọc đáp ứng được nhu cầu truy cập của người học. Chú trọng đầu tư cho nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập.

11) Kết quả đầu ra

Xác định nguyên nhân để tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời gian.

4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5.33	3	100.00
Tiêu chí 1.1						6				
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 2								5.00	3	100.00
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5.00	3	100.00
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5.33	3	100.00
Tiêu chí 4.1						6				
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5.80	5	100.00
Tiêu chí 5.1						6				
Tiêu chí 5.2						6				
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4						6				
Tiêu chí 5.5						6				
Tiêu chuẩn 6								5.29	7	100.00
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4						6				
Tiêu chí 6.5						6				
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								5.00	5	100.00

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								4.20	5	100.00
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4.80	5	100.00
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								4.67	6	100.00
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								5.20	5	100.00
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4						6				
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5.04	50	100.00

PHẦN IV. PHỤ LỤC

1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 02 (KHCT và Bảo vệ thực vật)

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 03 (KHCT, Bảo vệ thực vật và Sinh thái nông nghiệp)

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 04 (KHCT, Bảo vệ thực vật, Nông học, Nông nghiệp công nghệ cao).

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy ■ ☐

Không chính quy ■ ☐

Từ xa ☐☐

Liên kết đào tạo với nước ngoài ☐☐

Liên kết đào tạo trong nước ☐☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)

32. Tổng số các ngành đào tạo: 05

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

34. Thống kê, phân loại giảng viên

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 29 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 31/36 (0.86%)

35. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành Bộ trưởng Bộ GDĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với PGS theo thứ tự như cột 3 trong bảng 35).

Số liệu bảng 35 được lấy từ bảng 34 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 33,66 tuổi

36.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 20/31 (64,5%)

36.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 11/31 (35,5%)

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	75	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	10	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	10	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	5	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0

	gian của công việc)		
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh (%)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019-2020	42	42	1,00	24	15,0	19,23	0
2020-2021	23	23	1,00	12	15,0	21,16	0
2021-2022	36	36	1,00	14	15,0	21,48	0
2022-2023	20	19	1,05	17	15,0	23,07	0
2023-2024	18	18	1,00	16	15,0	20,54	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

Cách tính: Cột 9 = cột 3* (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: 46

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 46/31 (1,48)

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2023	586,7	2,45	16,30
2	2022	547,7	2,35	15,21
3	2021	575,5	2,56	15,98
4	2020	479,2	1,77	10,42
5	2019	577	2,18	12,54

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 43,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $43,5/31 = 1,40$

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	4	21	11	1
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	1	1	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	4	22	12	1

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 235,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $202,5/31 = 6,5$

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 23,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $23,5/31 = 0,76$

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	280	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	280	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 774.300,00 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 774.300m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 702.000 m² Nơi học: 64.500 m² Nơi vui chơi giải trí: 7.800 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 8.840 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,12

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 253

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 41

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 335

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 114

- Dùng cho người học học tập: 186

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,3 máy/sinh viên

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người): 31

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): $31/39 = 79,5 \%$

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): $20/31$ (64,5%)

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): $11/31$ (35,5%)

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 245

Tỷ số người học chính quy trên GV: $245/31$ (7,90)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): $140/83 = 168,67\%$

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 45,80%

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 37,72%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 8,08%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 7,0

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 100

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 0

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $46/31$ (1,48 đề tài/người)

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 14,09 triệu đồng/người

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $43,5/31 = 1,40$ sách/người

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $202,5/31 = 6,5$ bài/ người

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $23,5/36 = 0,76$

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,3 máy/người

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: $1,12 \text{ m}^2/\text{SV}$

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 0,8 m²/SV

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)

2. Quyết định thành lập Hội đồng TĐG

<https://drive.google.com/file/d/1Ai4zj4xoBPPf4Wp5USpDvNkwxN7uaAXL/view?usp=drivesdk>

Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá và Ban thư ký Hội đồng TĐG ngành BVTV theo Quyết định số 1086/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL. Hội đồng gồm có 25 thành viên; Ban thư ký gồm 25 thành viên.

https://drive.google.com/file/d/1AdqNb2S9aAPLImYqcZ3UOL_QUE0v-ftx/view?usp=drivesdk

Quyết định Phân công các nhóm chuyên trách viết báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành BVTV theo Quyết định số 183/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL gồm 9 nhóm chuyên trách.

3. Kế hoạch TĐG

https://drive.google.com/file/d/1AVfoJeqUQtXVQM_8prfdVBP46efrVbEj/view?usp=drivesdk

Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành BVTV được ban hành theo Kế hoạch số 68/KH-ĐHNL ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL.

4. Thống kê (nếu có)